

Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô II

TÔNG THƯ

MULIERIS DIGNITATEM

(PHẨM GIÁ PHỤ NỮ)

VỀ PHẨM GIÁ VÀ ƠN GỌI CỦA PHỤ NỮ

NHÂN NĂM THÁNH MẪU

Ban hành ngày 15-08-1988

Bản dịch của LM. Phêrô Phan Văn Lợi

Từ bản tiếng Anh trong Vatican.va.

Có đối chiếu với bản tiếng Pháp.

https://www.vatican.va/content/john-paul-ii/en/apost_letters/1988/documents/hf_jp-ii_apl_19880815_mulieris-dignitatem.html.

Bản dịch Kinh Thánh của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ

Bản dịch Công đồng chung Vaticanô II

của Hội đồng Giám mục VN

MỤC LỤC

I. DẪN NHẬP	5
Một dấu chỉ thời đại.....	5
Năm Thánh Mẫu (Năm Đức Maria)	6
II. NGƯỜI PHỤ NỮ – MẸ THIÊN CHÚA (THEOTOKOS)	9
Kết hợp với Thiên Chúa.....	9
Theotokos – Mẹ Thiên Chúa.....	11
“Phục vụ có nghĩa là cai trị”	13
III. HÌNH ẢNH VÀ SỰ GIỐNG THIÊN CHÚA	15
Sách Sáng Thế	15
Nhân vị – Hiệp thông – Quà tặng	17
Nhân hình luận của ngôn ngữ Thánh Kinh.....	21
IV. BÀ EVA – BÀ MARIA	24
“Khởi nguyên” và tội lỗi.....	24
“Nó sẽ thống trị ngươi”	27
Tin Mừng Tiên khởi.....	30
V. ĐỨC GIÊSU KITÔ	35
“Các ông ngạc nhiên vì thấy Người nói chuyện với một phụ nữ”	35
Các phụ nữ trong Tin Mừng	37
Người phụ nữ bị bắt gặp đang ngoại tình	40
Những nữ bảo vệ sứ điệp Tin Mừng.....	43
Những chứng nhân đầu tiên của cuộc Phục sinh	45
VI. MẪU TÍNH – ĐỒNG TRINH	48
Hai chiều kích của ơn gọi phụ nữ	48
Chức làm mẹ	49
Chức làm mẹ trong liên hệ với Giao ước.....	52
Trinh khiết vì Nước Trời.....	55
Mẫu tính thiêng liêng.....	59
“Hỡi những người con bé nhỏ của tôi, mà tôi phải quặn đau sinh ra một lần nữa”	61
VII. GIÁO HỘI – HÔN THÊ CỦA ĐỨC KITÔ	63
“Mầu nhiệm cao cả”	63
“Sự canh tân” của Tin Mừng	66

Chiều kích biểu tượng của “mâu nhiệm cao cả”	68
Bí tích Thánh Thể	70
Việc hiến thân của Hôn thê.....	72
VIII. “CAO TRỌNG HƠN CẢ LÀ ĐỨC MẾN”	76
Đứng trước những thay đổi.....	76
Phẩm giá của phụ nữ và trật tự tình yêu	76
Ý thức về một sứ vụ.....	79
IX. KẾT LUẬN	83
“Nếu chị nhận ra ân huệ Thiên Chúa ban”	83
GHI CHÚ.....	86

I. DẪN NHẬP

Một dấu chỉ thời đại

1. Phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ – một chủ đề thường xuyên của suy tư con người và suy tư Kitô giáo – trong những năm gần đây đã nổi lên một cách đặc biệt. Điều này có thể thấy, ví dụ vậy, trong các phát biểu của Huấn quyền Giáo hội nằm trong nhiều tài liệu khác nhau của Công đồng Vaticanô II, vốn tuyên bố trong Sứ điệp Bế mạc: “Giờ đang đến, thực sự đã đến rồi, lúc ơn gọi của phụ nữ được trọn vẹn thừa nhận. Đã đến giờ phụ nữ đạt được trong thế giới một ảnh hưởng, một hiệu quả và một quyền lực từ trước đến nay chưa từng thể hiện. Vì thế, vào lúc này, khi nhân loại đang trải qua một biến đổi sâu xa như thế, những phụ nữ thánh nhuần tinh thần Tin Mừng có thể làm rất nhiều để giúp đỡ nhân loại thoát khỏi sự suy sụp”. [1]. Sứ điệp này tóm tắt những gì đã được bày tỏ trong giáo huấn của Công đồng, đặc biệt trong Hiến chế Mục vụ “*Vui mừng và Hy vọng – Gaudium et Spes*” [2] và trong Sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân “*Apostolicam Actuositatem*” [3].

Suy nghĩ tương tự đã được đưa ra rồi trong giai đoạn trước Công đồng, như có thể thấy trong một số Diễn từ của Đức Giáo hoàng Piô XII [4] và trong Thông điệp “*Hòa bình trên Thế giới – Pacem in terris*” của Đức Giáo hoàng Gioan XXIII [5]. Sau Công đồng Vaticanô II, vị tiền nhiệm của tôi là Đức Phaolô VI đã cho thấy sự xác đáng của “dấu chỉ thời đại” ấy, khi ngài ban tước hiệu “Tiến sĩ Giáo Hội” cho hai thánh Têrêxa Giêsu lẫn Catarina thành Siêna [6] và cũng vậy khi theo yêu cầu của Thượng Hội đồng Giám mục vào năm 1971, ngài đã lập một Ủy ban đặc biệt để nghiên cứu các vấn đề đương thời liên can tới việc “*thăng tiến cách hiệu quả phẩm giá và trách nhiệm của phụ nữ*” [7]. Nơi một trong các Diễn từ của mình, Đức Phaolô VI đã nói: “Trong Kitô giáo, hơn trong bất cứ tôn giáo nào khác, và ngay từ đầu, phụ nữ đã có một phẩm giá đặc biệt,

một phẩm giá mà Tân Ước đã cho chúng ta thấy là có nhiều khía cạnh quan trọng... Hiến nhiên phụ nữ được kêu gọi làm nên thành phần cơ cấu sống động và hoạt động của Kitô giáo theo một cách thức nổi bật đến độ có lẽ không phải tất cả mọi tiềm năng của họ đều đã và đang được tỏ bày” [8].

Các Nghị phụ của Thượng Hội đồng Giám mục mới đây (Tháng 10-1987) vốn chú tâm vào “Ơn gọi và Sứ mạng của Giáo dân trong Giáo Hội và trong thế giới 20 năm sau Công đồng Vaticanô II”, một lần nữa đã bàn đến phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ. Một trong những khuyến nghị của các ngài là nghiên cứu thêm các nền tảng nhân học và thần học cần thiết để giải quyết những vấn đề liên quan đến ý nghĩa và phẩm giá của việc làm một người nữ và làm một người nam. Đó là vấn đề hiểu lý do và các hậu quả nơi quyết định của Đấng Sáng Tạo là con người phải luôn hiện hữu và chỉ hiện hữu như là một người nữ hay một người nam. Chỉ bằng cách bắt đầu từ các nền tảng ấy, vốn giúp hiểu được sự cao cả của phẩm giá và ơn gọi phụ nữ, người ta mới có thể nói đến sự hiện diện tích cực của họ trong Giáo Hội và trong xã hội.

Đó là cái mà tôi muốn bàn đến trong tài liệu này. Huấn dụ hậu Thượng Hội đồng Giám mục, vốn được công bố sau, sẽ trình bày nhiều đề nghị có bản chất mục vụ về vị trí của phụ nữ trong Giáo Hội và trong xã hội. Về chủ đề này, các Nghị phụ đã công hiến một số suy tư quan trọng sau khi đã xem xét những chứng từ của các Dự thánh viên giáo dân –nam lẫn nữ– đến từ các Giáo hội địa phương khắp thế giới.

Năm Thánh Mẫu (Năm Đức Maria)

2. Thượng Hội đồng Giám mục mới rồi đã diễn ra trong Năm Thánh Mẫu, năm tạo ra một sự thúc đẩy đặc biệt cho việc nghiên cứu đề tài đang bàn, như Thông điệp “*Mẹ Đấng Cứu Chuộc– Redemptoris*

Mater” cũng đã lưu ý [9]. Thông điệp này triển khai và cập nhật giáo huấn Công đồng Vaticanô II chứa nơi chương VIII Hiến chế Tín lý về Giáo Hội *Ánh sáng muôn dân – Lumen Gentium*. Tựa đề của chương này rất ý nghĩa: “*Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa, trong Mầu nhiệm của Đức Kitô và của Giáo Hội*”. Đức Maria – “người phụ nữ” của Thánh Kinh (x. St 3,15; Ga 2,4; 19,26) – thuộc về mầu nhiệm cứu độ của Đức Kitô cách mật thiết và vì thế cũng hiện diện một cách đặc biệt trong mầu nhiệm Giáo Hội. Vì “Trong Chúa Kitô, Giáo Hội như là bí tích... của sự hiệp thông mật thiết với Thiên Chúa và của sự hợp nhất mọi người” [10], nên sự hiện diện đặc biệt của Mẹ Thiên Chúa trong mầu nhiệm Giáo Hội khiến chúng ta suy nghĩ đến mối dây đặc biệt giữa “người phụ nữ” này với toàn thể gia đình nhân loại. Đây là một vấn đề của mọi người nam và người nữ, của tất cả con trai và con gái của nhân loại mà trong đó, từ thế hệ này sang thế hệ khác, một di sản căn bản được thể hiện, cái di sản vốn thuộc về tất cả nhân loại và được liên kết với mầu nhiệm của “khởi nguyên” theo Thánh Kinh: “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình; Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ” (St 1,27) [11].

Chân lý ngàn đời ấy về con người, nam và nữ – một chân lý gắn chặt cách bất biến vào kinh nghiệm nhân loại – đồng thời làm nên mầu nhiệm vốn chỉ được sáng tỏ trong “Ngôi Lời nhập thể... (vì) Chúa Kitô đã giúp con người hiểu biết đầy đủ về chính mình và nhận ra ơn gọi vô cùng cao quý của mình” như Công đồng dạy [12]. Trong việc “cho con người hiểu biết về chính mình” như thế, phải chăng chúng ta không cần tìm một vị trí đặc biệt cho “người phụ nữ” đã là Mẹ của Đức Kitô? “*Sứ điệp*” của Đức Kitô, chứa trong Tin Mừng và có hậu cảnh là toàn bộ Thánh Kinh gồm Cựu Ước lẫn Tân Ước, chẳng có thể nói nhiều cho Giáo Hội và cho nhân loại về phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ sao?

Chính đó là điều muốn cho trở thành sợi dây xuyên suốt tài liệu này, để ăn khớp với bối cảnh rộng lớn hơn của Năm Thánh Mẫu, khi chúng ta đến gần tận điểm của thiên niên kỷ thứ hai sau Chúa Kitô và khởi điểm của thiên niên kỷ thứ ba. Và đối với tôi, xem ra điều tốt nhất là *cho bản văn này phong cách và tính chất của một bài suy niệm.*

II. NGƯỜI PHỤ NỮ – MẸ THIÊN CHÚA (THEOTOKOS)

Kết hợp với Thiên Chúa

3. “Khi thời gian tới hồi viên mãn, *Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con một người phụ nữ*”. Với những lời ấy trong Thư gửi tín hữu Galát (4,4), Thánh Tông đồ Phaolô nói kết những thời điểm chính vốn chủ yếu xác định việc hoàn tất mầu nhiệm “đã được định từ trước trong Thiên Chúa” (x. *Ep* 1,9). Chúa Con, Ngôi Lời đồng bản thể với Chúa Cha, đã trở nên người, sinh bởi một phụ nữ, khi “viên mãn thời gian”. Biến cố này dẫn tới *buớc ngoặt* của lịch sử nhân loài trên trái đất, được hiểu như lịch sử cứu độ. Thật ý nghĩa việc Thánh Phaolô không gọi Mẹ Đức Kitô bằng tên riêng “Maria” của bà, nhưng gọi bà là “người phụ nữ”: điều này trùng với các từ ngữ của Tin Mừng Tiên khởi trong sách Sáng Thế (x. *St* 3,15). Bà là “người phụ nữ” ấy, nay hiện diện trong biến cố cứu độ trung tâm vốn đánh dấu sự “viên mãn thời gian”: biến cố này được thể hiện trong bà và nhờ bà.

Như thế ở đây bắt đầu *biến cố trung tâm, biến cố chủ chốt trong lịch sử cứu độ*: Mầu nhiệm Vượt qua của Chúa. Có lẽ đáng bỏ công xem xét lại biến cố này từ quan điểm lịch sử tinh thần của con người, hiểu theo ý nghĩa rộng nhất có thể, như lịch sử này được biểu lộ qua các tôn giáo khác nhau trên thế giới. Ở đây chúng ta hãy nhớ lại lời Công đồng Vaticanô II: “Con người *mong đợi các tôn giáo đưa ra lời giải đáp* về những bí nhiệm tiềm ẩn trong thân phận con người, những điều xưa nay vẫn làm thâm tâm họ ưu tư trăn trở: Con người là chi? Cuộc sống chúng ta mang ý nghĩa và mục đích nào? Thế nào là thiện hảo và tội lỗi? Đau khổ có nguyên nhân và mục đích gì? Đây là con đường dẫn tới hạnh phúc đích thật? Phải hiểu thế nào về cái chết, sự phán xét, và thưởng phạt sau khi chết? Sau cùng, đâu là *huyền nhiệm tối hậu khôn tả bao trùm cả cuộc hiện hữu của con*”

người, nơi chúng ta xuất phát và cũng là điểm chúng ta phải hướng về?” [13]. “Ngay từ thời cổ đại cho đến cả thời hiện tại ngày nay, nơi nhiều dân tộc khác nhau, vẫn có một cảm nhận nào đó về một quyền lực tàng ẩn trong những biến chuyển của vạn vật và trong các biến cố của đời người, hơn nữa, đôi khi cũng thấy xuất hiện quan niệm về một Đấng Thượng Đế tối cao hoặc ngay cả nhận thức về một Người Cha” [14].

Trên cái nền của toàn cảnh rộng lớn này, vốn xác nhận những khát vọng của tinh thần con người đi tìm kiếm Thiên Chúa – đôi khi cách “dò dẫm” (x. Cv 17,27) – “sự viên mãn thời gian” như nói trong Thư Phaolô nhấn mạnh *lời đáp trả của chính Thiên Chúa, “Đấng mà trong đó chúng ta sống, cử động và hiện hữu”* (x. Cv 17,28). Đây là vị Thiên Chúa “đã phán dạy cha ông chúng ta nhiều lần nhiều cách qua các ngôn sứ; nhưng vào thời sau hết này, Người đã phán dạy chúng ta qua Thánh Tử” (Dt 1,1-2). Việc sai Người Con này, đồng bản thể với Chúa Cha, đến như một người nam “sinh bởi một người nữ”, làm nên *đỉnh kết thúc và chung quyết của việc Thiên Chúa tự mạc khải cho nhân loại*. Việc tự mạc khải này mang đặc điểm cứu độ, như Công đồng Vaticanô II đã dạy trong một đoạn khác: “Do lòng nhân lành và khôn ngoan, Thiên Chúa đã muốn mạc khải chính mình và tỏ cho biết thiên ý nhiệm mầu (x. Ep 1,9), nhờ đó, loài người có thể đến cùng Chúa Cha, nhờ Chúa Kitô, Ngôi Lời nhập thể, trong Chúa Thánh Thần, và được thông phần vào bản tính Thiên Chúa” (x. Ep 2,18; 2 Pr 1,4) [15].

Một người nữ đã được tìm thấy ở trung tâm biến cố cứu độ này. Việc tự mạc khải của Thiên Chúa, Đấng là sự duy nhất khôn dò của Ba Ngôi, được phác thảo trong cuộc Truyền tin tại Nadarét. “Này đây bà sẽ thụ thai, sinh hạ một con trai, và đặt tên là Giêsu. Người sẽ nên cao cả, và sẽ được gọi là Con Đấng Tối Cao” – “Việc ấy sẽ xảy ra cách nào, vì tôi không biết đến việc vợ chồng?” –

“Thánh Thần sẽ ngự xuống trên bà, và quyền năng Đấng Tối Cao sẽ rợp bóng trên bà, vì thế, Đấng Thánh sắp sinh ra sẽ được gọi là Con Thiên Chúa... Vì đối với Thiên Chúa, không có gì là không thể làm được” (x. Lc 1,31-37) [16].

Có thể dễ dàng nghĩ đến biến cố này *trong khung cảnh của lịch sử Israen*, Tuyển Dân trong đó Đức Maria là một ái nữ, nhưng cũng dễ dàng nghĩ đến biến cố ấy trong bối cảnh của mọi con đường khác nhau qua đó nhân loại đã luôn tìm cách trả lời cho các câu hỏi căn bản và chung quyết vốn gây phiền toái cho họ hơn cả. Chúng ta chẳng tìm ra trong cuộc Truyền tin ở Nadarét khởi điểm của câu trả lời chung quyết ấy, qua đó chính Thiên Chúa *cố gắng trấn an trái tim loài người* sao? [17] Nơi đây không phải là vấn đề lời Thiên Chúa được tỏ lộ qua các Ngôn sứ; đúng hơn, với câu trả lời này, “Ngôi Lời đã hóa thành nhục thể” (x. Ga 1,14). Từ đó, Đức Maria đạt tới *một sự kết hợp với Thiên Chúa* vượt quá mọi mong đợi của tâm trí con người. Nó thậm chí vượt quá những mong đợi của toàn thể Israen, đặc biệt của các con gái Tuyển dân ấy, là những người dựa vào lời hứa, có thể hy vọng rằng một trong số họ ngày nào đó sẽ trở thành mẹ Đấng Mêsia. Thế nhưng ai giữa họ đã có thể tưởng tượng rằng Đấng Mêsia đoán hứa là “Con Đấng Tối Cao”? Dựa trên đức tin độc thần của Cựu Ước, một chuyện như thế khó mà tưởng tượng nổi. Chỉ nhờ quyền năng của Thánh Thần, Đấng “rợp bóng trên bà”, Đức Maria mới có thể chấp nhận điều “không thể đối với loài người, nhưng chẳng phải vậy đối với Thiên Chúa” (x. Mc 10,27).

Théotokos – Mẹ Thiên Chúa

4. Như thế, “sự viên mãn thời gian” biểu lộ phẩm giá ngoại thường của “người phụ nữ”. Một mặt, phẩm giá này hệ tại *việc nâng lên cách siêu nhiên để kết hợp với Thiên Chúa* trong Đức Giêsu Kitô, một việc xác định cùng đích tối hậu của cuộc sống mọi người, vừa

trên trái đất vừa trong vĩnh cửu. Từ quan điểm này, “người phụ nữ” là đại diện và là nguyên mẫu của toàn thể nhân loại: *Bà tiêu biểu cho nhân tính* vốn thuộc về mọi con người, cả nam lẫn nữ. Nhưng mặt khác, biến cố tại Nadarét nêu bật một hình thức kết hợp với Thiên Chúa hằng sống mà chỉ có thể thuộc về “người phụ nữ”, Đức Maria: *sự kết hợp giữa mẹ và con*. Trinh nữ thành Nadarét đã thực sự trở thành Mẹ Thiên Chúa.

Chân lý này, mà đức tin Kitô giáo đón nhận ngay từ đầu, đã được long trọng xác định tại Công đồng Êphêso (năm 431) [18]. Chống lại quan niệm của Nestoriô cho rằng Đức Maria chỉ là mẹ của con người-Giêsu, Công đồng này nhấn mạnh ý nghĩa chủ yếu của chức làm mẹ của Trinh nữ Maria. Vào giây phút Truyền tin, qua việc đáp trả bằng tiếng “*vâng–fiat*” của mình, Đức Maria đã thụ thai một người từng là Con Thiên Chúa, đồng bản thể với Chúa Cha. Vì thế *bà đích thực là Mẹ Thiên Chúa, vì chức làm mẹ liên hệ đến toàn thể ngôi vị*, chứ không chỉ thể xác, và cũng không chỉ “bản tính” nhân loại. Như thế, danh hiệu “*Theotokos*” – Mẹ Thiên Chúa – đã trở thành cái tên ban cho Trinh nữ Maria vì thích đáng với việc kết hợp cùng Thiên Chúa.

Sự kết hợp đặc biệt của “*Theotokos*” với Thiên Chúa –vốn hoàn tất theo cách tuyệt diệu ơn tiền định siêu nhiên ban cho hết mọi người là kết hợp với Chúa Cha (*filii in Filio – những đứa con trong Ngôi Con*)– sự kết hợp đặc biệt ấy là một ân sủng thuần túy và như thế là *một ơn huệ của Chúa Thánh Thần*. Nhưng đồng thời, qua lời đáp đức tin của mình, Đức Maria thực thi ý chí tự do riêng và như thế là tham dự tròn đầy vào biến cố Nhập Thể với “cái tôi” mang tính cá nhân và nữ nhân của mình. Với tiếng “*fiat*” của mình, *Đức Maria trở thành chủ thể đích thực* của việc kết hợp ấy với Thiên Chúa, việc đã được thực hiện trong mầu nhiệm Nhập Thể của Ngôi Lời đồng bản thể với Chúa Cha. Tất cả hoạt động của Thiên Chúa

trong lịch sử nhân loại mọi thời đều tôn trọng ý chí tự do của từng “cái tôi” con người. Và đó đã là trường hợp cuộc Truyền tin tại Nadarét.

“Phục vụ có nghĩa là cai trị”

5. Biến cố này rõ ràng mang *tính cách liên vị*: đó là một cuộc đối thoại. Chúng ta chỉ hiểu nó trọn vẹn nếu đặt toàn bộ cuộc trò chuyện giữa Thiên thần với Đức Maria trong bối cảnh các từ: “đầy ân sủng” [19]. Trọn cuộc đối thoại Truyền tin cho thấy chiều kích chủ yếu của biến cố, tức là chiều kích *siêu nhiên* (***) . Ân sủng không bao giờ bỏ qua hay tiêu hủy bản tính, nhưng đúng hơn kiện toàn và nâng cao bản tính. Do đó, việc “đầy ân sủng” đã ban cho Trinh nữ thành Nadarét, vì nhắm đến sự kiện bà sẽ trở thành “*Theotokos*”, cũng nói lên sự hoàn hảo trọn vẹn của “*cái gì là tiêu biểu cho phụ nữ*”, của “*cái gì là đàn bà*”. Nơi đây, chúng ta thấy mình, theo một nghĩa nào đó, đang ở đỉnh điểm, nguyên mẫu, của phẩm giá cá nhân phụ nữ.

Khi trả lời vị sứ giả trời cao bằng tiếng “fiat” của mình, kẻ vốn “đầy ân sủng” thấy cần phải bày tỏ liên hệ cá nhân của mình với hồng ân vừa được mạc khải cho mình như sau: “*Tôi đây là nữ tỳ của Chúa*” (Lc 1,38). Tuyên bố này không nên bị tước bỏ ý nghĩa sâu xa của nó cũng như bị giảm thiểu tầm quan trọng bằng việc tách nó cách giả tạo khỏi bối cảnh toàn bộ của biến cố và khỏi nội dung tràn đầy của chân lý được mạc khải về Thiên Chúa và về con người. Trong thành ngữ “Nữ tỳ của Chúa”, người ta cảm thấy Đức Maria hoàn toàn ý thức mình là một tạo vật của Thiên Chúa. Từ ngữ “nữ tỳ”, gần cuối cuộc đối thoại Truyền tin, được ghi khắc suốt toàn thể lịch sử của Người Mẹ và Người Con. Thật thế, Người Con này, vốn là “Con Đấng Tối Cao” đích thực và đồng bản thể, sẽ thường nói về mình, đặc biệt vào lúc chóp đỉnh của sứ vụ mình: “Con Người đến không phải để được phục vụ, nhưng là để phục vụ” (Mc 10,45).

Đức Kitô luôn ý thức mình là “Tôi tớ của Chúa” theo sấm ngôn của Isaia (x. Is 42,1; 49,3.6; 52,13), danh hiệu bao hàm nội dung chủ yếu sứ vụ Mêsia của Người, tức Người ý thức mình là Đấng Cứu chuộc trần gian. Từ giây phút đầu tiên làm mẹ Thiên Chúa, kết hợp với Ngôi Con mà “Chúa Cha sai đến thế gian, để thế gian nhờ Người mà được cứu độ” (Ga 3,17), *Đức Maria nhận lấy vị trí của mình bên trong việc phục vụ kiểu Mêsia của Đức Kitô* [20]. Chính kiểu phục vụ này làm nên chính nền tảng cho Nước Trời trong đó “phục vụ... có nghĩa là cai trị” [21]. Đức Kitô, “Tôi Tớ của Chúa”, sẽ cho mọi người thấy phẩm giá vương giả của việc phục vụ, phẩm giá vốn liên kết cách chặt chẽ nhất có thể với ơn gọi của mọi người.

Như thế, bằng việc xem xét thực tại “Người Phụ nữ – Mẹ Thiên Chúa”, chúng ta bước vào suy niệm về Năm Thánh Mẫu này cách hết sức thích hợp. *Thực tại này cũng xác định chân trời chủ yếu của việc suy tư về phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ.* Trong bất cứ cái gì chúng ta nghĩ, nói hay làm có liên hệ đến phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ, thì các tư tưởng, tâm tình và hành động của chúng ta không được tách khỏi chân trời ấy. Phẩm giá của mọi con người và ơn gọi tương ứng với phẩm giá đó tìm được tầm mức dứt khoát của chúng trong *việc kết hợp với Thiên Chúa.* Đức Maria – “người phụ nữ” của Thánh Kinh – là biểu thức trọn vẹn nhất của phẩm giá và ơn gọi này. Vì mọi con người, nam hay nữ, được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa, chỉ có thể triển nở mình trong chiều hướng hình ảnh và sự giống ấy.

III. HÌNH ẢNH VÀ SỰ GIỐNG THIÊN CHÚA

Sách Sáng Thế

6. Chúng ta hãy đi vào khung cảnh của “khởi nguyên” theo Thánh Kinh. Trong đó, chân lý mạc khải liên hệ tới con người như là “hình ảnh và giống Thiên Chúa” làm thành *nền tảng bất biến cho tất cả nhân học Kitô giáo* [22]. “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ” (St 1,27). Đoạn văn ngắn gọn này chứa đựng các chân lý nhân học cơ bản: con người là chóp đỉnh của toàn thể trật tự sáng tạo trong thế giới hữu hình; dòng giống loài người, vốn bắt nguồn từ tiếng gọi nam và nữ đi vào hiện hữu, kết thúc tốt đẹp toàn thể công trình sáng tạo; *cả nam lẫn nữ đều là những hữu thể người, có tầm mức ngang nhau, cả hai được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa*. Hình ảnh và sự giống Thiên Chúa ấy, vốn thiết yếu cho con người, được đàn ông và đàn bà, trong tư cách vợ chồng và cha mẹ, chuyển qua cho con cháu của họ: “Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất và thống trị mặt đất” (St 1,28). Đấng Sáng tạo trao phó “sự thống trị” trên mặt đất cho loài người, cho mọi con người, cho mọi đàn ông và đàn bà, vốn đã nhận được phẩm giá và ơn gọi từ “khởi nguyên” chung.

Trong sách Sáng Thế, chúng ta tìm thấy một mô tả khác về việc tạo dựng con người –nam và nữ (x. 2,18-25)– mà chúng ta sẽ nhắc tới sau. Dù sao, ngay từ bây giờ, chúng ta có thể nói rằng trình thuật Thánh Kinh đưa ra đặc tính ngôi vị của con người. *Con người là một ngôi vị, và điều đó là bằng nhau cho cả nam lẫn nữ*, vì cả hai đã được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa có ngôi vị. Điều làm cho con người giống Thiên Chúa là sự kiện –không như toàn bộ thế giới các tạo vật khác, kể cả các sinh vật được phú bẩm giác quan (*animalia, giới động vật*)– con người là một hữu thể có lý trí (*animal rationale*) [23]. Nhờ đặc tính này, đàn ông cũng như đàn

bà có thể “thống trị” các thụ tạo khác của thế giới hữu hình (x. St 1,28).

Mô tả thứ hai về việc tạo dựng con người (x. St 2,18-25) sử dụng ngôn ngữ khác để diễn tả chân lý về việc tạo dựng con người, đặc biệt là người nữ. Theo một nghĩa nào đó, ngôn ngữ này kém chính xác, và ta có thể nói, mang tính mô tả và ẩn dụ hơn, gần với ngôn ngữ của các huyền thoại được biết đương thời. Dù vậy, chúng ta không tìm thấy mâu thuẫn chủ yếu nào giữa hai văn bản. Bản văn St 2,18-25 giúp chúng ta hiểu hơn điều chúng ta tìm thấy trong đoạn văn gọn ở St 1,27-28. Cùng lúc, nếu được đọc chung với bản văn trước, nó giúp chúng ta *hiểu thậm chí sâu hơn chân lý căn bản* mà nó chứa đựng, liên quan đến con người được tạo dựng như nam và nữ theo hình ảnh và giống Thiên Chúa.

Trong lời mô tả tìm thấy ở St 2,18-25, người nữ được Thiên Chúa tạo dựng “từ xương sườn” của người nam và được đặt bên cạnh y như “cái tôi” thứ hai, như bạn đường của người nam, vốn cô đơn giữa thế giới sinh tạo vật bao quanh và chẳng tìm thấy giữa chúng một “trợ tá” xứng hợp với mình. Được gọi đi vào hiện hữu theo cách ấy, người nữ lập tức được người nam nhận ra như “xương bởi xương tôi, thịt bởi thịt tôi!” (x. St 2,23) và vì thế được gọi là “đàn bà”. Trong ngôn ngữ Thánh Kinh, danh xưng này cho thấy căn tính chủ yếu của bà so với ông –*ish-ishsha*– một điều mà tiếc thay các ngôn ngữ hiện đại nói chung không thể diễn tả: “Nàng sẽ được gọi là đàn bà (*ishsha*), vì đã được rút từ đàn ông (*ish*) ra” (St 2,23).

Bản văn Thánh Kinh cung cấp các nền tảng đủ để công nhận sự bình đẳng thiết yếu giữa đàn ông và đàn bà từ quan điểm nhân tính của họ [24]. Ngay từ đầu, cả hai đều là những ngôi vị, không giống các sinh vật khác trong thế giới quanh họ. *Người đàn bà là cái “tôi” khác trong một nhân tính chung*. Ngay từ đầu, họ xuất hiện như sự “hợp nhất của cả hai” và điều này cho thấy rằng sự cô đơn

nguyên thủy được thăng vượt, sự cô đơn trong đó “con người không tìm được cho mình một trợ tá tương xứng” (St 2,20). Phải chăng đây chỉ là vấn đề một “trợ tá” trong hoạt động, để “thống trị mặt đất” (St 1,28) ? Chắc chắn đó là chuyện một bạn đời mà người nam có thể kết hợp với mình như vợ, trở nên “một xương một thịt” với nàng và vì thế phải “lìa cha bỏ mẹ” (x. St 2,24). Vì thế, trong cùng bối cảnh như việc tạo dựng nam và nữ, trình thuật Thánh Kinh nói đến việc Thiên Chúa *thiết lập hôn nhân* như một điều kiện cần thiết cho việc chuyển thông sự sống đến các thế hệ mới, việc truyền sinh mà hôn nhân và tình yêu vợ chồng tự bản tính được sắp xếp hướng về: “Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất, và thống trị mặt đất” (St 1,28).

Nhân vị – Hiệp thông – Quà tặng

7. Bằng cách suy tư về toàn bộ trình thuật tìm thấy ở St 2,18-25 và giải thích nó dưới ánh sáng của chân lý về hình ảnh và sự giống Thiên Chúa (x. St 1,26-27), chúng ta *có thể hiểu* thậm chí đầy đủ hơn *cái làm nên tính chất ngôi vị* của hữu thể con người, nhờ đó cả nam lẫn nữ nên giống Thiên Chúa. Vì mọi cá nhân được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa trong chùng mực y hay thị là một thụ tạo có lý trí và tự do, đủ khả năng nhận biết Thiên Chúa và yêu mến Người. Hơn nữa, chúng ta đọc thấy rằng con người không thể hiện hữu “đơn độc” (x. St 2,18); nó chỉ có thể hiện hữu như một sự “hợp nhất của cả hai”, và vì thế *trong tương quan với một nhân vị khác*. Đây là vấn đề liên hệ hỗ tương: nam với nữ và nữ với nam. Làm một ngôi vị theo hình ảnh và giống Thiên Chúa do đó cũng bao hàm việc hiện hữu trong tương quan, trong liên hệ với “cái tôi” khác. Đây là bước mở đầu cho việc tự mạc khải chung quyết của Thiên Chúa Ba Ngôi: một sự duy nhất sống động trong mối hiệp thông giữa Cha, Con và Thánh Thần.

Vào lúc khởi đầu Thánh Kinh, điều ấy chưa được trực tiếp phát biểu. Toàn bộ Cựu Ước chủ yếu liên hệ đến việc mạc khải chân lý về sự độc nhất và duy nhất của Thiên Chúa. Bên trong chân lý nền tảng ấy về Thiên Chúa, Tân Ước sẽ mạc khải màu nhiệm khôn dò về sự sống nội tại của Người. *Thiên Chúa*, Đấng tự tỏ mình cho loài người biết nhờ Đức Kitô, *là sự hiệp nhất của Ba Ngôi*: hiệp nhất trong thông hiệp. Theo cách ấy, ánh sáng mới cũng chiếu lên việc con người là hình ảnh và giống Thiên Chúa mà sách Sáng Thế đã nói. Con người “được tạo dựng có nam có nữ” là hình ảnh Thiên Chúa, sự kiện đó không chỉ có nghĩa là từng người trong họ, cách cá nhân, giống Thiên Chúa như một hữu thể có lý trí và tự do. Sự kiện đó cũng có nghĩa là đàn ông và đàn bà, vốn được tạo dựng như sự “hợp nhất của cả hai” trong nhân tính chung của họ, được kêu gọi sống trong một sự hiệp thông tình yêu, và theo cách ấy, phản ánh giữa thế giới sự hiệp thông tình yêu vốn có trong Thiên Chúa, sự hiệp thông mà nhờ đó Ba Ngôi yêu nhau trong màu nhiệm thâm sâu của sự sống thần linh duy nhất. Cha, Con và Thánh Thần, một Thiên Chúa độc nhất nhờ sự duy nhất của thần tính, hiện hữu như các ngôi vị qua liên hệ thần linh khôn dò. Chỉ bằng cách ấy, chúng ta mới có thể hiểu được chân lý: Thiên Chúa là Tình yêu trong chính Người (x. 1Ga 4,16).

Hình ảnh và sự giống Thiên Chúa nơi con người, được tạo dựng có nam có nữ (trong lối loại suy có thể giả định giữa Tạo Hóa với tạo vật) như thế cũng diễn tả sự “hợp nhất của cả hai” trong một nhân tính chung. Sự “hợp nhất của cả hai” này, vốn là một dấu chỉ của sự hiệp thông liên vị, *cho thấy rằng việc tạo dựng con người* cũng ghi dấu một sự giống nhau nào đó với môi hiệp thông thần linh (“*communio*”). Sự giống nhau này là một phẩm tính trong hữu thể ngôi vị của cả nam lẫn nữ, đồng thời cũng là một tiếng gọi và một nhiệm vụ. Nền tảng của toàn bộ *luân lý (ethos) con người* được cắm rễ trong hình ảnh và sự giống Thiên Chúa mà con người mang trong

chính mình ngay từ nguyên thủy. Cả Cựu Ước lẫn Tân Ước sẽ triển khai “ethos” này, vốn đạt tới chóp đỉnh của nó trong *giới luật tình yêu* [25].

Trong sự “hợp nhất của cả hai”, đàn ông và đàn bà ngay từ ban đầu đã được kêu gọi hiện hữu không chỉ “bên nhau” hay “cùng nhau”, nhưng họ còn được kêu gọi *hiện hữu “cho nhau”, “vì nhau”*.

Điều này cũng giải thích ý nghĩa của sự “trợ giúp” được nói đến trong St 2,18-25: “Ta sẽ làm cho nó một *trợ tá tương xứng với nó*”. Bối cảnh Kinh Thánh giúp chúng ta hiểu điều ấy theo nghĩa nữ phải “giúp” nam – và đến phiên mình nam phải giúp nữ – trước hết vì chính sự kiện họ là “những nhân vị”. Theo một nghĩa nào đó, điều này giúp người nam và người nữ luôn khám phá lại nhân tính của họ và củng cố ý nghĩa trọn vẹn của nhân tính này. Chúng ta có thể dễ dàng hiểu rằng –trên bình diện căn bản này– đây là vấn đề *một sự “trợ giúp” từ cả hai phía và đồng thời một sự “trợ giúp” lẫn nhau*. Là con người có nghĩa là được mời gọi hiệp thông liên vị. Bản văn St 2,18-25 cho thấy rằng hôn nhân là chiều kích đầu tiên và, theo một nghĩa nào đó, là chiều kích nền tảng cho ơn gọi này. Nhưng đó không phải là chiều kích duy nhất. Toàn bộ lịch sử nhân loại trải ra bên trong bối cảnh của tiếng gọi này. Trong lịch sử đó, dựa trên nguyên tắc hiện hữu “cho” nhau, cho kẻ khác, trong sự “hiệp thông” liên vị, sẽ phát triển giữa chính nhân tính, phù hợp với ý định Thiên Chúa, sự hòa nhập của cái “*thuộc nam tính*” và cái “*thuộc nữ tính*”. Các bản văn Kinh Thánh, từ Sáng Thế trở đi, thường xuyên giúp chúng ta khám phá mảnh đất trong đó sự thật về con người cảm rễ, mảnh đất vững chãi và bất khả xâm phạm giữa biết bao đổi thay của cuộc sống con người.

Chân lý ấy cũng liên hệ đến *lịch sử cứu độ*. Về điều này, một tuyên bố của Công đồng Vaticanô II có ý nghĩa đặc biệt. Nơi chương “Cộng đồng Nhân loại” trong Hiến chế mục vụ *Gaudium et Spes*,

chúng ta đọc thấy: “Khi cầu nguyện với Chúa Cha: ‘Xin cho tất cả nên một... như chúng ta là một’ (Ga 17,21-22), Chúa Giêsu đã mở ra những viễn tượng vượt qua cả lý trí con người, cho thấy có một nét tương tự nào đó giữa sự hợp nhất của Ba Ngôi Thiên Chúa với sự hợp nhất của các con cái Thiên Chúa trong chân lý và tình yêu. Sự tương tự này cho thấy con người, tạo vật duy nhất ở trần gian được Thiên Chúa dựng nên vì chính họ, và họ chỉ có thể gặp lại bản thân khi chân thành trao ban chính mình” [26].

Với những lời ấy, bản văn Công đồng đưa ra một bảng tóm tắt toàn bộ chân lý về người nam và người nữ – một chân lý đã được phác thảo trong những chương đầu của sách Sáng Thế rồi, và là nền tảng cấu trúc của khoa nhân học Thánh Kinh và nhân học Kitô giáo. *Con người* – dù nam hay nữ – là *hữu thể duy nhất giữa các thụ tạo của thể giới hữu hình mà Thiên Chúa “đã muốn dựng nên vì chính họ”*; tạo vật này vì thế là một ngôi vị. Làm một ngôi vị có nghĩa là hướng tới việc thể hiện chính mình (bản văn Công đồng nói “khám phá chính mình”), điều này chỉ có thể thành tựu “*bằng việc thành thực hiện thân*”. Mẫu hình cho lối giải thích ngôi vị như thế là chính Thiên Chúa xét như Ba Ngôi, xét như một sự hiệp thông Ngôi vị. Nói “con người được dựng nên theo hình ảnh và giống Thiên Chúa” có nghĩa là con người được kêu gọi hiện hữu “cho” những kẻ khác, trở thành một tặng vật.

Điều này được áp dụng cho mọi con người, dù nam hay nữ, vốn sống điều đó phù hợp với những phẩm tính đặc biệt của riêng mình. Trong khuôn khổ của suy niệm hiện tại về phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ, chân lý ấy về việc làm người *cấu thành khởi điểm cần thiết*. Ngay nơi sách Sáng Thế, chúng ta có thể phân biệt, trong đường nét sơ khởi, đặc điểm phụ phụ của mối liên hệ giữa các ngôi vị, vốn sẽ dùng như nền tảng cho sự phát triển tiếp theo cái chân lý về việc làm mẹ và về sự đồng trinh, như hai chiều kích riêng biệt

của ơn gọi phụ nữ dưới ánh sáng của Mạc Khải thần linh. Hai chiều kích này sẽ được biểu lộ cách cao cả nhất khi “thời gian viên mãn” (x. Gl 4:4) trong “người phụ nữ” thành Nadarét: Đức Mẹ Đồng Trinh.

Nhân hình luận của ngôn ngữ Thánh Kinh

8. Việc trình bày con người như “hình ảnh và giống Thiên Chúa” ngay đầu Kinh Thánh cũng có *một ý nghĩa khác nữa*. Đó là chìa khóa để hiểu mạc Khải Kinh Thánh như lời Thiên Chúa về chính mình. Nói về chính mình – dù qua các ngôn sứ hay qua Thánh Tử (x. Dt 1,1.2) đã làm người– *Thiên Chúa luôn nói trong ngôn ngữ loài người*, sử dụng các ý niệm và hình ảnh thích hợp với con người. Sở dĩ cách diễn tả chính mình này được đặc trưng bằng một nhân hình luận nào đấy, đó là vì con người “giống” Thiên Chúa: được tạo dựng theo hình ảnh và giống Ngài. Nhưng từ đó, trong mức độ nào đấy, *Thiên Chúa cũng “giống con người”*, và chính vì sự giống này, Người có thể được biết theo cách nhân loại. Đồng thời, ngôn ngữ Thánh Kinh cũng chính xác đủ để cho thấy những giới hạn của sự “giống”, những giới hạn của “loại suy”. Vì Mạc Khải Thánh Kinh nói rằng đang khi việc con người giống Thiên Chúa là thật, thì sự “không giống” [27] vốn tách toàn bộ tạo vật khỏi Tạo Hóa *về cơ bản càng thật hơn nữa*. Mặc dầu con người được tạo dựng giống Thiên Chúa, Thiên Chúa đối với nó vẫn không ngừng là Đấng “ngự trong ánh sáng siêu phàm” (1Tm 6,16): Người là “Đấng Khác biệt” tự yếu tính, là “Đấng Toàn tha”.

Nhận xét này về các giới hạn của loại suy – các giới hạn của việc con người giống Thiên Chúa theo ngôn ngữ Thánh Kinh – phải được ghi nhớ khi, trong nhiều đoạn Sách Thánh khác nhau (đặc biệt trong Cựu Ước), chúng ta gặp *những so sánh vốn gán cho Thiên Chúa những phẩm tính “nam” hay “nữ”*. Chúng ta tìm thấy trong những đoạn ấy một xác nhận gián tiếp về sự thật là cả nam lẫn nữ

đều đã được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa. Nếu có một sự giống nhau giữa Tạo Hóa và tạo vật, dễ hiểu rằng Thánh Kinh đã sử dụng đối với Thiên Chúa những cách diễn tả vốn gán cho Người những phẩm tính của cả “nam” và “nữ”.

Chúng ta có thể trích ở đây vài đoạn đặc thù từ ngôn sứ *Isaia*: “Sion từng nói: ‘Đức Chúa đã bỏ tôi, Chúa Thượng tôi đã quên tôi rồi!’ . ‘*Có phụ nữ nào quên được đũa con thơ của mình hay chẳng thương đũa con mình đã mang nặng đẻ đau?* Cho dù nó có quên đi nữa, thì Ta, Ta cũng chẳng quên người bao giờ” (Is 49,14-15). Và chỗ khác: “*Như mẹ hiền an ủi con thơ, Ta sẽ an ủi các người như vậy; tại Giêrusalem, các người sẽ được an ủi vỗ về*” (Is 66,13). Trong nhiều Thánh vịnh, Thiên Chúa cũng được so sánh như một bà mẹ hiền chăm sóc chu đáo: “Hồn con, con vẫn trước sau giữ cho thanh lặng, giữ sao thanh bình. Như trẻ thơ nép mình lòng mẹ, trong con, hồn lặng lẽ an vui. Cây vào Chúa, Israel hỡi!” (Tv 131,2-3). Trong nhiều đoạn khác, tình Thiên Chúa chăm sóc dân Người được cho thấy như là tình của một bà mẹ: vì thế, *như một bà mẹ, Thiên Chúa* đã “mang” nhân loại và đặc biệt Tuyên dân của Người trong chính dạ Người; Người đã sinh họ ra trong đau đớn; Người đã nuôi nấng và an ủi họ (x. Is 42,14; 46,3-4). Trong nhiều đoạn, tình yêu Thiên Chúa được trình bày như tình yêu “nam” của một người chồng và của một người cha (x. Hs 11,1-4; Gr 3,4-19), nhưng đôi khi cũng như tình yêu “nữ” của một người mẹ.

Đặc tính này của ngôn ngữ Kinh Thánh –cách nói nhân hình luận của nó về Thiên Chúa– gián tiếp chĩa vào *mâu nhiệm “sinh ra” vĩnh cửu* vốn thuộc sự sống nội tại của Thiên Chúa. Dù vậy, trong chính nó, việc “sinh ra” này không có những phẩm tính “nam” hay “nữ”. Tự bản tính, nó hoàn toàn mang nét thần linh. Nó là thần thiêng trong cách thức hoàn hảo nhất, vì “Thiên Chúa là thần khí” (Ga 4,24) và chẳng có thuộc tính tiêu biểu nào của thân thể, dù là “nam” hay

là “nữ”. Vì thế “*chức làm cha*” trong Thiên Chúa hoàn toàn mang tính thần linh, chẳng hề có đặc tính “nam” về mặt thân thể của chức làm cha nơi con người. Theo nghĩa này, Cựu Ước đã nói về Thiên Chúa như một Người Cha và hướng về Người như một Người Cha. Đức Giêsu Kitô –Đấng đã gọi Thiên Chúa “Abba Cha ơi!” (Mc 14,36) và với tư cách con-độc sinh lần đầu bản thể, đã đặt chân lý này vào chính trung tâm Tin Mừng của Người, từ đó thiết lập qui tắc cho lời cầu nguyện Kitô giáo– chính Người đã nhắc đến chức làm cha theo nghĩa siêu thể xác, siêu phạm nhân và hoàn toàn mang tính thần linh ấy. Người nói trong tư cách Con, liên kết với Cha qua mầu nhiệm vĩnh cửu “sinh ra cách thần linh”, và Người đã làm như thế đang khi cùng lúc là Con phạm nhân thật sự của Mẹ Đồng trinh của mình.

Cho dù không thể gán các phẩm tính nhân loại cho sự sinh ra vĩnh cửu của Ngôi Lời Thiên Chúa, và cho dù chức làm cha thần linh chẳng có những đặc tính “nam” theo nghĩa thể lý, chúng ta vẫn phải tìm nơi Thiên Chúa *kiểu mẫu* tuyệt đối cho mọi cuộc “*sinh sản*” giữa loài người. Điều này xem ra là nghĩa của Thư gửi tín hữu Êphêsô: “Tôi quỳ gối trước mặt Chúa Cha, là nguồn gốc mọi chức làm cha trên trời dưới đất” (Ep 3,14-15). Tất cả cuộc sinh sản giữa các thụ tạo tìm thấy kiểu mẫu nguyên thủy của mình nơi sự sinh ra ấy, vốn hoàn toàn mang tính thần linh trong Thiên Chúa, nghĩa là hoàn toàn thiêng liêng. Tất cả cuộc “sinh sản” trong thế giới thụ tạo phải được so sánh với kiểu mẫu tuyệt đối và bất thụ tạo này. Vì thế, mọi yếu tố của việc sinh sản nơi con người mà thuộc nam, và mọi yếu tố thuộc nữ, tức là “*chức làm cha*” và “*chức làm mẹ*”, đều mang trong mình một tương tự, hay một loại suy, với việc “sinh ra” thần linh và với “chức làm cha” vốn “hoàn toàn khác hẳn” trong Thiên Chúa, nghĩa là hoàn toàn thiêng liêng và thần linh theo yếu tính; đang khi trong trật tự nhân loại, việc sinh sản thuộc riêng sự “hợp nhất của cả hai”: cả hai là “cha mẹ”, nam cũng như nữ.

IV. BÀ EVA – BÀ MARIA

“Khởi nguyên” và tội lỗi

9. “Con người đã được Thiên Chúa dựng nên trong tình trạng công chính, tuy nhiên, ngay từ buổi đầu lịch sử, bị nghe theo Thần Dữ, con người đã lạm dụng tự do của mình khi nổi dậy chống lại Thiên Chúa và muốn đạt tới cứu cánh của mình ngoài Thiên Chúa” [28]. Với những lời ấy, giáo huấn của Công đồng mới đây nhắc lại giáo thuyết mạc khải về tội lỗi và đặc biệt về tội đầu tiên ấy, vốn là “nguyên tội”. “Khởi nguyên” theo Kinh Thánh –việc tạo dựng thế giới và con người trong thế giới– chứa trong nó *chân lý về tội này*, vốn cũng có thể gọi là tội của “khởi nguyên” con người trên mặt đất. Cho dầu những gì viết trong sách Sáng Thế được diễn tả dưới hình thức một câu chuyện biểu tượng, như trường hợp mô tả việc tạo dựng con người có nam có nữ (x. St 2,18-25), nó cũng đồng thời cho thấy cái nên được gọi là “màu nhiệm tội lỗi”, thậm chí đầy đủ hơn là “màu nhiệm sự dữ” vốn hiện hữu trong thế giới do Thiên Chúa tạo dựng.

Không thể đọc “màu nhiệm tội lỗi” mà không nhắc đến toàn bộ chân lý về “hình ảnh và giống” Thiên Chúa vốn là nền tảng của nhân học Thánh Kinh. Chân lý này trình bày việc tạo dựng con người như một hồng ân đặc biệt từ Đấng Sáng Tạo, chứa đựng không những nền tảng và nguồn gốc phẩm giá chủ yếu của con người –nam và nữ– trong vũ trụ thụ tạo, nhưng cũng chứa *khởi nguyên lời kêu gọi cả hai chia sẻ sự sống thâm sâu của chính Thiên Chúa*. Trong ánh sáng Mạc khải, *cuộc sáng tạo cũng báo hiệu khởi nguyên của lịch sử cứu độ*. Chính ngay ở khởi nguyên này mà tội lỗi nằm vào và tự biểu lộ như đối kháng lẫn phủ nhận.

Có thể nói một cách nghịch lý rằng tội lỗi được trình bày trong Sáng Thế chương 3 xác nhận chân lý về hình ảnh và giống Thiên

Chúa nơi con người, vì chân lý ấy nói lên sự tự do, nghĩa là việc con người sử dụng ý chí tự do khi chọn điều lành hay lạm dụng ý chí tự do khi chọn điều dữ, nghịch lại ý muốn Thiên Chúa. Nhưng trong yếu tính của nó, tội lỗi là một sự phủ nhận Thiên Chúa như Tạo Hóa trong tương quan của Người với phạm nhân, và phủ nhận điều Thiên Chúa muốn cho con người ngay từ khởi nguyên và mãi mãi. Tạo dựng nam và nữ theo hình ảnh và giống mình, Thiên Chúa muốn cho họ được thiện hảo tràn đầy, hay hạnh phúc siêu nhiên, vốn tuôn chảy từ việc chia sẻ sự sống của Người. *Bằng việc phạm tội, con người chối từ hồng ân ấy* và đồng thời muốn trở thành “như thần mình, biết điều thiện điều ác” (St 3,5), nghĩa là định đoạt cái gì là tốt và cái gì là xấu cách độc lập với Thiên Chúa, Tạo Hóa của mình. Tội của những cha mẹ đầu tiên có “chiều kích” con người của nó: một tiêu chuẩn nội tại riêng nằm trong ý chí tự do của con người, và nó cũng mang bên trong mình một đặc tính “xảo quyết” nào đó [29] vốn được bày tỏ rõ ràng trong sách Sáng Thế (3,1-5). Tội lỗi dẫn đến việc gãy đổ sự hợp nhất nguyên thủy mà con người đã hưởng trong tình trạng công chính nguyên thủy: việc kết hợp với Thiên Chúa như nguồn gốc sự hợp nhất bên trong “cái tôi” của mình, mà con người đã hưởng trong quan hệ hỗ tương giữa nam và nữ (“*communio personarum*” *hiệp thông các ngôi vị*) cũng như đối với thế giới bên ngoài, với thiên nhiên.

Mô tả của Thánh Kinh về nguyên tội trong Sáng Thế chương 3 một cách nào đấy đã “phân biệt các vai trò” mà người nữ và người nam có trong đó. Điều này cũng được nhắc đến về sau trong vài đoạn Thánh Kinh, ví dụ Thư thánh Phaolô gửi ông Timôthê: “Vì Adam được tạo dựng trước, rồi mới đến Evà. Cũng không phải Adam đã bị dụ dỗ, nhưng là người đàn bà đã phạm tội, khi bị dụ dỗ” (1 Tm 2,13-14). Nhưng chắc chắn rằng, mặc cho sự “phân biệt vai trò” ấy trong mô tả của Thánh Kinh, *tội đầu tiên ấy là tội của con người* đã được Thiên Chúa tạo dựng có nam có nữ. Đây cũng là *tội của “nguyên*

tổ”, mà gắn vào đó là tính di truyền của nó. Theo nghĩa này, chúng ta gọi đó là “nguyên tội”.

Như đã nói, *tội này không thể được hiểu đúng đắn nếu không quy chiếu về mẫu nhiệm tạo dựng con người -nam và nữ- theo hình ảnh và giống Thiên Chúa*. Nhờ việc quy chiếu này, người ta cũng có thể hiểu mẫu nhiệm sự “không giống” Thiên Chúa ấy mà tội hệ tại, sự không giống vốn tự biểu lộ nơi sự dữ hiện diện trong lịch sử thế trần, và cũng vậy, sự “không giống” Thiên Chúa, Đấng “duy nhất tốt lành” (x. Mt 19,17) và là sự tốt lành trọn hảo. Nếu việc tội lỗi “không giống” Thiên Chúa, Đấng là chính sự Thánh thiện, giả thiết sự “giống” trong lãnh vực của tự do và của ý chí tự do, thì vì lý do đó có thể nói rằng sự “*không giống*” *chúa dựng trong tội* lại càng bị đát và buồn thảm hơn. Phải chấp nhận rằng Thiên Chúa, xét như Tạo Hóa và Hiền Phụ, bị tổn thương, bị “xúc phạm” –xúc phạm rõ ràng– nơi đây, trong chính trung tâm của hồng ân vốn thuộc kế hoạch vĩnh cửu của Thiên Chúa cho con người.

Nhưng cùng lúc, vì là tác giả gây nên sự dữ của tội lỗi, *con người –nam và nữ– cũng bị nó ảnh hưởng*. Sáng Thế chương 3 cho thấy điều này với những từ ngữ rõ ràng mô tả hoàn cảnh mới của con người trong thế giới thụ tạo. Nó cho thấy viễn ảnh “vất vả cực nhọc” mà đàn ông sẽ phải chịu để sinh nhai (x. St 3,17-19) và tương tự vậy, con “đau đớn lớn lao” mà đàn bà sẽ phải gánh khi sinh nở (x. St 3,16). Và tất cả điều này được đánh dấu bằng cái chết tất yếu, sự chấm dứt đời người trên mặt đất. Theo cách ấy, con người, xét như bụi đất, sẽ “trở về với đất, vì từ đất, nó đã được lấy ra”: “Người là bụi đất, và sẽ trở về với đất bụi” (x. St 3,19).

Các lời ấy được xác nhận từ thể hệ này sang thể hệ khác. Chúng không muốn nói rằng *hình ảnh và sự giống Thiên Chúa nơi con người*, dù nam hay nữ, đã và đang bị tội lỗi phá hủy; nhưng đúng hơn là đã và đang “*bị che khuất*” [30] và trong một ý nghĩa nào đó

“*bị giảm thiểu*”. Trong thực tế, tội lỗi làm “suy giảm” con người, như Công đồng Vaticanô II cũng nhắc lại [31]. Nếu con người là hình ảnh và giống Thiên Chúa do chính bản tính của mình xét như một ngôi vị, thì sự vĩ đại và phẩm giá của nó được hoàn tất trong giao ước với Thiên Chúa, trong sự kết hợp với Người, trong nỗ lực tiến đến sự hợp nhất cơ bản vốn thuộc về “lô-gích” nội tại của chính mẫu nhiệm sáng tạo. Sự hợp nhất này tương ứng với chân lý sâu xa liên quan đến mọi tạo vật thông minh, và đặc biệt đến con người, mà ngay giữa mọi tạo vật của thế giới hữu hình, đã *được nâng lên* từ đầu nhờ việc tuyển chọn vĩnh cửu của Thiên Chúa trong Đức Giê-su: “Trong Đức Kitô, Người đã chọn ta trước cả khi tạo thành vũ trụ... Theo ý muốn và lòng nhân ái của Người, Người đã tiền định cho ta làm nghĩa tử nhờ Đức Giê-su Kitô” (Ep 1,4-6). Giáo huấn Kinh Thánh, xét như một toàn bộ, cho chúng ta nói được rằng sự tiền định ấy liên can đến mọi con người, nam và nữ, và đến mỗi một người chẳng trừ ai.

“Nó sẽ thống trị người”

10. Mô tả của Thánh Kinh trong sách Sáng Thế phác thảo sự thật về các hậu quả của tội lỗi con người, như được thấy qua sự *rối loạn tương quan nguyên thủy giữa đàn ông và đàn bà*, tương quan tương ứng với phẩm giá riêng của họ như các ngôi vị. Một con người, dù nam hay nữ, là một ngôi vị, và vì thế là “tạo vật duy nhất trên mặt đất được Thiên Chúa tạo dựng vì chính nó”; và đồng thời tạo vật độc nhất lần độc đáo đó “chỉ có thể gặp lại bản thân khi chân thành trao ban chính mình” [32]. Ở đây bắt đầu mối liên hệ “hiệp thông” trong đó sự “hợp nhất của cả hai” và phẩm giá riêng của đàn ông lẫn đàn bà được biểu lộ. Vì thế, khi chúng ta đọc thấy trong mô tả của Thánh Kinh những lời ngỏ với người phụ nữ: “*Người sẽ thêm muốn chồng người, và nó sẽ thống trị người*” (St 3,16), chúng ta khám phá ra một sự đổ vỡ và một hăm dọa thường xuyên liên can đến sự “hợp nhất

của cả hai” vốn tương ứng với phẩm giá của hình ảnh và sự giống Thiên Chúa trong cả hai người. Nhưng sự hăm dọa đó còn nghiêm trọng hơn đối với phụ nữ, vì sự thống trị chiếm chỗ của việc “làm một quà tặng chân thành” và do đó là sống “cho” kẻ khác: “Nó sẽ thống trị người”. Việc “thống trị” này cho thấy sự rối loạn và *đánh mất tính ổn định của sự bình đẳng cơ bản* mà người nam và người nữ có trong sự “hợp nhất của cả hai”: và điều này đặc biệt gây bất lợi cho người nữ, đang khi chỉ sự bình đẳng phát xuất từ phẩm giá của họ như các ngôi vị mới có thể ban cho mối quan hệ hỗ tương của họ đặc tính của một “*communio personarum*” (hiệp thông ngôi vị) đích thực. Đang khi việc vi phạm sự bình đẳng ấy, vốn là một quà tặng đồng thời là một quyền lợi phát xuất từ Thiên Chúa Tạo Hóa, kéo theo một yếu tố gây bất lợi cho người nữ, thì cùng lúc nó cũng giảm thiểu phẩm giá đích thực của người nam. Ở đây chúng ta *đụng đến một điểm hết sức nhạy cảm trong chiều kích của “ethos-luân lý”* mà ngay từ đầu đã được Tạo Hóa ghi khắc trong chính việc tạo dựng cả hai theo hình ảnh và giống Người.

Tuyên bố này trong Sáng Thế 3,16 có một ý nghĩa lớn lao. Nó bao hàm một sự quy chiếu đến mối quan hệ hỗ tương giữa nam và nữ *trong hôn nhân*. Nó nhắc đến nỗi khao khát phát sinh trong bầu khí tình yêu phụ phụ nhờ đó sự “hiến thân chân thành” của người nữ được đáp trả tương xứng bằng một sự “hiến dâng” phù hợp từ phía người chồng. Chỉ dựa trên nguyên tắc này mà cả hai, và đặc biệt là người nữ, mới có thể “khám phá chính mình” như một “sự hợp nhất đích thực của cả hai”, phù hợp với phẩm giá của ngôi vị. Sự kết hợp hôn nhân đòi hỏi việc tôn trọng và hoàn thành nhân cách đích thực của cả hai. *Đàn bà không thể trở thành “đối tượng” cho sự “thống trị” và “chiếm hữu” của đàn ông*. Nhưng các lời của bản văn Thánh Kinh liên quan trực tiếp đến nguyên tội và những hậu quả kéo dài của nó trong người nam và người nữ. Bị đè nặng bởi tội di truyền, họ mang trong chính mình “*sự nghiêng chiều về tội lỗi*”, khuynh

hướng đi ngược lại trật tự luân lý vốn tương ứng với bản tính có lý trí và phẩm giá của nam lẫn nữ xét như các ngôi vị. Khuynh hướng ấy được diễn tả trong một *dục vọng ba mặt*, mà Thánh Gioan xác định như dục vọng của tính xác thịt, dục vọng của đôi mắt và thói cậy mình có của (x. 1Ga 2,16). Các lời sách Sáng Thế trích dẫn trên đây (3,16) cho thấy dục vọng ba mặt này, sự “nghiêng chiều về tội lỗi” sẽ đè nặng trên quan hệ hỗ tương giữa nam và nữ ra sao.

Những lời ấy của Sáng Thế trực tiếp quy chiếu về hôn nhân, nhưng cách gián tiếp, *chúng liên quan tới các lãnh vực khác của đời sống xã hội*: các hoàn cảnh trong đó phụ nữ luôn bị thua thiệt hay bị kỳ thị do là đàn bà. Chân lý mạc khải liên quan đến việc sáng tạo con người có nam có nữ làm nên lập luận chính yếu chống lại các hoàn cảnh gây tổn hại khách quan và các hoàn cảnh bất công vốn chứa đựng và bày tỏ di sản tội lỗi mà mọi con người đều mang lấy trong chính họ. Các Sách Thánh xác nhận ở nhiều chỗ *sự hiện hữu đích thực của những hoàn cảnh như thế* và cùng lúc công bố việc cần phải hoán cải, nghĩa là phải thanh tẩy khỏi điều dữ và giải thoát khỏi tội lỗi: khởi những gì xúc phạm đồng loại, những gì “giảm hạ” con người, không những kẻ bị xúc phạm mà cả kẻ gây xúc phạm. Đó là sứ điệp bất biến của Lời do Thiên Chúa mạc khải. Trong nó, “ethos—luân lý” Thánh Kinh được biểu lộ cho đến tận cùng thời gian [33].

Trong thời đại chúng ta, vấn đề “quyền phụ nữ” đã đạt được ý nghĩa mới trong bối cảnh rộng lớn của các quyền con người. *Sứ điệp của Thánh Kinh và của Tin Mừng* dãi chiếu ánh sáng trên chính nghĩa này, vốn là đối tượng của nhiều chú ý hôm nay, bằng cách *bảo toàn chân lý về sự “hợp nhất” của “cả hai”*, nghĩa là chân lý về phẩm giá và ơn gọi vốn xuất phát từ đa dạng tính đặc thù và độc đáo tính nhân vị của nam và nữ. Vì thế, ngay cả việc phản đối chính đáng của phụ nữ chống lại những gì diễn tả trong lời Thánh Kinh: “Nó sẽ

thống trị người” (St 3,16), cũng không được dẫn đến việc “đàn ông hóa” đàn bà dưới bất cứ hoàn cảnh nào. Nhân danh việc giải phóng khỏi “sự thống trị” của đàn ông, đàn bà chớ nên thủ đắc cho mình những đặc tính nam giới nghịch với “độc đáo tính” nữ giới của mình. Một nỗi lo ngại có cơ sở là nếu họ đi con đường đó, phụ nữ sẽ không thể “đạt tới sự hoàn tất” chính mình, ngược lại sẽ *bóp méo và đánh mất cái làm nên sự phong phú chủ yếu của họ*. Đó thực là một sự phong phú không lồ. Theo mô tả của Thánh Kinh, những lời của người nam đầu tiên khi thấy người nữ vừa được tạo dựng là những lời thán phục và say mê, những lời tràn ngập toàn bộ lịch sử của con người trên trái đất.

Các khả năng cá nhân của nữ tính chắc chắn không kém các khả năng của nam tính, chỉ khác biệt mà thôi. Vì lý do đó, một người nữ, cũng như một người nam, phải hiểu sự “hoàn thành” của mình như một ngôi vị, phải hiểu phẩm giá và ơn gọi của mình dựa trên các khả năng ấy, theo sự phong phú của nữ tính mà mình đã nhận trong ngày sáng tạo và đang thừa hưởng như một biểu thức của “hình ảnh và sự giống Thiên Chúa” vốn thuộc riêng mình. *Di sản tội lỗi* gọi lên qua lời Thánh Kinh – “Người sẽ thêm muôn chồng người, và nó sẽ thống trị người” – *chỉ có thể thắng vượt* bằng cách theo con đường đó. Việc vượt thắng di sản xấu xa ấy, từ thế hệ này sang thế hệ khác, là nhiệm vụ của mỗi người, dù là nữ hay nam. Vì hễ khi nào người nam chịu trách nhiệm về việc xúc phạm phẩm giá và ơn gọi riêng của người nữ, thì y đã hành động chống lại phẩm giá và ơn gọi của chính mình.

Tin Mừng Tiên khởi

11. Sách Sáng Thế xác nhận sự kiện tội lỗi là điều dữ ở “khởi nguyên” của loài người và từ đó, các hậu quả của nó đè nặng trên toàn thể nhân loại. Sách đồng thời cũng chứa đựng *lời dự báo đầu tiên về chiến thắng trên điều dữ, trên tội lỗi*. Điều này được chứng

tỏ qua những lời chúng ta đọc trong Sáng Thế 3,15, thường được gọi là “Tin Mừng Tiên khởi”: “Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi và dòng giống người ấy; dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn vào gót nó”. Thật ý nghĩa là dự báo về Đấng Cứu chuộc chứa trong những lời ấy có nhắc tới “người phụ nữ”. Bà được gán cho vị trí đầu hết trong Tin Mừng Tiên khởi như tổ mẫu của vị sẽ là Đấng Cứu chuộc loài người [34]. Và vì việc cứu chuộc phải được thành tựu nhờ một cuộc chiến chống lại sự dữ—nhờ “mối thù” giữa miêu duệ người phụ nữ với miêu duệ của kẻ, trong tư cách “cha sự gian dối” (Ga 8,44), là tác giả đầu tiên gây ra tội lỗi trong lịch sử loài người— thì đó cũng là *mối thù giữa nó và người phụ nữ*.

Các lời ấy cho ta một cái nhìn bao quát về toàn bộ Mạc Khải, trước tiên như một sự chuẩn bị cho Tin Mừng và tiếp đến như chính Tin Mừng. Từ viễn tượng đó, hai khuôn mặt đàn bà, *Eva* và *Maria*, được liên kết với nhau dưới *danh xưng “người phụ nữ”*.

Các lời của Tin Mừng Tiên khởi, đọc lại trong ánh sáng của Tân Ước, diễn tả đúng sứ mệnh của người nữ trong cuộc chiến của Đấng Cứu chuộc chống lại tác giả sự dữ trong lịch sử nhân loại.

Việc so sánh Eva-Maria thường xuyên trở đi trở lại trong dòng suy tư về kho tàng đức tin lãnh nhận từ Mạc Khải thần linh. Đó là một trong những chủ đề thường được các Giáo phụ, các văn sĩ Giáo hội và các nhà thần học lấy lại [35]. Như một quy luật, từ việc so sánh ấy nổi lên một sự khác biệt, một sự tương phản ngay cái nhìn đầu tiên. Bà *Eva*, trong tư cách “mẹ của chúng sinh” (St 3,20), là *chứng nhân cho “khởi nguyên” theo Thánh Kinh*, một khởi nguyên chứa đựng chân lý về việc tạo dựng con người theo hình ảnh và giống Thiên Chúa cũng như chân lý về nguyên tội. *Đức Maria là chứng nhân cho “khởi nguyên” mới* và “sáng tạo mới” (x. 2Cr 5,17), vì chính Mẹ, xét như kẻ được cứu chuộc đầu tiên trong lịch sử cứu

độ, là “một tạo vật mới”: Mẹ “đầy ân sủng”. Khó nắm bắt tại sao các lời của Tin Mừng Tiên khởi lại nhấn mạnh đến thế tới “người phụ nữ”, nếu không thừa nhận rằng *trong bà, Giao ước mới mẻ và chung quyết của Thiên Chúa với nhân loại đã khởi sự, Giao ước trong máu cứu chuộc của Đức Kitô*. Giao ước bắt đầu với một phụ nữ, “người phụ nữ” của cuộc Truyền tin tại Nadarét. Điều tuyệt đối độc đáo của Tin Mừng nằm ở đây: nhiều lần trong Cựu Ước, để can thiệp vào lịch sử của dân mình, chính Thiên Chúa ngỏ lời với đàn bà, như trường hợp các bà mẹ của Samuen và Samson. Nhưng để ký kết Giao ước của mình với nhân loại, Người chỉ ngỏ lời với đàn ông: *Noê, Ápraham và Môsê*. Ở khởi nguyên của Giao ước mới, vốn sẽ là giao ước vĩnh cửu và không thể thay đổi, có một phụ nữ: Trinh Nữ thành Nadarét. Đây là *một dấu chỉ* chĩa vào sự kiện: “trong Đức Giêsu Kitô” “*không còn chuyện phân biệt đàn ông hay đàn bà*” (Gl 3,28). Trong Đức Kitô, sự đối lập nhau giữa nam và nữ, vốn là di sản của nguyên tội, được thắng vượt cách triệt để. “Tất cả anh em chỉ là *một* trong Đức Kitô”, Thánh Phaolô sẽ viết như vậy (Gl 3,28).

Những lời này liên quan đến “sự hợp nhất nguyên thủy của cả hai” vốn liên kết với việc tạo dựng con người có nam có nữ, theo hình ảnh và giống Thiên Chúa, dựa trên kiểu mẫu sự hiệp thông Ngôi vị hoàn hảo nhất là chính Thiên Chúa. Thánh Phaolô tuyên bố rằng mầu nhiệm cứu chuộc loài người trong Đức Giêsu Kitô, Con Đức Maria, lấy lại và canh tân cái mà trong mầu nhiệm sáng tạo tương ứng với kế hoạch vĩnh cửu của Thiên Chúa Đấng Sáng tạo. Chính vì lý do đó, vào ngày tạo dựng con người có nam có nữ, “Thiên Chúa thấy mọi sự Người đã làm ra quả là rất tốt đẹp” (St 1,31). Theo một nghĩa nào đó, *việc Cứu chuộc khôi phục đến tận căn sự tốt đẹp* vốn đã bị giảm thiểu cách chủ yếu bởi tội lỗi và di sản của nó trong lịch sử loài người.

“Người phụ nữ” của Tin Mừng Tiên khởi khớp với viễn ảnh của công cuộc Cứu chuộc. Sự so sánh Eva với Maria cũng có thể hiểu theo nghĩa *Đức Maria đảm nhận* trong chính mình và ôm trọn *màu nhiệm “người phụ nữ”* mà khởi điểm là Eva, “mẹ của chúng sinh” (St 3,20). Trước hết, Đức Maria đảm nhận và ôm trọn màu nhiệm ấy bên trong màu nhiệm Đức Kitô, “*Adam mới và cuối cùng*” (x. 1Cr 15,45), Đấng đã đảm nhận trong chính mình bản tính của Adam đầu tiên. Yếu tính của Giao ước mới hệ tại sự kiện Con Thiên Chúa, đồng bản thể với Chúa Cha vĩnh cửu, đã làm người: Người đưa nhân tính vào trong Ngôi vị thần linh duy nhất của Ngôi Lời. Đấng hoàn tất công cuộc Cứu chuộc cũng là một con người đích thực. Màu nhiệm Cứu chuộc trần gian giả thiết rằng *Thiên Chúa Con đã đảm nhận nhân tính như di sản của Adam*, trở nên giống ông và giống mọi người trong mọi sự, “ngoại trừ tội lỗi” (Dt 4,15). Bằng cách ấy, Người “giúp con người hiểu biết đầy đủ về chính mình và nhận ra ơn gọi vô cùng cao quý của mình”, như Công đồng Vaticanô II dạy [36]. Theo một nghĩa nào đó, Người đã và đang giúp con người khám phá “mình là ai” (x. Tv 8,5).

Trong truyền thống đức tin và suy tư Kitô giáo qua các thời đại, *việc móc nối ông Adam–Đức Kitô* thường liên kết với việc móc nối bà Eva–Đức Maria. Nếu Đức Maria được mô tả như “Eva mới”, thì đâu là những ý nghĩa của loại suy này? Chắc chắn có nhiều. Đặc biệt đáng lưu ý là việc xem Đức Maria như mạc khải trọn vẹn của tất cả những gì được bao hàm trong từ ngữ Thánh Kinh “người phụ nữ”: một mạc khải tương xứng với màu nhiệm Cứu chuộc. Theo một nghĩa nào đó, *Đức Maria* nói lên việc đi quá giới hạn được đề cập trong sách Sáng Thế (St 3,16) và việc trở về “khởi nguyên” nơi ta tìm thấy “người phụ nữ” như bà đã được định trở thành trong cuộc *tạo dựng*, và do đó trong đầu óc vĩnh cửu của Thiên Chúa: trong lòng Ba Ngôi Cực Thánh. Đức Maria là “khởi nguyên mới” cho *phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ*, của mọi và của mỗi phụ nữ [37].

Một chìa khóa đặc biệt để hiểu điều này có thể tìm thấy trong những lời mà Tác giả Tin Mừng đặt trên môi Đức Maria sau cuộc Truyền tin, khi Mẹ đến viếng thăm bà Elisabeth: “Đấng Toàn Năng đã làm cho tôi biết bao điều cao cả” (Lc 1,49). Những lời này rõ ràng quy chiếu về việc thụ thai Con của Mẹ, vốn là “Con Đấng Tối Cao” (Lc 1,32), “Đấng Thánh” của Thiên Chúa; nhưng chúng cũng ám chỉ việc *khám phá nhân tính nữ riêng của Mẹ*. Người “*đã làm cho tôi biết bao điều cao cả*”: đây là việc *khám phá tất cả sự phong phú và các khả năng riêng của nữ tính*, tất cả sự độc đáo muôn thuở của “người phụ nữ”, đúng như Thiên Chúa muốn bà trở thành: một ngôi vị cho riêng mình, khám phá ra chính mình “bằng việc thành thực hiển thân”.

Việc khám phá này đi đôi với một ý thức rõ ràng về hồng ân Thiên Chúa, về lòng quảng đại của Người. Ngay từ “khởi nguyên”, tội lỗi đã làm lu mờ ý thức ấy, và theo một nghĩa nào đó, đã bóp nghẹt nó, như được bày tỏ trong những lời của con cám dỗ đầu tiên từ “cha sự gian dối” (x. St 3,1-5). Vào lúc gần đến “thời gian viên mãn” (x. Gl 4,4), khi mầu nhiệm Cứu chuộc bắt đầu được hoàn tất trong lịch sử nhân loại, ý thức này đã bùng nổ với tất cả sức mạnh của nó trong lời của “người phụ nữ” thành Nadarét. *Trong Đức Maria, bà Eva khám phá ra bản chất phẩm giá đích thực của phụ nữ*, của nhân tính nữ. Khám phá này phải liên tục đi vào con tim của mọi phụ nữ để định hình ơn gọi lẫn cuộc sống của họ.

V. ĐỨC GIÊSU KITÔ

“Các ông ngạc nhiên vì thấy Người nói chuyện với một phụ nữ”

12. Các lời của Tin Mừng Tiên khởi trong sách Sáng Thế giúp chúng ta đi vào bối cảnh của Tin Mừng. Việc Cứu chuộc con người, được báo trước trong Sáng Thế, nay trở thành một thực tại nơi bản thân và sứ mạng của Đức Giêsu Kitô, trong đó chúng ta cũng nhận ra *thực tại của ơn Cứu chuộc có nghĩa là gì đối với phẩm giá và ơn gọi phụ nữ*. Ý nghĩa này trở nên rõ ràng hơn cho chúng ta từ các lời của Đức Kitô và từ toàn bộ thái độ của Người đối với phụ nữ, một thái độ hết sức đơn giản và vì thế rất khác thường, nếu được nhìn trên hậu cảnh của thời đại Người. Đó là một thái độ đậm nét rõ ràng và sâu xa. Nhiều phụ nữ khác nhau xuất hiện dọc con đường sứ vụ của Đức Giêsu thành Nadarét, và việc Người gặp gỡ từng bà trong số họ là một sự xác nhận tính “mới mẻ của cuộc sống” theo Tin Mừng mà ta đã nói tới.

Ai này đều thừa nhận –kể cả những người có thái độ phê bình sứ điệp Kitô giáo– rằng *trước mắt những kẻ đương thời với mình, Đức Kitô đã trở thành một tay cố vũ cho phẩm giá đích thực của phụ nữ và cho ơn gọi tương ứng với phẩm giá đó*. Đôi khi điều này đã gây thán phục, sửng sốt, thường thì khiến vấp phạm: “Các ông ngạc nhiên vì thấy Người nói chuyện với một phụ nữ” (Ga 4,27), bởi lẽ thái độ này khác hẳn thái độ của những kẻ đương thời. Ngay các môn đệ của Đức Kitô cũng “ngạc nhiên”. Tay Pharisêu mà người đàn bà tội lỗi đã bước vào nhà ông để xức dầu thơm lên chân Đức Giêsu, “thì nghĩ bụng rằng : ‘Nếu quả thật ông này là ngôn sứ, thì hẳn phải biết rõ người đàn bà đang đụng vào mình là ai, là thứ người nào: một đứa tội lỗi!’” (Lc 7,39). Ngay cả choáng váng, hay ngay cả “thánh nộ” hẳn đã ngập lòng những thánh giả tự mãn trước các lời của Đức Kitô: “Những người thu thuế và những cô gái điếm vào Nước Thiên Chúa trước các ông” (Mt 21,31).

Bằng cách nói và làm như thế, Đức Giêsu cho thấy rõ rằng “các màu nhiệm Nước Trời” được Người thấu hiểu đến từng chi tiết. Người cũng “biết có gì trong lòng phạm nhân” (Ga 2,25), trong hữu thể sâu kín, trong “trái tim” của họ. Người từng chứng kiến kế hoạch vĩnh cửu của Thiên Chúa cho phạm nhân được tạo dựng theo hình ảnh và giống Người, có nam có nữ. Người cũng ý thức trọn vẹn các hậu quả của tội lỗi, của “màu nhiệm sự dữ” đang hoạt động trong trái tim phạm nhân như trái đắng của việc che khuất hình ảnh thần linh. Thật ý nghĩa chuyện trong cuộc tranh luận quan trọng của Người về hôn nhân và đặc tính bất khả phân ly của nó trước sự hiện diện của các “Kinh sư”, vốn là chuyên gia Luật theo nghề nghiệp, Đức Giêsu *nhắc đến “khởi nguyên”*. Câu hỏi đưa ra liên hệ đến quyền của đàn ông “được phép rẫy vợ mình vì bất cứ lý do nào” (Mt 19,3), và vì thế cũng liên hệ đến quyền của đàn bà, đến vị trí chính đáng của họ trong hôn nhân, đến phẩm giá của họ. Những kẻ chất vấn nghĩ rằng họ có bên phía mình pháp chế của Môsê được theo lúc ấy tại Israen: “Thế sao ông Môsê lại truyền cấp giấy ly dị mà rẫy vợ?” (Mt 19,7). Đức Giêsu trả lời: “Vì các ông lòng chai dạ đá, nên ông Môsê đã cho phép các ông rẫy vợ, chứ thuở ban đầu, không có thế đâu” (Mt 19,8). Chúa Giêsu nại đến “thuở ban đầu”, đến việc tạo dựng con người có nam có nữ và đến sự sắp xếp của Thiên Chúa cho họ, vốn dựa trên sự kiện *cả hai đã được tạo dựng “theo hình ảnh và giống Người”*. Vì vậy, khi “một người đàn ông lìa cha mẹ mà gắn bó với vợ mình, để cả hai trở thành một xương một thịt”, thì vẫn hiệu lực cái luật đến từ chính Thiên Chúa: “Vậy, sự gì Thiên Chúa đã phối hợp, loài người không được phân ly” (Mt 19,6).

Nguyên tắc của “ethos – luân lý” này, mà từ nguyên khởi đã đánh dấu thực tại của việc sáng tạo, giờ đây được Đức Kitô xác nhận, chống lại truyền thống vốn đã kỳ thị phụ nữ. Trong truyền thống này, đàn ông “thống trị”, không đếm xỉa gì đến đàn bà và phẩm giá của thị, mà “*luân lý*” của sáng tạo đã đặt làm nền tảng cho các liên

hệ hỗ trợ của hai con người kết hợp nhau trong hôn nhân. “Luân lý” này được lời của Đức Kitô nhắc lại và xác nhận: đó là “luân lý” của Tin Mừng và của Ôn Cứu chuộc.

Các phụ nữ trong Tin Mừng

13. Khi chúng ta lướt nhanh các trang Tin Mừng, *nhiều phụ nữ có tuổi tác và hoàn cảnh khác nhau* đi qua trước mắt chúng ta. Chúng ta gặp những phụ nữ với bệnh tật hay đau đớn thể lý, như bà “bị quỷ làm cho tàn tật đã mười tám năm. Lưng bà còng hẳn xuống và bà không thể nào đứng thẳng lên được” (Lc 13,11); hay mẹ vợ ông Si-môn “lên cơn sốt, nằm trên giường” (Mc 1,30); hay người đàn bà “bị băng huyết đã mười hai năm” (x. Mc 5,25-34), không có thể chạm đến bất cứ ai vì thiên hạ tin rằng sự đụng chạm của bà sẽ làm cho một người ra “ô uế”. Mỗi bà trong họ đều đã được chữa lành, và bà cuối cùng (bị băng huyết) chạm đến áo Đức Giêsu “giữa đám đông” (Mc 5,27), đã được Người khen ngợi vì có lòng tin mạnh: “Lòng tin của con đã cứu chữa con” (Mc 5,34). Rồi có *con gái ông Giairô* được Đức Giêsu mang trở về cuộc sống bằng cách nói với cô dịu dàng: “Này bé, Thầy truyền cho con: trỗi dậy đi!” (Mc 5,41). Cũng có *bà góa thành Nain*, mà đứa con trai duy nhất được Đức Giêsu đem về lại cuộc sống đang khi bày tỏ lòng xót thương trĩu mến kèm theo hành động: “Trông thấy bà, Chúa chạnh lòng thương và nói: ‘Bà đừng khóc nữa’” (Lc 7,13). Và cuối cùng có người *đàn bà Canaan*, được Đức Kitô tán dương vì đức tin, lòng khiêm tốn và tâm hồn vĩ đại mà chỉ trái tim của một người mẹ mới có thể có: “Này bà, lòng tin của bà mạnh thật. Bà muốn sao thì sẽ được vậy” (Mt 15,28). Bà Canaan đã xin cứu chữa con gái của mình.

Thỉnh thoảng những phụ nữ từng được Đức Giêsu gặp và từng đón nhận nhiều ân huệ từ Người, cũng đã đi theo Người khi Người hành trình với các Tông đồ qua các thành phố và làng mạc rao giảng Tin Mừng Nước Thiên Chúa; và họ “đã lấy của cải mình mà giúp đỡ

Đức Giêsu và các môn đệ”. Tin Mừng nêu danh bà Gioanna, vợ viên quản lý của vua Hêrôđê, bà Susanna và “nhiều bà khác nữa” (x. Lc 8,1-3).

Đôi khi các *phụ nữ xuất hiện trong những dụ ngôn* mà Đức Giêsu Nadarét đã dùng để minh họa cho thánh giả của mình sự thật về Vương quốc Thiên Chúa. Đó là trường hợp các dụ ngôn đồng bạc đánh mất (x. Lc 15,8-10), men bột (x. Mt 13,33), và các cô thiếu nữ khôn lẩn dại (x. Mt 25,1-13). Đặc biệt hùng hồn là câu chuyện đồng tiền bà góa. Trong khi “những người giàu đang bỏ tiền dâng cúng của họ vào thùng tiền ... một bà góa túng thiếu kia bỏ vào đó hai đồng tiền kẽm”. Bấy giờ Chúa Giêsu nói: “Bà góa nghèo này *đã bỏ vào nhiều hơn ai hết...* bà đã rút từ cái túi thiếu của mình, mà bỏ vào đó tất cả những gì bà có để nuôi sống mình” (Lc 21,1-4). Bằng cách ấy, Đức Giêsu giới thiệu bà như một gương mẫu cho mọi người và bênh vực bà, vì trong hệ thống xã hội-pháp lý thời đó, các bà góa là hạng người hoàn toàn chẳng được ai bảo vệ (x. thêm Lc 18,1-7).

Trong tất cả giáo huấn cũng như thái độ của Đức Giêsu, người ta không thể tìm thấy cái gì phản ánh sự kỳ thị đối với phụ nữ, rất phổ biến thời Người. Ngược lại, *lời nói và việc làm của Người luôn luôn biểu lộ sự tôn trọng và đề cao phải có đối với phụ nữ*. Người đàn bà còng lưng được gọi là “con gái của Ápraham” (Lc 13,16), đang khi trong toàn bộ Thánh Kinh, tước hiệu “con cái Ápraham” chỉ dành cho đàn ông. Trên *đường khổ nạn* tới Gôlgôtha, Đức Giêsu nói với các phụ nữ: “Hỡi con gái thành Giêrusalem, đừng khóc thương tôi làm gì!” (Lc 23,28). Cách nói với và về phụ nữ như thế, cũng như cách Người đối xử với họ, rõ ràng làm nên một sự “đổi mới” đối với các phong tục thịnh hành đương thời.

Điều này thậm chí trở thành minh nhiên hơn đối với những phụ nữ bị công luận dán nhãn đầy khinh bỉ là tội nhân, tội nhân công khai và đứn ngoại tình. Có bà xứ Samari bị chính Đức Giêsu nói:

“Chị đã năm đời chồng rồi, và hiện người đang sống với chị không phải là chồng chị”. Và bà, thấy rõ Người biết những bí mật của đời mình, đã công nhận Người như Đấng Mêsia và chạy về nói với hàng xóm. Cuộc trò chuyện dẫn tới việc nhận thức này là một trong những cuộc trò chuyện đẹp nhất trong Tin Mừng (x. Ga 4,7-27).

Rồi có nữ tội nhân công khai, mà dù bị công luận kết án, vẫn bước vào nhà ông Pharisêu, để xức dầu thơm lên chân Đức Giêsu. Trước gia chủ đang chướng tai gai mắt vì điều này, Người sẽ nói: “Tội của chị ấy rất nhiều, nhưng đã được tha, bằng có là chị đã yêu mến nhiều” (x. Lc 7,37-47).

Cuối cùng, có một hoàn cảnh có lẽ hùng hồn hơn cả: *một phụ nữ bị bắt gặp đang phạm tội ngoại tình* được đem đến cho Đức Giêsu. Trước câu hỏi mở đầu: “Trong sách Luật, ông Môsê truyền cho chúng tôi phải ném đá hạng đàn bà đó. Còn Thầy, Thầy nghĩ sao?”, Đức Giêsu đáp: “Ai trong các ông sạch tội, thì cứ việc lấy đá mà ném trước đi”. Sức mạnh sự thật chứa trong câu trả lời này lớn lao đến độ “họ bỏ đi hết, kể trước người sau, bắt đầu từ những người lớn tuổi”. Chỉ Đức Giêsu và người đàn bà còn lại. “Này chị, họ đâu cả rồi? Không ai lên án chị sao?” – “Thưa ngài, không ai cả!” – “Tôi cũng vậy, tôi không lên án chị đâu! Thôi chị cứ về đi, và từ nay đừng phạm tội nữa!” (x. Ga 8,3-11).

Những câu chuyện ấy cung cấp một bức tranh hết sức rõ ràng. Đức Kitô là Đấng “biết có gì trong lòng con người” (x. Ga 2,25), nam lẫn nữ. Người biết *phẩm giá phạm nhân, giá trị của nó trước mắt Thiên Chúa*. Chính Người, Đấng Kitô, là sự xác nhận chung quyết của giá trị này. Mọi cái Người nói và làm được hoàn tất cách chung quyết trong Mầu nhiệm Vượt qua của Công cuộc Cứu chuộc. Thái độ của Đức Giêsu đối với các phụ nữ mà Người gặp trên hành trình phục vụ kiểu Mêsia của mình, phản ánh kế hoạch vĩnh cửu của Thiên Chúa, Đấng khi tạo dựng từng người trong họ, đã tuyển chọn

và yêu mến họ trong Đức Kitô (x. Ep 1,1-5). Vì thế mỗi phụ nữ là “thụ tạo duy nhất trên trái đất Thiên Chúa đã dựng nên vì chính họ”. *Mỗi người trong họ từ “khởi nguyên” đã thừa hưởng, trong tư cách phụ nữ, phẩm giá của việc làm một ngôi vị.* Đức Giêsu thành Nadarét xác nhận phẩm giá này, nhắc lại nó, canh tân nó và làm cho nó thành một phần của Tin Mừng và của công cuộc Cứu chuộc mà vì đó Người đã được sai đến trần gian. Mọi lời nói và cử chỉ của Đức Kitô đối với phụ nữ vì thế phải được đưa vào chiều kích của Mẫu nhiệm Vượt qua. Bằng cách đó, mọi sự mới được giải thích trọn vẹn.

Người phụ nữ bị bắt gặp đang ngoại tình

14. Đức Giêsu đi vào *hoàn cảnh cụ thể và lịch sử của phụ nữ*, một hoàn cảnh bị di sản tội lỗi đè nặng xuống. Một trong những cách thức qua đó di sản này biểu lộ là việc thường xuyên kỳ thị đàn bà để làm lợi cho đàn ông. Di sản đó cũng bám rễ trong đàn bà. Từ quan điểm này, câu chuyện người phụ nữ “bị bắt gặp đang ngoại tình” (x. Ga 8,3-11) thật đặc biệt hùng hồn. Vào đoạn cuối, Đức Giêsu nói với bà: *“Từ nay đừng phạm tội nữa”*, nhưng trước tiên *Người gợi lên một ý thức về tội lỗi nơi mấy ông đang tố cáo bà để ném đá bà*, và như thế mạc khải khả năng sâu xa của Người là nhìn thấy các lương tâm và các hành động phạm nhân trong ánh sáng đích thực của chúng. Đức Giêsu xem ra muốn nói với những kẻ tố cáo: bà này, với tất cả tội lỗi của mình, trên hết chẳng phải là một sự xác nhận những vi phạm của chính các người sao, xác nhận thói bất công, những tội ác của “giới đàn ông” các người sao?

Sự thật này *có giá trị cho toàn thể loài người*. Câu chuyện ghi lại trong Tin Mừng Gioan được lặp lại nơi vô số hoàn cảnh tương tự trong mọi thời đại lịch sử. Một phụ nữ bị bỏ rơi đơn độc, phơi mình trước công luận với “tội lỗi của bà”, đang khi đằng sau tội “của bà” núp ẩn một người đàn ông – một tội nhân, can dự vào “tội kẻ khác”, đồng trách nhiệm thực sự về tội này. Thế mà tội của y thoát khỏi sự

chú ý, được lặng lẽ bỏ qua: y xem ra không phải chịu trách nhiệm về “tội của kẻ khác”! Đôi khi, quên tội của chính mình, y thậm chí tự biến mình thành nguyên cáo, như trong trường hợp đã tả. Biết bao lần, theo cùng một cách, *người đàn bà trả giá* cho tội mình như thế (có thể trong vài trường hợp, thị cũng can dự vào “tội kẻ khác” – tội của người đàn ông), nhưng chỉ có thị trả giá và trả giá *một mình trọn vẹn*! Biết mấy lần thị bị bỏ rơi với cái thai trong bụng, khi người đàn ông, cha đứa bé, chẳng hề muốn nhận trách nhiệm? Và bên cạnh nhiều “bà mẹ không dám cưới” trong xã hội chúng ta, chúng ta cũng phải xét đến tất cả những chị em, như một hậu quả của nhiều áp lực khác nhau, thậm chí từ phía người đàn ông phạm tội, lắm khi phải “rũ bỏ” đứa con trước khi nó chào đời. “Họ rũ bỏ nó”: nhưng với giá nào đây? Công luận thời nay tìm nhiều cách khác nhau để “hủy” sự ác của tội này. Thông thường, *luong tâm của một phụ nữ không để cho bà quên được* rằng bà đã tước đi mạng sống của con mình, vì bà không thể phá hủy thái độ sẵn sàng chấp nhận sự sống vốn đánh dấu “ethos-luân lý” của bà ngay từ “khởi nguyên”.

Thái độ của Đức Giêsu trong câu chuyện mô tả nơi Gioan 8,3-11 rất có ý nghĩa. Đó là một trong ít trường hợp trong đó quyền lực của Người – quyền lực của sự thật – được bày tỏ rõ ràng đến thế đối với lương tâm con người. Đức Giêsu bình thản, tự chủ và thâm trầm. Như trong cuộc trò chuyện với những người Pharisêu (x. Mt 19,3-9), Đức Giêsu chẳng ý thức mình đang tiếp xúc với mâu nhiệm của “khởi nguyên”, khi con người được tạo dựng có nam có nữ, và người nữ được trao phó cho người nam với đặc điểm nữ của bà cũng như khả năng làm mẹ của bà hay sao? Người nam cũng được Đấng Sáng Tạo trao phó cho người nữ – họ được *trao phó cho nhau như những ngôi vị* được tạo dựng theo hình ảnh và giống chính Thiên Chúa. Việc trao phó này là sự thử thách tình yêu, tình yêu phu phụ. Để trở nên một “tặng vật chân thành” cho nhau, mỗi người trong họ phải cảm nhận trách nhiệm về việc dâng hiến. Thử thách này nhắm cả hai

– nam lẫn nữ – từ “khởi nguyên”. Sau nguyên tội, nhiều sức mạnh đối kháng hoành hành trong đàn ông và đàn bà như một hậu quả của dục vọng ba mặt, “tác nhân kích thích của tội lỗi”. Chúng tác động từ thâm tâm con người. Vì thế, Đức Giêsu sẽ nói trong Bài giảng trên Núi: *“Ai nhìn người phụ nữ mà thèm muốn, thì trong lòng đã ngoại tình với người ấy rồi”* (Mt 5,28). Những lời này, ngỡ trực tiếp với đàn ông, cho thấy sự thật nền tảng của trách nhiệm đương sự đối với đàn bà: đối với phẩm giá, chức làm mẹ, ơn gọi của đàn bà. Nhưng cách gián tiếp, các lời ấy cũng liên hệ tới phụ nữ. Đức Kitô đã làm tất cả những gì có thể để bảo đảm rằng – trong bối cảnh các phong tục và tương quan xã hội đương thời – phụ nữ sẽ tìm thấy trong giáo huấn và hành vi của Người chủ thể tính và phẩm giá của riêng họ. Dựa trên “sự hợp nhất của cả hai” mang tính vĩnh cửu, *phẩm giá ấy trực tiếp tùy thuộc chính người nữ, như một chủ thể chịu trách nhiệm về chính mình, và đồng thời nó cũng “được ban như một nhiệm vụ” cho người nam.* Một cách lô-gích, Đức Kitô kêu gọi trách nhiệm của người nam. Trong bài suy niệm hiện tại về phẩm giá và ơn gọi phụ nữ, cần phải nhắc đến bối cảnh mà chúng ta tìm thấy trong Tin Mừng. Phẩm giá và ơn gọi của đàn bà – cũng như phẩm giá và ơn gọi của đàn ông – tìm thấy nguồn mạch vĩnh cửu của chúng trong trái tim Thiên Chúa. Và trong những điều kiện trần thế của cuộc sống con người, chúng liên hệ chặt chẽ với “sự hợp nhất của cả hai”. Vì thế mỗi người nam phải xét trong chính mình, xem người nữ đã được trao phó cho mình như một chị em cùng nhân tính, như một người vợ, có đang trở nên trong tâm tư mình một đối tượng để ngoại tình hay không; xem người nữ, theo nhiều cách thức, là đồng chủ thể của cuộc sống mình trong trần gian, có đang trở nên một “đối tượng” cho mình: đối tượng để hưởng lạc, để bóc lột hay không.

Những nữ bảo vệ sứ điệp Tin Mừng

15. *Cách thức hành động của Đức Kitô, Tin Mừng của lời Người nói và việc Người làm, là một sự phản kháng nhất quán chống lại bất cứ cái gì xúc phạm phẩm giá phụ nữ. Vì thế, các phụ nữ cận kề Đức Kitô đều khám phá ra chính mình trong chân lý Người “dạy” và “làm”, ngay cả khi sự thật đó liên can đến “tội trạng” của họ. Họ cảm thấy “được giải thoát” nhờ sự thật ấy, được trả lại cho chính mình: họ cảm thấy được yêu với “tình yêu vĩnh cửu”, với một tình yêu biểu lộ trực tiếp trong chính Đức Kitô.*

Trong phạm vi hoạt động của Đức Kitô, vị trí của họ được biến đổi. Họ cảm thấy rằng Chúa Giêsu đang nói với họ về các vấn đề mà trong những thời đó người ta đã chẳng thảo luận với phụ nữ. Có lẽ ví dụ ý nghĩa nhất cho điều này là chuyện bà Samari bên bờ giếng Xykha. Đức Giêsu – vốn biết bà là một tội nhân và nói với bà về điều đó – vẫn thảo luận những mâu nhiệm sâu xa nhất của Thiên Chúa với bà. Người nói với bà về quà tặng tình yêu vô biên của Thiên Chúa, vốn như một “mạch nước vọt lên, đem lại sự sống đời đời” (Ga 4,14). Người nói với bà về Thiên Chúa là Thần Khí, và về việc thờ phượng đích thực mà Chúa Cha có quyền nhận trong thần khí và sự thật (x. Ga 4,24). Cuối cùng, Người mạc khải cho bà biết mình là Đấng Mêsia được hứa cho Israen (x. Ga 4,26).

Đây là một biến cố chưa từng xảy đến: một phụ nữ, hơn nữa là một “phụ nữ tội lỗi”, trở thành một “môn đệ” của Đức Kitô. Thật thế, một khi được dạy dỗ, bà công bố Đức Kitô cho cư dân Samari đến độ họ cũng đón nhận Người với niềm tin (x. Ga 4,39-42). Đây là một biến cố chưa hề thấy, nếu người ta nhớ tới cách thức thông thường mà các phụ nữ từng bị đối xử bởi những kẻ vốn là bậc thầy trong Israen; đang khi trong cách hành động của Đức Giêsu Nadarét, một sự kiện như thế trở nên bình thường. Liên quan với điều này, hai chị em của Ladarô cũng đáng đề cập cách đặc biệt: “Đức Giêsu

quý mến cô Mácta, cùng hai người em là cô Maria và anh Ladarô” (x. Ga 11,5). Cô Maria “từng chăm chú nghe Đức Giêsu giảng dạy”: trong một lần đến thăm họ, Người đã gọi thái độ của Maria là “phần tốt nhất”, trái ngược với việc Mácta ưu tư các chuyện trong nhà (x. Lc 10,38-42). Trong một dịp khác – *sau khi Ladarô chết* – Mácta là người nói chuyện với Đức Kitô, và cuộc trò chuyện liên quan đến những chân lý sâu xa nhất của mạc khải và đức tin: “Thưa Thầy, nếu có Thầy ở đây, em con đã không chết” – “Em chị sẽ sống lại” – “Con biết, em con sẽ sống lại, khi kẻ chết sống lại trong ngày sau hết”. Đức Giêsu nói với cô: “Chính Thầy là sự sống lại và là sự sống. Ai tin vào Thầy, thì dù đã chết, cũng sẽ được sống. Ai sống và tin vào Thầy, sẽ không bao giờ phải chết. Chị có tin thế không?” – “Thưa Thầy có. Con vẫn tin Thầy là Đức Kitô, Con Thiên Chúa, Đấng phải đến thế gian”. (Ga 11,21-27). Sau lời tuyên tín này, Đức Giêsu cho Ladarô sống lại. *Cuộc trò chuyện ấy với Mácta là một trong những cuộc trò chuyện quan trọng nhất trong Tin Mừng.*

Đức Kitô nói với các phụ nữ về những chuyện của Thiên Chúa và họ đều hiểu; có một âm vang thực trong tâm và trí, một lời đáp trả của đức tin nơi họ. Đức Giêsu bày tỏ cảm kích và khen ngợi đối với lời đáp trả “đầy nữ tính” rõ ràng này, như trong trường hợp bà Canaan (x. Mt 15,28). Đôi khi Người trình bày đức tin sống động, chan chứa tình yêu ấy như một gương mẫu. Vì thế, Người lấy *lời đáp trả của tâm và trí phụ nữ ấy làm khởi điểm cho lời giảng dạy của mình*. Đó là trường hợp chị đàn bà “tội lỗi” trong nhà ông Phariseu, cách thức hành động của chị được Đức Giêsu lấy làm khởi điểm để giải thích chân lý về việc tha thứ tội lỗi: “Tội của chị ấy rất nhiều, nhưng đã được tha, bằng có là chị đã yêu mến nhiều. Còn ai được tha ít thì yêu mến ít” (Lc 7,47). Trong một dịp xúc dầu khác, Đức Giêsu đã bênh vực người phụ nữ và hành động của cô trước các môn đệ, đặc biệt là Giuđa: “Sao lại muốn gây chuyện với người phụ nữ này? *Quả thật, cô ấy vừa làm cho Thầy một việc nghĩa (...)*. Cô

ấy đổ dầu thơm trên mình Thầy là hương về ngày mai táng Thầy. Thầy bảo thật anh em: Tin Mừng này được loan báo bất cứ nơi nào trong khắp thiên hạ, thì người ta cũng sẽ kể lại việc cô vừa làm mà nhớ tới cô” (Mt 26,6-13).

Thật thế, các Tin Mừng không chỉ mô tả những gì người phụ nữ làng Bêtania đã làm tại nhà ông Simon Cùi, nhưng còn nêu bật sự kiện là *các bà đã đứng hàng đầu dưới chân Thập giá*, vào giây phút quyết định trong toàn bộ sứ vụ Mêsia của Đức Giêsu Nadarét. Gioan là Tông đồ duy nhất vẫn trung tín, nhưng có nhiều phụ nữ tin trung. Không những Mẹ Đức Kitô và “chị của thân mẫu, bà Maria vợ ông Colôpát cùng với bà Maria Mácđala” (Ga 19,25) hiện diện, nhưng “cũng có nhiều người phụ nữ đứng nhìn từ đằng xa; các bà này đã theo Đức Giêsu từ Galilê để giúp đỡ Người” (Mt 27,55). Như chúng ta thấy, trong thử thách đức tin và lòng trung gay go nhất ấy, các phụ nữ đã chứng tỏ mạnh mẽ hơn các Tông đồ. Trong giây phút nguy hiểm ấy, những ai yêu nhiều thì đã vượt thắng được sự sợ hãi của họ. Trước chuyện này, đã có *các phụ nữ trên Đường Khổ nạn (Via Dolorosa) “họ vừa đấm ngực vừa than khóc Người”* (Lc 23,27). Sớm hơn nữa, có *bà vợ ông Philatô*, vốn đã cảnh cáo chồng mình: “Ông đừng nhúng tay vào vụ xử người công chính này, vì hôm nay, tôi chiêm bao thấy mình phải khổ nhiều vì ông ấy” (Mt 27,19).

Những chứng nhân đầu tiên của cuộc Phục sinh

16. Ngay từ đầu sứ vụ Đức Kitô, các phụ nữ đã tỏ ra đối với Người và đối với mẫu nhiệm của Người một *sự nhạy cảm đặc biệt vốn đặc trưng cho nữ tính của họ*. Cũng phải nói rằng điều đó được xác nhận cách đặc biệt trong Mẫu nhiệm Vượt qua, không những bên Thập giá mà còn vào sáng ngày Phục sinh. Các bà là *những người đầu tiên đến mộ*. Họ là những người đầu tiên nhìn thấy mộ trống. Họ là những người đầu tiên được nghe: “Người không có ở đây, vì Người đã trỗi dậy như Người đã nói” (Mt 28,6). Họ là những người đầu tiên ôm

lấy chân Chúa (x. Mt 28,9). Họ cũng là những người đầu tiên được kêu gọi loan báo sự thật này cho các Tông đồ (x. Mt 28,1-10; Lc 24,8-11). Tin Mừng Gioan (x. cả Mc 16,9) nhấn mạnh *vai trò đặc biệt của bà Maria Mácđala*. Bà là người đầu tiên gặp Đức Kitô sống lại. Thoạt tiên bà nghĩ Người là ông làm vườn; bà chỉ nhận ra Người khi Người gọi bà đích danh: “Đức Giêsu gọi bà: ‘Maria!’ Bà quay lại và nói bằng tiếng Hip-ri: ‘Ráp-buni!’ (nghĩa là ‘Lạy Thầy’). Đức Giêsu bảo: ‘Thôi, đừng giữ Thầy lại, vì Thầy chưa lên cùng Chúa Cha. Nhưng hãy đi gặp anh em Thầy và bảo họ: Thầy lên cùng Cha của Thầy, cũng là Cha của anh em, lên cùng Thiên Chúa của Thầy, cũng là Thiên Chúa của anh em!’”. Bà Maria Mácđala đi báo cho các môn đệ: ‘Tôi đã thấy Chúa’, và bà kể lại những điều Người đã nói với bà” (Ga 20,16-18).

Vì thế, bà đã được mệnh danh là “tông đồ của các Tông đồ” [38]. Maria Mácđala là chứng nhân tận mắt đầu tiên của Đức Kitô phục sinh, và vì thế bà cũng là *kẻ đầu tiên làm chứng cho Người trước mặt các Tông đồ*. Biến cố này, theo một nghĩa nào đó, kết thúc tốt đẹp tất cả những gì đã nói trước đây về việc Đức Kitô đã trao phó các sự thật thần linh cho các người nữ lẫn các người nam. Chúng ta có thể nói rằng điều này ứng nghiệm các lời của vị Ngôn sứ: “*Ta sẽ đổ thần khí Ta trên hết thảy người phàm. Con trai con gái các ngươi sẽ trở thành ngôn sứ*” (Ge 3,1). Năm mươi ngày sau cuộc Phục sinh của Đức Kitô, những lời này được xác nhận lần nữa nơi Lầu Trên (Nhà Tiệc Ly) tại Giêrusalem, lúc Chúa Thánh Thần, Đấng Phù Trợ, ngự xuống (x. Cv 2,17).

Tất cả những gì đã được nói cho đến nay về thái độ của Đức Kitô đối với phụ nữ xác nhận và soi sáng, trong Thánh Thần, chân lý về sự bình đẳng của đàn ông và đàn bà. Người ta phải nói đến một sự “bình đẳng” chủ yếu, vì cả hai – nam lẫn nữ – đều được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa. Cả hai có cùng khả năng đón

nhận việc tuân thủ sự thật và tình yêu thần linh trong Thánh Thần. Cả hai đón nhận các “cuộc thăm viếng” cứu độ và thánh hóa của Người.

Sự kiện làm một người nam hay làm một người nữ chẳng bao hàm giới hạn nào ở đây, y như hoạt động cứu độ và thánh hóa của Chúa Thánh Thần trong con người chẳng hề bị giới hạn bởi sự kiện đó là một người Do-thái hay Hy-lạp, tự do hay nô lệ, theo những lời nổi tiếng của Thánh Phaolô: “Vì tất cả anh em chỉ là một trong Đức Kitô” (Gl 3,28). *Sự hợp nhất này không xóa bỏ sự khác biệt*. Chúa Thánh Thần, Đấng tạo ra sự hợp nhất này trong trật tự siêu nhiên của ân sủng thánh hóa, góp phần làm nên, trong mức độ bằng nhau, sự kiện “con trai các người sẽ nói tiên tri” và “con gái các người sẽ nói tiên tri”. “Nói tiên tri” (làm ngôn sứ) có nghĩa là dùng lời nói lẫn cuộc sống của mình để loan báo “*những kỳ công của Thiên Chúa*” (Cv 2,11), bảo toàn sự thật và độc đáo tính của mỗi con người, dù nam hay nữ. Sự “bình đẳng” theo Tin Mừng, sự “bình đẳng” của nữ và nam trước “*những kỳ công của Thiên Chúa*” –được biểu lộ hết sức rõ ràng trong lời nói và việc làm của Đức Giêsu Nadarét– tạo thành nền tảng hiển nhiên nhất cho phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ trong Giáo hội và trong thế giới. Mọi *ơn gọi đều có một ý nghĩa cá nhân và ngôn sứ* sâu xa. Trong “ơn gọi” hiểu theo lối ấy, nhân cách người nữ đạt được một chiều kích mới: chiều kích “*các kỳ công của Thiên Chúa*”, nghĩa là phụ nữ trở thành chủ thể sống động và chứng nhân bất khả thay thế của các kỳ công này.

VI. MẪU TÍNH – ĐỒNG TRÌNH

Hai chiều kích của ơn gọi phụ nữ

17. Chúng ta nay phải tập trung suy niệm về đồng trình và mẫu tính (chức làm mẹ) như hai chiều kích đặc biệt của việc hoàn thành nhân cách nữ. Dưới ánh sáng Tin Mừng, hai chiều kích ấy đạt được ý nghĩa và giá trị trọn vẹn của chúng trong Đức Maria, Đấng như một Nữ Đồng trình đã trở thành Mẹ của Con Thiên Chúa. *Hai chiều kích ấy của ơn gọi phụ nữ* được hợp nhất nơi Mẹ trong một kiểu khác thường, theo cách chiều kích này không loại trừ chiều kích kia nhưng bổ túc nhau cách tuyệt diệu. Lời mô tả cuộc Truyền tin trong Tin Mừng Lu-ca rõ ràng cho thấy điều đó đã xem ra bất khả đối với Trinh nữ làng Nadarét. Khi nghe các lời: “Bà sẽ thụ thai, sinh hạ một con trai, và đặt tên là Giêsu”, Đức Maria lập tức hỏi: “Việc ấy sẽ xảy ra cách nào, vì tôi không biết đến chuyện vợ chồng!” (Lc 1,31.34). Trong trật tự thông thường của các sự vật, chức làm mẹ là kết quả của việc “biết nhau” giữa một người nam và một người nữ trong sự kết hợp hôn nhân. Đức Maria, vững vàng trong quyết định bảo toàn sự đồng trình của mình, đặt câu hỏi ấy cho vị sứ giả thần linh và nhận được lời giải thích từ ngài: “*Thánh Thần sẽ ngự xuống trên bà*” – chức làm mẹ của bà sẽ không phải là hậu quả của việc “biết nhau” trong hôn nhân, nhưng là công trình của Chúa Thánh Thần; “quyền năng Đấng Tối Cao” sẽ “rợp bóng” trên mẫu nhiệm thụ thai và sinh hạ người Con; xét như là Con Đấng Tối Cao, Người sẽ được ban cho bà chỉ bởi Thiên Chúa, trong một cách thức chỉ Thiên Chúa rõ. Như thế, Đức Maria đã duy trì sự đồng trình của mình: “Tôi không biết đến chuyện vợ chồng” (x. Lc 1,34), và đồng thời đã trở thành một bà mẹ. *Đồng trình và mẫu tính đồng hiện hữu nơi ngài*: chúng không loại trừ nhau hay đặt những giới hạn lên nhau. Thật thế, bản thân Mẹ Thiên Chúa giúp mọi người – đặc biệt các phụ nữ

– thấy làm sao hai chiều kích ấy, hai con đường ấy trong ơn gọi của phụ nữ như những ngôi vị, giải thích và hoàn tất cho nhau.

Chức làm mẹ

18. Để tham gia vào “tâm nhìn” ấy, một lần nữa chúng ta phải tìm *cách hiểu sâu hơn chân lý về nhân vị* mà Công đồng Vaticanô II có nhắc lại. Con người – cả nam lẫn nữ – là hữu thể duy nhất trong trần gian mà Thiên Chúa đã muốn tạo dựng vì chính họ. Con người là một ngôi vị, một chủ thể tự quyết định cho mình. Đồng thời, con người “chỉ có thể gặp lại bản thân khi chân thành trao ban chính mình” [39]. Đã có nói rằng lối mô tả này, thực ra là định nghĩa về ngôi vị này, tương ứng với chân lý Thánh Kinh căn bản về việc tạo dựng con người – nam lẫn nữ – theo hình ảnh và giống Thiên Chúa. Đây không phải là một giải thích thuần túy lý thuyết hay một định nghĩa trừu tượng, vì nó *cho một chỉ dẫn chủ yếu về việc làm người nghĩa là gì, đang khi nhấn mạnh đến giá trị của việc trao hiến chính mình, trao hiến bản thân*. Trong tâm nhìn này về ngôi vị, chúng ta cũng tìm thấy yếu tính của “luân lý” ấy, vốn cùng với sự thật sáng tạo, sẽ được triển khai đầy đủ bởi các sách Mạc Khải, đặc biệt các sách Tin Mừng.

Chân lý ấy về ngôi vị cũng mở ra *con đường để hiểu trọn vẹn chức làm mẹ của phụ nữ*. Chức làm mẹ là hoa quả của sự kết hợp hôn nhân giữa một người nam và một người nữ, của sự “biết nhau” theo Thánh Kinh ấy, cái biết tương ứng với việc “cả hai trở thành một xương một thịt” (x. St 2,24). Điều này khiến xảy ra – về phía người nữ – một sự “hiến thân” đặc biệt, như một biểu thức cho tình yêu phu phụ ấy, nhờ đó cả hai kết hợp với nhau mật thiết đến độ trở thành “một xương một thịt”. Việc “biết” theo Thánh Kinh chỉ được hoàn tất phù hợp với chân lý về ngôi vị khi việc hiến thân cho nhau không bị lệch lạc do ham muốn của đàn ông, ham muốn trở thành “chủ” của vợ mình (“nó sẽ thống trị người”) cũng không do đàn bà

cứ mãi khép kín trong các bản năng của thị (“ngươi sẽ thềm muốn chồng ngươi”: St 3,16).

Việc trao hiến bản thân cho nhau trong hôn nhân như thế mở ra việc trao tặng một sự sống mới, *một con người mới*, vốn cũng là một ngôi vị giống cha mẹ mình. Ngay từ đầu, chức làm mẹ bao hàm một sự sẵn sàng đón nhận cách đặc biệt con người mới: và đó chính là “phần” của người nữ. Trong sự sẵn sàng ấy, thụ thai và sinh con, người phụ nữ “khám phá chính mình nhờ một việc hiến thân thành thực”. Việc nội tâm sẵn sàng đón nhận đứa con và đưa nó vào đời được liên kết với sự kết hợp hôn nhân mà –như đã nói trên– sẽ làm nên một giây phút đặc biệt trong việc người nữ và người nam hiến thân cho nhau. Theo Thánh Kinh, việc cuu mang và sinh hạ một con người mới được lời sau đây của người đàn bà kèm theo: “*Nhờ Đức Chúa, tôi đã được một người*” (St 4,1). Tiếng reo mừng ấy của bà Eva, “mẹ của chúng sinh”, được lặp lại mỗi lần một con người mới đi vào trần gian. Nó biểu lộ niềm vui và ý thức của người nữ rằng bà đang tham gia vào mầu nhiệm lớn lao của việc sinh ra vĩnh cửu. Đôi vợ chồng tham dự vào quyền năng sáng tạo của Thiên Chúa!

Chức làm mẹ của người phụ nữ trong thời gian giữa thụ thai và sinh hạ đứa bé là một quá trình sinh-thể lý và tâm lý mà ngày nay được hiểu rõ hơn trong quá khứ, và trở thành chủ đề của nhiều nghiên cứu chi tiết. Phân tích khoa học xác nhận cách đầy đủ rằng chính cấu trúc thể lý của đàn bà được tự nhiên xếp đặt cho việc làm mẹ –thụ thai, thai nghén và sinh hạ– vốn là hậu quả của việc kết hợp hôn nhân với đàn ông. Đồng thời, điều đó cũng tương ứng với cơ cấu tâm-thể lý của phụ nữ. Những gì mà các ngành khoa học khác nhau phải nói về đề tài này đều quan trọng và hữu ích, miễn là không giới hạn vào một cách giải thích thuần túy sinh-sinh lý học về người phụ nữ và chức làm mẹ. Một *hình ảnh* “*giản lược*” như thế sẽ đi đôi với một quan niệm duy vật về con người và về thế giới. Trong trường

hợp như vậy, những gì thật sự thiết yếu sẽ chẳng may bị đánh mất. Chức làm mẹ như một sự kiện và hiện tượng *nhân bản* được giải thích cách đầy đủ dựa trên sự thật về ngôi vị. Chức làm mẹ *liên hệ với cơ cấu ngôi vị của phụ nữ và với chiều kích ngôi vị của việc hiến trao*: “Nhờ Đức Chúa, tôi đã được một con người” (St 4,1). Đáng Sáng Tạo ban tặng cho cha mẹ một người con. Về phía người phụ nữ, sự kiện này liên kết cách đặc biệt với “việc hiến thân thành thực”. Những lời của Đức Maria trong cuộc Truyền tin –“Xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói”– cho thấy người nữ sẵn sàng hiến thân và sẵn sàng đón nhận một sự sống mới.

Mầu nhiệm sinh ra vĩnh cửu, vốn ở trong chính Thiên Chúa, vị Thiên Chúa độc nhất và ba ngôi (x. Ep 3,14-15), được phản ánh trong chức làm mẹ của người nữ và chức làm cha của người nam. Chức làm cha mẹ của con người là một cái gì được tham gia vừa bởi đàn ông vừa bởi đàn bà. Cho dầu người phụ nữ, mặn tình với chồng mình, nói: “Em đã cho anh một đứa con”, lời của bà cũng có nghĩa: “Đây là con của chúng ta”. Dù cả hai cùng là cha mẹ của con họ, *chức làm mẹ của người nữ vẫn làm nên một “phần” đặc biệt trong chức phụ mẫu chung này*, và là phần đòi hỏi nhất. Chức làm cha làm mẹ –cho dầu thuộc về cả hai– vẫn được thể hiện cách tròn đầy hơn trong người nữ, nhất là trong giai đoạn tiền sinh sản. Chính đàn bà trực tiếp “trả giá” cho việc cùng sản sinh này, vốn hấp thu theo nghĩa đen các năng lực của xác và hồn bà. Vì thế *đàn ông* phải ý thức đầy đủ rằng trong chức phụ mẫu chung của họ, anh *đặc biệt mắc nợ đàn bà*. Không dự án “bình quyền” nào giữa nam và nữ có giá trị trừ phi nó tính đến đầy đủ sự kiện này.

Chức làm mẹ kéo theo một sự hiệp thông đặc biệt với mầu nhiệm sự sống đang khi nó phát triển trong dạ phụ nữ. Người mẹ tràn đầy thán phục kinh ngạc trước mầu nhiệm sự sống này, và “hiểu” với trực giác độc nhất vô nhị cái đang xảy ra bên trong mình.

Dưới ánh sáng của “khởi nguyên”, người mẹ đón nhận và yêu mến như một ngôi vị đưa con bà đang mang trong dạ mình. Sự tiếp xúc độc nhất vô nhị này với một con người mới đang phát triển bên trong bà làm dấy lên một thái độ đối với con người – không những đối với con mình, nhưng còn đối với mọi con người – thái độ đánh dấu sâu đậm nhân cách phụ nữ. Ai nấy đều nghĩ rằng *đàn bà* có nhiều khả năng chú ý đến *người khác* hơn đàn ông, và chức làm mẹ đó càng phát triển thiên hướng này hơn nữa. Đàn ông – dù với tất cả sự tham gia của mình vào chức phụ mẫu – vẫn luôn đứng “ngoài” tiến trình mang thai và sinh hạ đứa con; vì thế anh phải *học hỏi nơi người mẹ “chức làm cha”* của mình. Người ta có thể nói rằng đây là một phần trong chiều kích thông thường của phụ mẫu tính nơi con người, vốn bao gồm các giai đoạn theo sau việc sinh ra đứa con, đặc biệt giai đoạn đầu đời. Việc giáo dục đứa con, xét trong toàn bộ, phải bao hàm sự đóng góp kép từ phụ mẫu: sự đóng góp của cha và sự đóng góp của mẹ. Nhưng dù thế nào, sự đóng góp của người mẹ mang tính quyết định trong việc đặt nền tảng cho một nhân cách mới.

Chức làm mẹ trong liên hệ với Giao ước

19. Suy tư của chúng ta nay trở về với *nguyên mẫu “người phụ nữ” theo Kinh Thánh* trong Tin Mừng Tiên khởi. “Người phụ nữ”, trong tư cách làm mẹ và làm thầy đầu tiên của con người (việc giáo dục là chiều kích tinh thần của chức phụ mẫu) có một quyền ưu tiên đặc biệt hơn người nam. Cho dù chức làm mẹ, đặc biệt theo nghĩa sinh-vật lý, tùy thuộc người nam, chức đó vẫn ghi một “dấu vết” chủ yếu lên toàn bộ tiến trình tăng trưởng nhân cách của những đứa con mới của loài người. Chức làm mẹ *theo nghĩa sinh-vật lý* xem ra thụ động: tiến trình hình thành một sự sống mới “diễn ra” trong bà, trong cơ thể bà, nhưng dù vậy cơ thể này vẫn bị lôi kéo cách sâu xa vào tiến trình đó. Đồng thời chức làm mẹ *theo nghĩa nhân vị-luân lý* của nó bày tỏ từ phía người phụ nữ một tính sáng tạo rất quan trọng mà

chính nhân tính của con người mới chủ yếu lệ thuộc vào. Cũng trong ý nghĩa này, chức làm mẹ của người nữ trình bày một tiếng gọi và một thách thức đặc biệt cho người nam và chức làm cha của y.

Nguyên mẫu “người phụ nữ” theo Kinh Thánh tìm thấy đỉnh cao của mình trong *chức làm mẹ của Mẹ Thiên Chúa*. Những lời của Tin Mừng Tiên khởi – “Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà” – tìm thấy ở đây một sự xác nhận tươi mới. Chúng ta thấy rằng nhờ Đức Maria – nhờ tiếng “vâng-fiat” đầy mẫu tính của bà (“Xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói”) – *Thiên Chúa bắt đầu một Giao ước Mới với nhân loại*. Đó chính là Giao ước vĩnh cửu và chung quyết trong Đức Kitô, trong thân thể và máu huyết của Người, trong Thập giá và Phục sinh của Người. Chính vì Giao ước này phải được hoàn tất “trong thịt và máu”, nên đã khởi đầu nơi Đức Mẹ. Nhờ một mình Mẹ và nhờ tiếng “fiat” đầy tính đồng trình và tính hiền mẫu của Mẹ, “Con Đấng Tối Cao” có thể nói với Chúa Cha: “Chúa đã tạo cho con một thân thể. Lạy Thiên Chúa, này con đây, con đến để thực thi ý Ngài” (x. Dt 10,5.7).

Chức làm mẹ đã và đang được đưa vào trật tự của Giao ước mà Thiên Chúa đã ký với nhân loại trong Đức Giêsu Kitô. Mỗi khi và mọi khi *chức làm mẹ* ấy được lặp lại trong lịch sử nhân loại, nó luôn *liên hệ với Giao ước* mà Thiên Chúa đã thiết lập với loài người qua chức làm mẹ của Mẹ Thiên Chúa.

Đức Giêsu đã chẳng làm chứng về thực tại này khi đáp trả tiếng kêu của người đàn bà mà giữa đám đông đã chúc tụng Người vì chức làm mẹ của Đức Maria sao: “Phúc thay người mẹ đã cưu mang và cho Thầy bú mớm!” Đức Giêsu đáp lại: “Đúng hơn phải nói rằng: phúc thay kẻ lắng nghe và tuân giữ lời Thiên Chúa” (Lc 11,27-28). Đức Giêsu xác nhận ý nghĩa của chức làm mẹ trong mối liên quan với thân thể, nhưng đồng thời Người cho thấy một ý nghĩa còn sâu xa hơn, vốn liên hệ với trật tự tinh thần: đó là một dấu chỉ của Giao

ước với Thiên Chúa, Đấng “là Thân khí” (Ga 4,24). Điều này đặc biệt đúng với chức làm mẹ của Mẹ Thiên Chúa. *Chức làm mẹ* của mọi phụ nữ, hiểu trong ánh sáng của Tin Mừng, cũng không chỉ do “thịt và máu”: nó còn biểu lộ một sự “*lắng nghe lời của Thiên Chúa hằng sống*” cách sâu xa và một sự sẵn sàng để “gìn giữ” Lời này, vốn là “*lời của sự sống vĩnh cửu*” (x. Ga 6,68). Vì chính những kẻ được sinh ra từ các bà mẹ trần thế, những con trai con gái của nhân loại, đều nhận từ Con Thiên Chúa quyền trở thành “con cái Thiên Chúa” (Ga 1,12). Một chiều kích của Giao ước Mới trong máu Đức Kitô đi vào phụ mẫu tính nhân loại, làm cho nó thành một thực tại và một nhiệm vụ đối với “những thụ tạo mới” (x. 2Cr 5,17). Lịch sử của mọi con người đi qua ngưỡng cửa chức làm mẹ của một phụ nữ; việc đi qua này là điều kiện cho việc “mặc khải con cái Thiên Chúa” (x. Rm 8,19).

“*Khi sinh con, người đàn bà lo buồn vì đến giờ của mình; nhưng sinh con rồi, thì không còn nhớ đến cơn gian nan nữa, bởi được chan chứa niềm vui vì một con người đã sinh ra trong thế gian*” (Ga 16,21). Phần đầu lời của Đức Kitô nhắc đến “những đau đớn của việc sinh con” vốn thuộc di sản của nguyên tội; đồng thời lời ấy cho thấy mối liên hệ vốn có giữa chức làm mẹ của phụ nữ với *Mâu nhiệm Vượt qua*. Vì mâu nhiệm này cũng bao hàm sự lo buồn của Bà Mẹ dưới chân Thập giá – Bà Mẹ nhờ đức tin tham dự vào mâu nhiệm đáng kinh ngạc của việc Con mình “tự hủy”: “*Đây có lẽ là sự tự hủy (kenosis) sâu xa nhất của đức tin trong lịch sử nhân loại*” [40].

Khi chúng ta chiêm ngắm Bà Mẹ ấy, mà tâm hồn bị “một lưỡi gươm đâm thấu” (x. Lc 2,32), các tư tưởng của chúng ta hướng đến mọi phụ nữ đang đau khổ trên thế giới, đau khổ thể lý hoặc tinh thần. Trong đau khổ này, sự nhạy cảm của người nữ đóng một vai trò, cho dầu họ thường thành công trong việc kháng cự đau khổ hơn người nam. Khó liệt kê các đau khổ ấy; khó gọi chúng đích danh

được. Chúng ta có thể nhắc lại sự chăm sóc từ mẫu của bà đối với con cái, đặc biệt khi chúng lâm bệnh hay rơi vào đường xấu; cái chết của những kẻ thân thiết nhất với bà; nỗi cô đơn của các bà mẹ bị con cái trưởng thành quên lãng; nỗi cô đơn của các bà góa; các đau khổ của những phụ nữ phải đấu tranh một mình để kiếm sống; và những phụ nữ đã và đang chịu bất công hay bị bóc lột. Rồi có những đau khổ trong lương tâm như một hậu quả của tội lỗi vốn làm thương tổn phẩm giá con người hay phẩm giá bà mẹ của phụ nữ: những vết thương lương tâm không dễ chữa lành. Chính cũng với những đau khổ ấy mà chúng ta phải đặt chính mình dưới chân Thập giá.

Nhưng các lời của Tin Mừng về người đàn bà sầu khổ khi đến giờ phải sinh con, lập tức cũng diễn tả niềm vui sau đó: ấy là “*niềm vui vì một con người đã sinh ra trong thế gian*”. Niềm vui này cũng liên quan tới Mầu nhiệm Vượt qua, tới niềm vui được thông ban cho các Tông đồ ngày Đức Kitô sống lại: “Bây giờ anh em lo buồn” (những lời ấy đã được nói vào ngày trước cuộc Khổ nạn); “nhưng Thầy sẽ gặp lại anh em, lòng anh em sẽ vui mừng và niềm vui của anh em không ai lấy mất được” (Ga 16,22-23).

Trình khiết vì Nước Trời

20. Trong giáo huấn của Đức Kitô, *chức làm mẹ được liên kết với đức trinh khiết*, nhưng cũng *khác biệt với đức này*. Căn bản cho điều này là tuyên bố của Đức Giêsu trong cuộc trò chuyện về tính bất khả phân ly của hôn nhân. Sau khi nghe câu Đức Giêsu trả lời mấy tay Pharisiêu, các môn đệ thưa Người: “Nếu làm chồng mà phải như thế đối với vợ, thì thà đừng lấy vợ còn hơn” (Mt 19,10). Không màng đến ý nghĩa mà câu “thà đừng” có vào lúc ấy trong tâm trí các môn đệ, Đức Kitô lấy quan niệm sai lầm của họ như một khởi điểm để dạy họ về *giá trị của sự độc thân*. Người phân biệt sự độc thân xuất phát từ những thiếu sót tự nhiên –thậm chí những thiếu sót do con người gây ra– với “*sự độc thân vì Nước Trời*”. Đức Kitô nói: “Và

có những người yêm hoạn bởi mình làm cho mình thành yêm hoạn vì Nước Trời” (Mt 19,11, bản dịch Nguyễn Thế Thuấn). Vì thế, đó là một sự độc thân tự ý, được chọn vì Nước Trời, do xét đến ơn gọi cánh chung của con người là kết hợp với Thiên Chúa. Rồi Người thêm: “Ai hiểu được thì hiểu”. Lời này lặp lại những gì Người đã nói lúc khởi đầu diễn từ về độc thân (x. Mt 19,11). Do đó, *độc thân vì Nước Trời xuất phát không những từ một chọn lựa tự do* về phía con người, nhưng cũng từ một *ân sủng* đặc biệt về phía Thiên Chúa, Đấng kêu gọi một con người cá biệt sống độc thân. Đang khi đây là một dấu chỉ đặc biệt của Vương quốc Thiên Chúa sẽ đến, nó cũng được dùng như một cách thức để dâng hiến mọi năng lực xác hồn suốt cuộc sống trần thế của mình chỉ vì Vương quốc cánh chung.

Lời của Đức Giêsu là câu đáp cho câu hỏi các môn đệ. Lời ấy trực tiếp ngỏ với những ai đặt câu hỏi: trong trường hợp này là đàn ông. Dù vậy, câu trả lời của Đức Kitô tự bản thân cũng có *một giá trị cho đàn ông lẫn đàn bà*. Trong bối cảnh này, nó chỉ cho thấy lý tưởng Tin Mừng là đức trinh khiết (khiết tịnh), một lý tưởng làm nên một sự “đổi mới” rõ ràng so với truyền thống của Cựu Ước. Chắc chắn truyền thống này đã liên can cách nào đó với nỗi mong chờ Đấng Mêsia tới của Israen, đặc biệt giữa các phụ nữ Israen từ đó Người sẽ phải sinh ra. Trong thực tế, lý tưởng độc thân và khiết tịnh để được gần gũi hơn với Thiên Chúa không phải hoàn toàn xa lạ với vài nhóm Do-thái, đặc biệt trong thời ngay trước khi Đức Giêsu xuất hiện. Thế nhưng độc thân vì Nước Trời, hay đúng hơn là khiết tịnh, hiển nhiên là một sự canh tân liên hệ với việc Thiên Chúa nhập thể.

Từ khi Đức Kitô đến, nỗi mong chờ của Dân Thiên Chúa hướng về Vương quốc cánh chung sắp tới, Vương quốc mà Người phải dẫn “dân Israen mới” vào. Một ý thức đức tin mới là cần thiết cho một sự chuyển hướng và thay đổi những giá trị như vậy. Đức Kitô nhấn mạnh điều này hai lần: “Ai hiểu được thì hiểu”. Chỉ

“những ai được Thiên Chúa cho hiểu mới hiểu” (Mt 19,11). *Đức Maria* là người đầu tiên trong đó *ý thức mới* này biểu lộ, vì bà hỏi thiên thần: “Việc ấy sẽ xảy ra cách nào, vì tôi không biết đến việc vợ chồng?” (Lc 1,34). Dù “đã đính hôn với một người tên là Giuse” (x. Lc 1,27), bà cũng vững chãi trong quyết định vẫn làm một trinh nữ. Chức làm mẹ thực hiện trong bà hoàn toàn đến từ “quyền năng Đấng Tối Cao”, và là hiệu quả của việc Chúa Thánh Thần phủ bóng trên bà (x. Lc 1,35). Chức làm mẹ (mẫu tính) thần linh ấy vì thế là một câu trả lời hoàn toàn bất ngờ cho nỗi chờ mong kiêu con người của các phụ nữ trong dân Israen: chức ấy đến với Đức Maria như một ân huệ từ chính Thiên Chúa. Ân huệ này là khởi điểm và là điển hình của một nỗi mong chờ mới từ tất cả mọi người. Nó đạt được tiêu chuẩn của Giao ước Vĩnh cửu, của lời hứa mới mẻ và dứt khoát từ Thiên Chúa: nó là *một dấu chỉ của niềm hy vọng cánh chung*.

Dựa trên Tin Mừng, ý nghĩa của sự trinh khiết đã được khai triển và thấu hiểu hơn như một ơn gọi cho phụ nữ, trong đó phẩm giá của họ, như phẩm giá của Trinh Nữ thành Nadarét, tìm được sự xác nhận. Tin Mừng đề ra *lý tưởng thánh hiến bản thân*, nghĩa là việc con người trọn vẹn hiến mình cho Thiên Chúa nhờ các lời khuyên Tin Mừng: đặc biệt là khiết tịnh, khó nghèo và vâng phục. Sự nhập thể tuyệt hảo của chúng là chính Đức Giêsu Kitô. Ai muốn theo Người trong một cách thức triệt để thì chọn sống theo các lời khuyên ấy. Chúng khác hẳn các giới răn và cho Kitô hữu thấy con đường triệt để của Tin Mừng. Ngay từ khởi đầu của Kitô giáo, nhiều người nam nữ đã chọn con đường ấy, vì lý tưởng Tin Mừng ngỏ với mọi người, không hề phân biệt giới tính.

Trong bối cảnh rộng lớn hơn ấy, *trinh khiết* phải được xem như *cũng là một con đường cho phụ nữ*, một con đường trên đó họ thể hiện phụ nữ tính trong một cách khác với hôn nhân. Để hiểu con đường này, một lần nữa cần nhắc tới ý tưởng nền tảng của nhân học

Kitô giáo. Bằng việc tự do chọn lựa đức trinh khiết, phụ nữ xác định mình như những ngôi vị, những hữu thể mà Tạo Hóa ngay từ đầu đã muốn dựng nên vì chính họ [41]. Đồng thời họ thể hiện giá trị cá nhân của nữ tính mình bằng cách trở nên một “hiến vật chân thành” cho Thiên Chúa, Đấng tự tỏ mình trong Đức Kitô, một hiến vật cho Đức Kitô, Đấng Cứu chuộc nhân loại và Hôn phu của các tâm hồn: một hiến vật giữa phụ phụ. *Người ta không thể hiểu đúng đức trinh khiết –việc thánh hiến người nữ trong đức trinh khiết– nếu không quy chiếu về tình yêu phụ phụ.* Chính nhờ loại tình yêu này mà một người trở nên một tặng vật cho kẻ khác [42]. Ngoài ra, việc thánh hiến một người nam trong sự độc thân linh mục hay trong bậc tu trì cũng phải hiểu cách tương tự.

Thiên hướng làm vợ tự nhiên của nhân cách nữ tìm thấy một câu trả lời trong đức trinh khiết hiểu theo lối này. Được mời gọi “ngay từ đầu” để yêu và được yêu, phụ nữ *tìm thấy* trong ơn gọi sống khiết tịnh *chính Đức Kitô*, trước hết như Đấng Cứu chuộc vốn “yêu cho đến cùng” qua việc Người hiến thân trọn vẹn; và họ *đáp trả sự hiến thân này bằng việc “thành thực dâng hiến”* trọn cuộc sống họ. Như thế họ hiến mình cho vị Hôn phu thần linh; và việc dâng hiến bản thân này hướng đến việc kết hợp hoàn toàn mang đặc tính thiêng liêng. Nhờ tác động của Thánh Thần, một phụ nữ trở nên “một tinh thần” với Đức Kitô Hôn phu (x. 1Cr 6,17).

Đó là lý tưởng Tin Mừng về sự trinh khiết, trong đó phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ được thể hiện theo một cách đặc biệt. Trong sự trinh khiết được hiểu như thế, cái gọi là *tính triệt để của Tin Mừng* tìm được biểu thức: “Bỏ mọi sự mà theo Đức Kitô” (x. Mt 19,27). Điều này không thể đem so sánh với việc sống đơn thân hay không lập gia đình, vì sự trinh khiết chẳng hạn hẹp trong một chữ “không” đơn giản, nhưng còn chứa một tiếng “có” sâu xa trong trật tự phụ

phụ: hiến thân vì tình yêu trong một cách thức trọn vẹn và không chia sẻ.

Mẫu tính thiêng liêng

21. Trinh khiết theo Tin Mừng có nghĩa là *từ khước hôn nhân và như thế là từ khước mẫu tính thể lý*. Tuy nhiên, việc từ khước chức làm mẹ kiểu ấy, một việc từ khước có thể kéo theo hy sinh lớn lao cho một người nữ, khả thể hóa một kiểu làm mẹ khác: chức làm mẹ “*theo Thần khí*” (x. Rm 8,4). Vì trinh khiết không tước đoạt khỏi phụ nữ các khả năng đặc biệt của họ. Chức làm mẹ tinh thần (mẫu tính thiêng liêng) mặc rất nhiều hình thức. Ví dụ trong cuộc đời của những người nữ thánh hiến, vốn sống theo đặc sủng và các quy luật của nhiều Hội dòng tông đồ khác nhau, chức làm mẹ đó có thể tự biểu lộ như sự quan tâm đến mọi người, đặc biệt những ai túng thiếu hơn cả: bệnh nhân, người khuyết tật, kẻ bị bỏ rơi, trẻ mồ côi, người già yếu, trẻ nhỏ, thanh thiếu niên, tù nhân, và nói chung là những kẻ sống bên lề xã hội. *Theo cách ấy, người nữ thánh hiến tìm được Hôn phu của mình, khác biệt và duy nhất trong mỗi và mọi người, theo chính lời Người nói: “Mỗi lần các người làm như thế cho một trong những anh em bé nhỏ nhất của Ta đây, là các người đã làm cho chính Ta vậy” (Mt 25,40). Tình yêu phu phụ luôn bao hàm một sự sẵn sàng đặc biệt bày tỏ ra cho những ai ở trong phạm vi hoạt động của mình. Trong hôn nhân, sự sẵn sàng này dù được mở ra cho mọi người, chủ yếu vẫn hệ tại tình yêu mà cha mẹ dành cho con cái của họ. Trong đức trinh khiết, sự sẵn sàng này mở ra cho hết mọi người, vốn được ôm ấp trong tình yêu của Đức Kitô Hôn phu.*

Tình yêu phu phụ –với tiềm năng mẫu tính giấu ẩn trong tim của người nữ xét như một hôn thê trinh khiết– khi liên kết với Đức Kitô, Đấng Cứu chuộc mọi người và từng người, thì cũng được dẫn đến chỗ mở ra cho từng người và mọi người. Điều này được xác nhận trong các cộng đoàn tu trì sống đời tông đồ, và theo một cách

khác trong các cộng đoàn sống đời chiêm niệm hay ẩn dật. Cũng còn có nhiều hình thức khác của ơn gọi sống khiết tịnh vì Nước Trời; ví dụ các Tu hội đời hay các cộng đoàn của những người thánh hiến vốn phát triển bên trong các Phong trào, Nhóm tổ hay Hiệp hội. Trong mọi cộng đoàn ấy, *cùng một sự thật về chức làm mẹ thiêng liêng* của các trinh nữ được xác nhận theo nhiều cách đa dạng. Tuy nhiên, đó không chỉ là chuyện các hình thức tập thể mà cũng là chuyện các hình thức phi-tập thể. Tóm lại, đức trinh khiết như một ơn gọi của phụ nữ luôn luôn là ơn gọi của một con người, một con người cá nhân, độc nhất. Như thế, chức làm mẹ thiêng liêng được sống trong ơn gọi đó, cũng mang tính cá nhân sâu đậm.

Đây cũng là nền tảng cho một sự *xáp gần đặc biệt giữa đức trinh khiết* của những phụ nữ không kết hôn với *chức làm mẹ* của những phụ nữ lấy chồng. Sự xáp gần này không chỉ từ chức làm mẹ tới sự khiết tịnh, như đã nhấn mạnh trên kia; nó cũng từ sự khiết tịnh tới hôn nhân, hình thức của ơn gọi phụ nữ, trong đó thị trở thành một người mẹ nhờ sinh ra con cái của mình. Khởi điểm của loại suy thứ hai này là *ý nghĩa của hôn nhân*. Một người nữ “kết hôn” hoặc nhờ bí tích hôn phối hoặc cách thiêng liêng nhờ việc kết hôn với Đức Kitô. *Trong cả hai trường hợp, sự kết hôn* nói lên việc “thành thực hiến thân” của hôn thê cho hôn phu. Theo cách này, người ta có thể nói rằng hình bóng hôn nhân được tìm thấy cách thiêng liêng trong đức khiết tịnh. Và chức làm mẹ thể lý cũng chẳng phải trở nên một chức làm mẹ thiêng liêng, để đáp ứng chân lý trọn vẹn về con người là một sự hợp nhất thể xác và tinh thần sao? Vì thế có nhiều lý do để nhận ra trong hai con đường khác nhau ấy – hai ơn gọi khác nhau của phụ nữ – một sự bổ sung sâu xa, thậm chí một sự thống nhất sâu xa bên trong hữu thể một con người.

“Hỡi những người con bé nhỏ của tôi, mà tôi phải quặn đau sinh ra một lần nữa”

22. Tin Mừng cho thấy và giúp chúng ta hiểu đúng đắn *cách thức hiện hữu ấy của con người*. Tin Mừng giúp đỡ mọi người nam nữ sống điều đó và như thế đạt tới sự triển nở bản thân. Có một sự bình đẳng hoàn toàn về các hồng ân của Chúa Thánh Thần, về “những kỳ công của Thiên Chúa” (Cv 2,11). Hơn nữa, chính đứng trước “những kỳ công của Thiên Chúa” mà Thánh Phaolô, trong tư cách một người nam, cảm thấy cần nại tới những gì chủ yếu thuộc người nữ, để diễn tả sự thật về việc phục vụ tông đồ của mình. Đó chính là những gì mà Phaolô thành Tarse làm khi ngỏ với tín hữu Galát những lời: *“Hỡi những người con bé nhỏ của tôi, mà tôi đã quặn đau sinh ra một lần nữa”* (Gl 4,19). Trong Thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô (7,38), Thánh Phaolô công bố sự trỗi vượt của đức khiết tịnh trên hôn nhân, vốn là một giáo huấn bền vững của Giáo Hội phù hợp với tinh thần của những lời Đức Kitô được Tin Mừng Mát-thêu ghi lại (19,10-12); thánh nhân nói như thế mà chẳng làm lu mờ chút nào tầm quan trọng của chức làm mẹ thể lý và thiêng liêng. Thật thế, để minh họa sứ mạng nền tảng của Giáo Hội, thánh Phaolô không tìm được gì tốt hơn việc qui chiếu về chức làm mẹ.

Cùng loại suy đó –và cùng chân lý đó– hiện diện trong Hiến chế tín lý về Giáo Hội. *Đức Maria là “hình ảnh” của Giáo Hội* [43]. “Thực vậy, trong mầu nhiệm Giáo Hội, một chủ thể cũng được gọi rất chí lý là mẹ và trinh nữ, Đức Trinh Nữ Maria nổi bật cách cao cả và riêng biệt như một mẫu mực của phẩm cách là mẹ và trinh nữ... Mẹ đã sinh hạ Người Con, Đáng được Thiên Chúa đặt làm trưởng tử giữa đàn em đông đúc (x. Rm 8,29) là chính các tín hữu. Mẹ đã cộng tác vào việc sinh hạ và giáo dục họ với tình hiền mẫu” [44]. “Khi chiêm ngưỡng sự thánh thiện nhiệm mầu và noi gương đức ái của Đức Maria, khi trung thành chu toàn thánh ý Chúa Cha, Giáo Hội là mẹ vì đã lãnh nhận lời Chúa trong đức tin: thật vậy, nhờ việc

rao giảng và nhờ bí tích Thánh Tẩy, Giáo Hội sinh hạ con cái, những người được thụ thai bởi phép Chúa Thánh Thần và được Thiên Chúa sinh ra cho đời sống mới và bất diệt” [45]. Đây là mẫu tính “theo Thần khí” liên can đến các con trai con gái của nhân loại. Và mẫu tính này –như đã nói– cũng trở thành “vai trò” của người nữ trong sự khiết tịnh. “Giáo Hội cũng là trinh nữ, vì đã giữ gìn toàn vẹn và tinh tuyền lòng tin dành cho Đấng Phu Quân” [46]. Điều này đã được thực hiện cách trọn hảo nhất nơi Đức Maria. Vì thế, “noi gương Người Mẹ của Chúa mình, nhờ quyền lực của Thánh Thần, Giáo Hội cũng gìn giữ thật tinh tuyền đức tin toàn vẹn, đức cậy bền vững và đức mến chân thành” [47].

Công đồng đã xác nhận rằng nếu người ta chẳng nhìn đến Mẹ Thiên Chúa, thì không thể nào hiểu được mầu nhiệm Giáo Hội, thực tại cũng như sinh lực chủ yếu của Giáo Hội. *Cách gián tiếp*, chúng ta tìm thấy ở đây một *qui chiếu đến nguyên mẫu “người phụ nữ” theo Thánh Kinh* vốn đã được phác họa rõ ràng trong trình thuật của “khởi nguyên” (x. St 3,15) và đã đi từ cuộc sáng tạo, ngang qua tội lỗi đến cuộc Cứu chuộc. Bằng cách ấy, có một sự xác nhận mối kết hợp sâu xa giữa cái gì là phạm nhân với cái làm nên kế hoạch cứu độ thần linh trong lịch sử loài người. Thánh Kinh thuyết phục chúng ta về sự kiện rằng người ta không thể có cách giải thích thỏa đáng về con người, hoặc về cái gì là “phạm nhân”, nếu không quy chiếu cách thích hợp về cái gì là “phụ nữ”. Có một loại suy trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa: nếu chúng ta muốn hiểu kế hoạch này đầy đủ trong tương quan với toàn bộ lịch sử loài người, chúng ta không thể bỏ qua, trong viễn tượng đức tin chúng ta, mầu nhiệm “người phụ nữ”: trinh nữ-mẹ-vợ.

VII. GIÁO HỘI – HÔN THÊ CỦA ĐỨC KITÔ

“Mẫu nhiệm cao cả”

23. Có tầm quan trọng căn bản ở đây là những lời của Thư gửi tín hữu Êphêsô: “Người làm chồng, hãy yêu thương vợ, như chính Đức Kitô yêu thương Hội Thánh và hiến mình vì Hội Thánh; như vậy, Người thánh hóa và thanh tẩy Hội Thánh bằng nước và lời hằng sống, để trước mặt Người, có một Hội Thánh xinh đẹp lộng lẫy, không tỳ ố, không vết nhăn hoặc bất cứ một khuyết điểm nào, nhưng thánh thiện và tinh tuyền. Cũng thế, chồng phải yêu vợ như chính thân thể mình. Yêu vợ là yêu chính mình. Quả vậy, có ai ghét thân xác mình bao giờ; trái lại, người ta nuôi nấng và chăm sóc thân xác mình, cũng như Đức Kitô nuôi nấng và chăm sóc Hội Thánh, vì chúng ta là bộ phận trong thân thể của Người. ‘Chính vì thế, người đàn ông sẽ lìa cha mẹ mà gắn bó với vợ mình, và cả hai sẽ thành một xương một thịt’. *Mẫu nhiệm này thật là cao cả; tôi muốn nói về Đức Kitô và Hội Thánh*” (Ep 5,25-32).

Trong Thư này, tác giả bày tỏ chân lý về Giáo Hội như Hôn thê của Đức Kitô, đồng thời cho thấy chân lý này *cắm rễ ra sao trong thực tại Thánh Kinh về việc tạo dựng con người có nam có nữ*. Được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa như một “sự hợp nhất của cả hai”, đôi bên được mời gọi đi đến một tình yêu phu phụ. Theo mô tả về việc sáng tạo trong sách Sáng Thế (2,18-25), người ta có thể nói rằng tiếng gọi căn bản này xuất hiện trong việc tạo dựng người nữ và được Đấng Sáng Tạo ghi vào định chế hôn nhân; định chế này, theo St 2,24, ngay từ đầu đã mang đặc tính của một sự hiệp thông ngôi vị (*communio personarum*). Dù không trực tiếp, chính lối mô tả của “khởi nguyên” (x. St 1,27; 2,24) cho thấy rằng toàn bộ “luân lý–ethos” của những liên hệ hỗ tương giữa đàn ông và đàn bà phải tương ứng với sự thật riêng của hữu thể họ.

Tất cả cái đó đã được xem xét rồi. Thư gửi tín hữu Êphêsô một lần nữa xác nhận sự thật ấy, đang khi cùng lúc so sánh đặc tính phụ của tình yêu giữa nam và nữ với mẫu nhiệm Đức Kitô và Giáo Hội. *Đức Kitô là Hôn phu của Giáo Hội – Giáo Hội là Hôn thê của Đức Kitô*. Loại suy này không phải không có tiền lệ; nó chuyển sang Tân Ước những gì đã chứa trong Cựu Ước, đặc biệt nơi các ngôn sứ Hôsê, Giêrêmia, Êdêkien và Isaia [48]. Các đoạn tương ứng đáng được phân tích riêng lẻ. Ở đây chúng ta sẽ chỉ trích dẫn một bản văn thôi. Đó là làm sao Thiên Chúa phán với Tuyển dân Người qua vị ngôn sứ: “Đừng sợ chi: người sẽ không phải xấu hổ, chớ e thẹn: người sẽ không phải nhục nhằn. Thật vậy, người sẽ quên hết nỗi hổ thẹn tuổi thanh xuân và không còn nhớ bao nhục nhằn thời góa bụa. *Quả thế, Đáng cùng người sánh duyên cầm sắt chính là Đáng đã tác thành người!* Tôn danh Người là ‘Đức Chúa các đạo binh’. Đáng cứu chuộc người về, chính là Đức Thánh của Israen, tức hiệu Người là Thiên Chúa toàn cõi đất. Phải, Đức Chúa đã gọi người về, như người đàn bà bị ruồng bỏ, tâm thần sầu muộn. “Người vợ cưới lúc thanh xuân, ai mà rẫy cho đành?” Thiên Chúa người phán như vậy. Trong một thời gian ngắn, Ta đã ruồng bỏ người, nhưng vì lòng thương xót vô bờ, Ta sẽ đón người về tái hợp. Lúc lửa giận bùng bùng, Ta đã một thời ngoảnh mặt chẳng nhìn người, nhưng vì tình nghĩa ngàn đời, Ta lại chạnh lòng thương xót, Đức Chúa, Đáng cứu chuộc người phán như vậy... Núi có dòi có đỏi, đỏi có chuyện có lay, *tình nghĩa của Ta đối với người vẫn không thay đổi*, giao ước hòa bình của Ta cũng chẳng chuyển lay, Đức Chúa là Đáng thương xót người phán như vậy” (Is 54,4-8.10).

Từ lúc con người –nam và nữ– được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa, thì Thiên Chúa có thể nói về mình qua môi miệng Ngôn sứ, sử dụng ngôn ngữ vốn chủ yếu là của loài người. Trong bản văn Isaia được trích dẫn trên đây, biểu thức của tình yêu Thiên Chúa mang nét “*người phạm*”; nhưng chính *tình yêu lại mang*

tính thần linh. Vì đó là tình yêu Thiên Chúa, nên đặc điểm phu phụ của nó cũng hoàn toàn mang tính thần linh, dấu được diễn tả bằng loại suy của tình yêu một người nam dành cho một người nữ. Người nữ-hôn thê là Israen, Tuyền dân của Thiên Chúa, và việc tuyển chọn này hoàn toàn bắt nguồn trong tình yêu nhưng không của Thiên Chúa. Chính tình yêu này giải thích Giao ước, một Giao ước năng được trình bày như một giao ước hôn nhân mà Thiên Chúa luôn luôn đổi mới với Tuyền dân của Người. Về phía Thiên Chúa, Giao ước là một “cam kết” bền vững; Người vẫn luôn trung tín với tình yêu phu phụ của Người, dù hôn thê thường tỏ ra bất trung.

Hình ảnh tình yêu phu phụ ấy, cùng với khuôn mặt của Hôn phu thần linh – một hình ảnh rất rõ ràng trong các bản văn Ngôn sứ – tìm được sự xác nhận trọn vẹn trong Thư gửi tín hữu Êphêsô (5,23-32). *Đức Kitô* được Gioan Tẩy Giả chào đón như Hôn phu (x. Ga 3,27-29). Thật thế, Đức Kitô áp dụng vào mình lối so sánh ấy, rút từ các Ngôn sứ (x. Mc 2,19-20). Thánh Tông đồ Phaolô, vốn là một người mang di sản Cựu Ước, viết cho tín hữu Côrintô: “Vì anh em, tôi ghen cái ghen của Thiên Chúa, bởi tôi đã đính hôn anh em với một người độc nhất là Đức Kitô, để tiến dâng anh em cho Người như một trinh nữ thanh khiết” (2 Cr 11,2). Nhưng biểu thức tròn đầy nhất của sự thật về tình yêu Đức Kitô, Đấng Cứu chuộc, theo loại suy của tình yêu phu phụ trong hôn nhân, được tìm thấy trong Thư gửi tín hữu Êphêsô: “*Đức Kitô yêu thương Hội Thánh và hiến mình vì Hội Thánh*” (Ep 5,25), do đó xác nhận cách tràn đầy sự kiện Giáo Hội là Hôn thê của Đức Kitô: “Đấng chuộc người về chính là Đức Thánh của Israen” (Is 54,5). Trong bản văn của thánh Phaolô, loại suy của liên hệ phu phụ chuyển động đồng thời theo hai hướng vốn làm nên toàn bộ “Mầu nhiệm cao cả” (“*sacramentum magnum*”).

Giao ước giữa đôi vợ chồng “giải thích” đặc điểm phu phụ của việc Đức Kitô kết hợp với Giáo Hội, và đến phiên mình, sự kết hợp

ây, xét như một “bí tích cao cả”, xác định bí tích tính của hôn nhân như một giao ước thánh giữa đôi vợ chồng, nam và nữ. Đọc bản văn phong phú và phức tạp này, mà *xét như một toàn bộ là một loại suy vĩ đại*, chúng ta phải *phân biệt* yếu tố diễn tả thực tại nhân loại của các tương quan liên vị với yếu tố diễn tả trong ngôn ngữ biểu tượng cái “mâu nhiệm cao cả” vốn mang tính thần linh.

“Sự canh tân” của Tin Mừng

24. Bản văn được ngỏ với các đôi vợ chồng như những người nam và nữ cụ thể. Nó nhắc họ nhớ lại “luân lý–ethos” của tình yêu phu phụ vốn bắt nguồn từ định chế thần linh là hôn nhân có từ “khởi nguyên”. Tương ứng với chân lý về định chế này là lời thúc giục: “*Hỡi các người chồng, hãy yêu thương vợ mình*”, yêu thương vợ vì mối dây đặc biệt và độc nhất ấy, qua đó một nam và một nữ trở thành “một xương một thịt” trong hôn nhân (St 2,24; Ep 5,31). Trong tình yêu này, có một *khẳng định căn bản về người nữ* như một ngôi vị. Khẳng định này giúp cho nhân cách nữ có thể phát triển tràn đầy và nên phong phú. Đó chính là cách Đức Kitô hành động như Hôn phu của Giáo Hội; Người ao ước Giáo Hội “*xinh đẹp lộng lẫy, không tì ố, không vết nhăn*” (Ep 5,27). Người ta có thể nói rằng điều này nắm bắt đầy đủ toàn bộ “*phong cách*” của Đức Kitô trong việc đối xử với phụ nữ. Các ông chồng nên lấy làm của mình các yếu tố của “*phong cách*” ấy để đối xử với vợ mình; cách loại suy, mọi đàn ông nên làm điều như vậy đối với đàn bà trong mọi hoàn cảnh. Bằng cách ấy, cả nam lẫn nữ mới thể hiện được việc “*thành thực hiến thân*”.

Tác giả Thư Êphêsô không thấy có mâu thuẫn gì giữa lời khuyên được diễn đạt theo lối ấy với câu: “*Người làm vợ hãy tùng phục chồng như tùng phục Chúa, vì chồng là đầu của vợ*” (Ep 5,22-23). Tác giả biết rằng cách nói ấy, bắt rễ sâu trong phong tục và truyền thống tôn giáo đương thời, phải được hiểu và thực hiện theo một cách mới: như một “*sự tùng phục lẫn nhau vì lòng kính sợ Đức*

Kitô” (x. Ep 5,21). Điều này đặc biệt đúng vì chồng được gọi là “đầu” của vợ, như Đức Kitô là đầu Giáo Hội; chồng là như vậy để “hiển mình vì vợ” (x. Ep 5,25), và hiển mình vì vợ có nghĩa là từ bỏ ngay cả mạng sống mình. Nhưng đang khi trong mối liên hệ Đức Kitô và Giáo Hội, sự tùng phục chỉ có từ phía Giáo Hội, thì trong mối liên hệ giữa chồng và vợ, sự “tùng phục” không đơn phương nhưng song phương, qua lại.

Liên hệ với “cái cũ”, đây hiển nhiên là một cái gì “mới”: đó là một sự canh tân của Tin Mừng. Chúng ta gặp nhiều đoạn trong đó các tác phẩm Tông đồ diễn tả việc “canh tân” này, cho dầu các tác phẩm ấy cũng truyền đạt cái gì “cũ”: cái bất rã trong truyền thống tôn giáo của Israen, trong cách truyền thống này hiểu và giải thích các bản văn thánh, ví dụ như chương 2 Sách Sáng Thế [49].

Các thư Tông đồ đều ngỏ với những người sống trong một môi trường ghi dấu cùng cách hiểu và làm theo truyền thống như vậy. Việc “canh tân” của Đức Kitô là một sự kiện: nó làm nên nội dung rõ ràng của sứ điệp Tin Mừng và là kết quả của Công trình Cứu chuộc. Tuy nhiên, ý thức rằng trong hôn nhân có “sự tùng phục lẫn nhau vì lòng kính sợ Đức Kitô” chứ không phải chỉ có vợ tùng phục chồng, ý thức đó phải dần dần được thiết lập trong các tâm hồn, lương tâm, thái độ và phong tục. Đó là một tiếng gọi mà từ lúc ấy trở đi, không được ngưng thách thức các thế hệ tiếp nối; đó là một tiếng gọi mà con người phải luôn đón nhận theo một cách mới mẻ. Thánh Phaolô đã không chỉ viết: “Trong Đức Giêsu Kitô... không còn chuyện phân biệt đàn ông hay đàn bà”, nhưng cũng thêm: “Không còn nô lệ hay tự do” (Gl 3,28). Dù vậy, biết bao thế hệ đã cần một nguyên tắc như thế được thực hiện trong lịch sử nhân loại bằng việc xóa bỏ chế độ nô lệ! Và người ta phải nói gì về nhiều hình thức nô lệ mà lăm cá nhân lẫn dân tộc gánh chịu và vẫn còn chưa biến khỏi lịch sử?

Nhưng *sự thách thức* được đưa ra bởi “*luân lý*” của công cuộc Cứu chuộc vẫn rõ ràng và dứt khoát. Tất cả mọi lý do cho sự “tùng phục” của đàn bà đối với đàn ông trong hôn nhân phải được hiểu theo nghĩa “tùng phục nhau” của cả hai “vì lòng kính sợ Đức Kitô”. Chiều kích của tình yêu phu phụ đích thực tìm thấy nguồn gốc sâu xa nhất của nó trong Đức Kitô, vốn là Hôn phu của Giáo Hội, Hôn thê của Người.

Chiều kích biểu tượng của “mầu nhiệm cao cả”

25. Trong Thư Êphêsô, chúng ta gặp thấy một *chiều kích thứ hai* của loại suy mà xét như một toàn bộ, được dùng để biểu lộ “mầu nhiệm cao cả”. Đó là *chiều kích biểu tượng*. Nếu tình yêu Thiên Chúa đối với con người, đối với Tuyển dân Israen, được các Ngôn sứ trình bày như tình yêu của hôn phu đối với hôn thê, một loại suy như thể diễn tả tính chất “phu phụ” và đặc tính thần linh lẫn phi nhân loại của tình yêu Thiên Chúa: “Vì Đấng kết duyên với người là Đấng đã tác thành người... tước hiệu Người là Thiên Chúa toàn cõi đất” (Is 54,5). Điều này cũng có thể nói về tình yêu phu phụ của Đức Kitô, Đấng Cứu chuộc: “Thiên Chúa yêu thế gian, đến nỗi đã ban Con Một” (Ga 3,16). Vì thế, đó là chuyện tình yêu Thiên Chúa được bày tỏ qua việc Cứu chuộc do Đức Giêsu hoàn tất. Theo Thư thánh Phaolô, tình yêu này “như” tình yêu phu phụ của vợ chồng loài người, nhưng đương nhiên là không “y hệt”. Vì loại suy bao hàm sự giống nhau, nhưng đồng thời để rộng chỗ cho sự không giống nhau.

Điều đó dễ dàng thấy khi nói về bản thân “hôn thê”. Theo Thư Êphêsô, hôn thê là *Giáo Hội*, y như đối với các Ngôn sứ, hôn thê từng là Israen. Như thế đây là một *chủ thể tập hợp* chứ không phải *một cá nhân đơn lẻ*. Chủ thể tập hợp này là Dân Thiên Chúa, một cộng đồng hình thành do nhiều người, đàn ông lẫn đàn bà. “Đức Kitô đã yêu thương Giáo Hội” chính như một cộng đoàn, như Dân Thiên Chúa. Đồng thời, trong Giáo Hội này, mà nơi cùng đoàn ấy được gọi

là “thân thể” của Người (x. Ep 5,23), Người yêu từng cá nhân đơn lẻ. Vì Đức Kitô đã cứu chuộc tất cả chẳng trừ ai, nam cũng như nữ. Chính tình yêu này của Thiên Chúa được diễn đạt trong việc Cứu chuộc; đặc điểm phụ phụ của tình yêu ấy đạt được sự hoàn tất trong lịch sử nhân loại và thế giới.

Đức Kitô đã bước vào lịch sử ấy và ở lại trong đó như Hôn phu “hiến thân mình”. “Hiến thân” có nghĩa là “trở nên một tặng vật chân thành” theo cách trọn vẹn và triệt để nhất: “Không có tình yêu nào cao cả cho bằng tình yêu này” (Ga 15,13). Theo quan niệm ấy, qua Giáo Hội, *mọi con người – nam cũng như nữ – đều được mời gọi trở thành “Hôn thê” của Đức Kitô, Đấng Cứu chuộc trần gian.* Bằng cách ấy, việc “làm hôn thê”, và như thế, yếu tố “nữ” trở thành một biểu trưng cho mọi cái gì là “con người”, theo lời Thánh Phaolô: “Không còn đàn ông hay đàn bà; nhưng tất cả anh em chỉ là một trong Đức Kitô Giêsu” (Gl 3,28).

Từ một quan điểm ngôn ngữ học, chúng ta có thể nói rằng loại suy của tình yêu phụ phụ tìm thấy trong Thư Êphêô liên kết những gì là “nam” với những gì là “nữ”, vì, xét như chi thể của Giáo Hội, đàn ông cũng được bao hàm trong ý niệm “Hôn thê”. Điều này chớ làm chúng ta ngạc nhiên, vì Thánh Phaolô, để diễn tả sứ vụ của mình trong Đức Kitô và trong Giáo Hội, có nói đến “những người con bé nhỏ mà ngài phải quặn đau sinh ra một lần nữa” (x. Gl 4,19). Trong lãnh vực của những gì là “con người” – của những gì là “nhân vị” – “*nam tính*” và “*nữ tính*” phân biệt nhau, nhưng đồng thời *bổ túc và giải thích nhau.* Điều này cũng có mặt trong đại loại suy “Hôn thê” nơi Thư Êphêô. Trong Giáo Hội, mỗi con người – nam và nữ – đều là “Hôn thê” ở chỗ y hay thị chấp nhận món quà tình yêu của Đức Kitô, Đấng Cứu chuộc, và tìm cách đáp trả bằng sự hiến dâng chính bản thân mình.

Đức Kitô là Hôn phu. Điều này diễn tả sự thật về tình yêu Thiên Chúa, Đấng “yêu thương chúng ta trước” (x. 1Ga 4,19) và là Đấng, với sự dâng hiến phát sinh do tình yêu phu thê đối với con người, đã vượt quá mọi chờ đợi của nhân loại: “Người đã yêu thương họ cho đến cùng” (Ga 13,1). Hôn phu – Chúa Con đồng bản thể với Chúa Cha – đã trở thành Con Đức Maria; Người đã trở nên “con loài người”, con người thật, một nam nhân. *Biểu tượng Hôn phu mang tính nam.* Biểu tượng nam này trình bày khía cạnh nhân loại của tình yêu thần linh mà Thiên Chúa dành cho Israen, cho Giáo Hội, cho mọi người. Suy niệm những gì các Tin Mừng nói về thái độ của Đức Kitô đối với phụ nữ, chúng ta có thể kết luận rằng *xét như một nam nhân*, một con trai của Israen, Người đã *mạc khải* phẩm giá của “những con gái Ápraham” (x. Lc 13,16), phẩm giá thuộc về nữ giới ngay từ “khởi nguyên” trên một quan hệ bình đẳng với nam giới. Đồng thời, Đức Kitô nhấn mạnh tính độc đáo vốn phân biệt nữ với nam, tất cả sự phong phú ban tràn trên nữ trong mầu nhiệm sáng tạo. Thái độ của Đức Kitô đối với phụ nữ được dùng như một gương mẫu cho những gì mà Thư Êphêsô diễn tả với ý niệm “hôn phu”. Chính vì tình yêu thần linh của Đức Kitô là tình yêu của một Hôn phu, nên đó là mô hình kiểu mẫu cho mọi tình yêu con người, đặc biệt là tình yêu của nam giới.

Bí tích Thánh Thể

26. Trên cái nền rộng lớn của “mầu nhiệm cao cả” được diễn tả trong liên hệ phu thê giữa Đức Kitô và Giáo Hội, có thể hiểu đầy đủ việc kêu gọi “Nhóm Mười Hai”. *Khi chỉ gọi nam giới làm Tông đồ của mình, Đức Kitô đã hành động theo một cách thức hoàn toàn tự do và độc lập.* Làm như thế, Người đã thực thi cùng một sự tự do như khi nhấn mạnh phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ với tất cả thái độ của mình, mà chẳng tuân theo các phong tục hiện hành cũng như các truyền thống được pháp chế đương thời thừa nhận. Chính vì thế, giả

định cho rằng Người đã gọi đàn ông làm Tông đồ để phù hợp với não trạng phổ biến thời mình, giả định này không tương ứng chút nào với cách hành động của Đức Kitô. “Thưa Thầy, chúng tôi biết Thầy là người chân thật và cứ sự thật mà dạy đường lối của Thiên Chúa. Thầy cũng chẳng vì nể ai, vì *Thầy không cứ bề ngoài mà đánh giá người ta*” (Mt 22,16). Những lời này đặc trưng trọn vẹn *thái độ của Đức Giêsu thành Nadarét*. Ở đây người ta cũng tìm thấy một lời giải thích cho việc gọi “Nhóm Mười Hai”. Họ ở với Đức Kitô tại Bữa Tiệc Ly. Chỉ mình họ lãnh nhận trách vụ mang tính bí tích, “Hãy làm việc này để tưởng nhớ đến Thầy” (Lc 22,19; 1Cr 11,24), trách vụ liên kết với việc thiết lập Bí tích Thánh Thể: Vào đêm Chúa nhật Phục sinh, họ lãnh nhận Chúa Thánh Thần để tha thứ tội lỗi: “Anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha; anh em cầm giữ ai, thì người ấy bị cầm giữ” (Ga 20,23).

Chúng ta thấy mình ở ngay trung tâm Mầu nhiệm Vượt qua, vốn mạc khải trọn vẹn tình yêu phụ phụ của Thiên Chúa. Đức Kitô là Hôn phu vì Người “đã hiến bản thân”: Mình Người đã được “trao ban”, Máu Người đã được “tuôn đổ” (x. Lc 24,19.20). Bằng cách ấy, “Người đã yêu họ đến cùng” (Ga 13,1). Việc “thành thực hiến thân” chứa đựng trong Hy tế Thập giá đã làm nổi bật ý nghĩa phu thê của tình yêu Thiên Chúa cách dứt khoát. Trong tư cách Đấng Cứu chuộc trần gian, Đức Kitô là Hôn phu của Giáo Hội. *Thánh Thể là Bí tích của việc Cứu chuộc chúng ta*. Đó là *Bí tích của Hôn phu và của Hôn thê*. Phép Thánh Thể hiện tại hóa và tái thể hiện cách bí tích hành vi cứu chuộc của Đức Kitô, Đấng “tạo dựng” Giáo Hội, thân thể của Người. Đức Kitô liên kết với “thân thể” này như hôn phu với hôn thê. Tất cả điều này được chứa trong Thư Êphêsô. “Sự hợp nhất vĩnh viễn của cả hai” vốn hiện hữu giữa người nam và người nữ từ “khởi nguyên” nay được đưa vào “mầu nhiệm cao cả” ấy của Đức Kitô và Giáo Hội.

Vì Đức Kitô, khi thiếp lập Bí tích Thánh Thể, đã liên kết nó theo cách minh nhiên như thế với việc phục vụ kiêu tư tế của các Tông đồ, nên thật chính đáng mà kết luận rằng Người do đó đã muốn diễn tả mối liên hệ giữa nam và nữ, giữa cái gì “thuộc nữ” với cái gì “thuộc nam”. Đó là một mối liên hệ Thiên Chúa đã muốn vừa trong màu nhiệm sáng tạo vừa trong màu nhiệm Cứu chuộc. Chính *phép Thánh Thể* đặc biệt diễn tả *hành vi cứu chuộc của Đức Kitô Hôn Phu đối với Giáo hội Hôn thê*. Điều này là rõ rệt, không mơ hồ khi thừa tác vụ bí tích của phép Thánh Thể, trong đó linh mục hành động “*nhiu hiện thân/trong bản thân Đức Kitô – in persona Christi*”, được một người nam thực hiện. Lời giải thích này xác nhận giáo huấn của Tuyên ngôn *Inter Insigniores* được công bố theo lệnh Đức Phaolô VI để trả lời câu hỏi liên quan đến việc thu nhận phụ nữ vào chức tư tế thừa tác [50].

Việc hiến thân của Hôn thê

27. Công đồng Vaticanô II đã canh tân ý thức của Giáo Hội về phổ quát tính của chức tư tế. Trong Giao ước Mới chỉ có một hy tế và một tư tế duy nhất: Đức Kitô. *Mọi ai đã chịu phép rửa đều tham dự vào chức tư tế duy nhất của Đức Kitô*, nam cũng như nữ, vì họ phải “hiến dâng thân mình làm của lễ sống động, thánh thiện và đẹp lòng Thiên Chúa (x. Rm 12,1), phải làm chứng cho Đức Kitô mọi nơi, và đưa ra một giải thích cho bất cứ ai hỏi về lý do của niềm hy vọng sự sống vĩnh cửu đang có trong họ (x. 1 Pr 3,15)” [51]. Việc tham dự phổ quát vào hy tế của Đức Kitô, trong đó Đấng Cứu chuộc đã và đang dâng lên Chúa Cha toàn thế giới và đặc biệt là nhân loại, việc tham dự đó làm cho tất cả trong Giáo Hội thành “một vương quốc tư tế” (Kh 5,10; x. 1Pr 2,9), nghĩa là không những họ tham dự vào sứ mệnh tư tế mà cả sứ mệnh tiên tri và vương đế của Đức Kitô Mêsia. Hơn nữa, việc tham dự này xác định sự hợp nhất hữu cơ của Giáo Hội, Dân Thiên Chúa, với Đức Kitô. Nó cũng đồng thời diễn

tả “mâu nhiệm cao cả” mô tả trong Thư Êphêso: *Hôn thê hợp nhất với Hôn phu mình*; hợp nhất, vì Hôn thê sống sự sống của Hôn Phu; hợp nhất, vì Hôn thê tham dự sứ mệnh ba mặt của Hôn phu (*tria munera Christi*); hợp nhất theo cách thức dùng việc “thành thực hiến thân” đáp lại *hồng ân khôn tả của tình yêu Hôn phu, Đấng Cứu chuộc trần gian*. Điều này liên hệ đến mỗi một người trong Giáo Hội, nữ cũng như nam. Nó hiển nhiên liên hệ đến những ai tham dự vào chức “*tư tế thừa tác*” [52] vốn được đặc trưng bằng việc phục vụ. Trong bối cảnh “mâu nhiệm cao cả” của Đức Kitô và của Giáo Hội, tất cả đều được mời gọi đáp trả –như một hôn thê– bằng việc dâng hiến đời mình cho *hồng ân khôn tả của tình yêu Đức Kitô, Đấng mà trong tư cách Chúa Cứu chuộc thế gian, là Hôn phu duy nhất của Giáo Hội*. Chức “*tư tế vương giả*”, vốn mang tính phổ quát, cũng đồng thời diễn tả sự hiến dâng của Hôn thê.

Điều đó có *tâm quan trọng cơ bản để hiểu Giáo Hội trong yếu tính riêng của Giáo Hội*, hầu tránh áp dụng cho Giáo Hội –đầu trong chiều kích của Giáo Hội như một “*định chế*” hình thành bởi nhiều con người và làm thành một phần của lịch sử– những tiêu chuẩn giải thích và phán đoán chẳng liên quan đến bản tính Giáo Hội. Dù Giáo Hội có một cơ cấu “*phẩm trật*” [53], nhưng cơ cấu này hoàn toàn được xếp đặt cho sự thánh thiện của các chi thể Đức Kitô. Và sự thánh thiện này được đo lường theo “*mâu nhiệm cao cả*” trong đó Hôn thê dùng quà tặng tình yêu đáp trả quà tặng của Hôn phu. Hôn thê làm điều này “*trong Thánh Thần*”, “*vì Thiên Chúa đã đổ tình yêu của Người vào lòng chúng ta, nhờ Thánh Thần mà Người ban cho chúng ta*” (Rm 5,5). Xác nhận giáo huấn của toàn bộ thánh truyền, Công đồng Vaticanô II đã nhắc lại rằng trong phẩm trật của sự thánh thiện, *chính “người phụ nữ”, Đức Maria thành Nadarét, là “hình ảnh” của Giáo Hội*. Mẹ “*đi trước*” mọi người trên con đường tiến tới sự thánh thiện; trong bản thân Mẹ, “*Giáo Hội đã đạt được sự hoàn hảo, nhờ đó không còn vết nơ hay nếp nhăn*” (x. Ep 5,27) [54].

Trong nghĩa này, người ta có thể nói rằng Giáo Hội vừa mang tính “Maria” vừa mang tính “Tông đồ–Phêrô” [55].

Trong lịch sử Giáo Hội, ngay từ rất sớm, bên cạnh các đàn ông cũng có nhiều đàn bà mà đối với họ, sự đáp trả của Hôn thê đối với tình yêu cứu chuộc của Hôn phu đã đạt được sức diễn cảm tròn đầy. Trước tiên, chúng ta thấy những phụ nữ đã đích thân gặp gỡ Đức Kitô và đã theo Người. Sau khi Người ra đi, cùng với các Tông đồ, họ đã “kiên trì cầu nguyện” ở Lầu Trên (Nhà Tiệc Ly) tại Giêrusalem cho đến ngày Hiện Xuống. Ngày đó, Chúa Thánh Thần đã nói qua “các con trai con gái” của Dân Thiên Chúa và như thế, hoàn tất các lời của ngôn sứ Jôel (x. Cv 2,17). Những người phụ nữ này, và nhiều bà khác sau đó, đã đóng một vai trò tích cực và quan trọng trong đời sống Giáo Hội sơ khai, bằng cách xây dựng từ nền tảng cộng đoàn Kitô hữu đầu tiên –và các cộng đoàn tiếp theo– nhờ các đặc sủng riêng của họ và việc phục vụ đa dạng của họ. Các tác phẩm Tông đồ có ghi tên của họ, như bà Phêbê, “nữ trợ tá Giáo hội Kenkhôrê” (Rm 16,1), bà Priscilla với chồng là ông Aquila (x. 2Tm 4,19), các bà Evodia và Xintikhê (x. Pl 4,2), Maria, Tryphêna, Pecxidê, Tryphôxa (x. Rm 16,6.12). Thánh Phaolô nói đến “công việc nhọc nhằn” vì Đức Kitô của họ, và công việc nhọc nhằn này cho thấy nhiều lãnh vực khác nhau trong việc phục vụ tông đồ của Giáo Hội, khởi từ “Giáo hội tại gia”. Vì trong Giáo hội tại gia này, “lòng tin chân thành” chuyển từ bà mẹ sang con cái và cháu chắt, như đã là trường hợp tại nhà ông Timôthê (x. 2Tm 1,5).

Điều như vậy được lặp đi lặp lại dọc dài các thế kỷ, từ thế hệ này sang thế hệ khác, như lịch sử Giáo Hội minh chứng. Bằng cách bảo vệ phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ, Giáo Hội đã và đang bày tỏ niềm tôn trọng và lòng biết ơn đối với những bà –trung thành với Tin Mừng– đã tham gia trong mọi thời vào sứ vụ tông đồ của toàn thể Dân Thiên Chúa. Họ là các thánh tử đạo, các nữ đồng trinh, các

mẹ gia đình, vốn đã mạnh dạn làm chứng cho lòng tin của mình và chuyển tiếp đức tin lẫn truyền thống của Giáo Hội bằng việc giáo dục con cái họ trong tinh thần Tin Mừng.

Trong mọi thời đại và trong mọi xứ sở, chúng ta tìm thấy nhiều phụ nữ “đảm đang” (x. Cn 31,10), bất chấp bách hại, khó khăn và kỳ thị, vẫn tham gia vào sứ vụ của Giáo Hội. Chỉ cần nhắc tới: bà Monica, mẹ thánh Augustinô, Macrina, Olga thành Kiev, Mathilda vùng Toscana, Hedwig vùng Silesia, Jadwiga thành Cracovie, Elisabeth bang Thuringia, Brigitte nước Thụy Điển; Jeanne d’Arc; Rosa thành Lima; Elizabeth Ann Seton và Mary Ward.

Chúng tử và các thành tựu của phụ nữ Kitô giáo đã và đang có ảnh hưởng đáng kể trên đời sống Giáo Hội và xã hội. Cho dù đứng trước sự kỳ thị nghiêm trọng của xã hội, các phụ nữ thánh thiện vẫn hành động “cách tự do”, vẫn kiên cường nhờ kết hợp với Chúa Kitô. Sự kết hợp và sự tự do bất rỗi trong Thiên Chúa như thế giải thích, ví dụ vậy, công trình vĩ đại của Thánh Catarina thành Siêna trong đời sống Giáo Hội, và công trình của Thánh Têrêsa Giêsu trong đời sống đan tu.

Trong thời đại chúng ta cũng vậy, Giáo Hội thường xuyên được phong phú nhờ chứng tử của nhiều phụ nữ đang hoàn tất ơn gọi nên thánh của họ. Các phụ nữ thánh thiện là một hiện thân của lý tưởng nữ giới; họ cũng là một mẫu gương cho mọi Ki-tô hữu, một mẫu gương của việc “*bước theo Đức Kitô*”, một thí dụ cho thấy Hôn thê phải lấy tình yêu đáp trả tình yêu của Hôn Phu như thế nào.

VIII. “CAO TRỌNG HƠN CẢ LÀ ĐỨC MẸN”

Đứng trước những thay đổi

28. “Giáo Hội tin rằng Chúa Kitô, Đấng đã chết và đã sống lại vì mọi người, nhờ Thánh Thần của Người đã trao ban ánh sáng và sức mạnh để con người có thể đáp trả ơn gọi cao cả của mình” [56]. Chúng ta có thể áp dụng những lời này của Hiến chế Công đồng *Gaudium et Spes* cho những suy tư hiện tại. Việc đặc biệt nhắc đến phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ, chính trong thời của ta, có thể và phải được đón nhận trong “ánh sáng và sức mạnh” mà Thần Khí ban cho con người, bao gồm những người của thời đại chúng ta, thời đại được đánh dấu bằng quá nhiều biến đổi khác nhau. Giáo Hội “tin rằng ý nghĩa then chốt, trung tâm và cùng đích của toàn thể lịch sử nhân loại đều ở nơi Đức Kitô là Chúa và là Thầy của Giáo Hội”; Giáo Hội còn “khẳng định rằng *qua mọi thay đổi, có nhiều điều vẫn không đổi thay, những điều đặt trên nền tảng sâu xa nhất là chính Chúa Kitô, Đấng hôm qua, hôm nay và mãi mãi vẫn là một*” [57].

Những lời ấy của Hiến chế về Giáo Hội trong Thế giới Ngày nay cho thấy con đường phải theo để chu toàn các trách vụ liên quan đến phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ, trên nền những đổi thay đầy ý nghĩa của thời đại chúng ta. Chúng ta chỉ có thể đối mặt với những đổi thay này cách đúng đắn và đầy đủ *nếu chúng ta lui về lại* các nền tảng vốn phải được tìm thấy trong Đức Kitô, lui về lại các *chân lý và giá trị “bất biến”* mà Người vẫn là “Chứng nhân trung thành” (x. Kh 1,5) và là Thầy dạy. Một lối hành động khác sẽ đưa đến những kết quả đáng nghi ngờ, nếu không nói thẳng là sai lầm và dối trá.

Phẩm giá của phụ nữ và trật tự tình yêu

29. Đoạn thư Êphêsô đã được trích dẫn (5,21-23), trong đó mối tương quan giữa Đức Kitô và Giáo Hội được trình bày như dây liên kết giữa Hôn phu và Hôn thê, cũng quy chiếu về định chế hôn nhân

như được ghi lại trong sách Sáng Thế (x. 2,24). Đoạn này liên kết chân lý về hôn nhân như một bí tích nguyên thủy với việc tạo dựng người nam và người nữ theo hình ảnh và giống Thiên Chúa (x. St 1,27; 5,1). Sự so sánh đây ý nghĩa trong Thư Êphêsô đem lại sự rõ rệt hoàn toàn cho *cái mang tính quyết định đối với phẩm giá của phụ nữ vừa trước mắt Thiên Chúa –Đấng Sáng tạo và Cứu chuộc– vừa trước mắt loài người*, cả nam lẫn nữ. Trong kế hoạch vĩnh cửu của Thiên Chúa, phụ nữ là kẻ trong đó trật tự tình yêu nơi thế giới thụ tạo của con người cắm rễ đầu tiên. Trật tự tình yêu thuộc về sự sống nội tại của chính Thiên Chúa, sự sống của Ba Ngôi. Trong sự sống nội tại của Thiên Chúa, Thánh Thần là ngôi vị tình yêu. Nhờ Thánh Thần, Hồng ân Bất thụ tạo, tình yêu trở thành một hồng ân cho các ngôi vị thụ tạo. *Tình yêu, xuất phát từ Thiên Chúa, tự thông ban cho các thụ tạo*: “Thiên Chúa đã đổ tình yêu của Người vào lòng chúng ta, nhờ Thánh Thần mà Người đã ban cho chúng ta” (Rm 5,5).

Việc kêu gọi người nữ đi vào hiện hữu bên cạnh người nam như “một trợ tá tương xứng với nó” (St 2,18) trong “sự hợp nhất của cả hai”, đem lại cho thế giới hữu hình của các thụ tạo những điều kiện đặc biệt để “tình yêu Thiên Chúa có thể được tuôn đổ vào trong tâm hồn” của những hữu thể được tạo dựng giống hình ảnh Người. Khi tác giả Thư Êphêsô gọi Đức Kitô là “Hôn phu” và Giáo Hội là “Hôn thê”, ngài gián tiếp xác nhận, bằng loại suy này, *chân lý về phụ nữ như hôn thê*. Hôn Phu là người yêu. Hôn Thê là người được yêu: *chính thị đón nhận tình yêu, để yêu lại*.

Việc đọc lại sách Sáng Thế dưới ánh sáng của biểu tượng phu thê trong Thư Êphêsô giúp chúng ta nắm bắt một chân lý xem ra quyết định, trong một cách thức thiết yếu, vấn đề phẩm giá phụ nữ, và tiếp theo đó cũng là vấn đề ơn gọi của họ: *phẩm giá phụ nữ được đo lường bởi trật tự tình yêu*, mà theo yếu tính là trật tự của công bằng và bác ái. [58].

Chỉ một ngôi vị mới có thể yêu và chỉ một ngôi vị mới có thể được yêu. Tuyên bố này trước tiên mang tính hữu thể học trong bản chất, và nó khiến nổi lên một khẳng định mang tính đạo đức học. Tình yêu là một đòi hỏi mang tính hữu thể học và đạo đức học của ngôi vị. Ngôi vị phải được yêu, vì chỉ tình yêu mới tương ứng với cái làm nên ngôi vị. Điều này giải thích *giới răn yêu thương* đã được biết trong Cựu Ước rồi (x. Đnl 6,5; Lv 19,18) và được Đức Kitô đặt làm chính trung tâm cho nền “*luân lý-ethos*” của Tin Mừng (x. Mt 22,36-40; Mc 12,28-34). Điều ấy cũng giải thích *sự ưu tiên của tình yêu*, được Thánh Phaolô diễn tả trong Thư thứ nhất gửi tín hữu Côrintô: “Cao trọng hơn cả là đức mến” (x. 13,13).

Nếu không quy chiếu đến trật tự và sự ưu tiên này, chúng ta không thể có một câu trả lời đầy đủ và thỏa đáng cho vấn đề phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ. Khi chúng ta nói rằng người nữ là kẻ đón nhận tình yêu để đến phiên mình yêu lại, điều này không chỉ hoặc đặc biệt nhắc đến liên hệ phu thê trong hôn nhân. Nó còn nói lên một cái gì phổ quát hơn, dựa trên chính sự kiện thị là phụ nữ bên trong mọi tương quan liên vị vốn định hình xã hội và cơ cấu hóa sự tương tác giữa mọi ngôi vị –nam và nữ– theo những cách thức rất khác nhau. Trong bối cảnh rộng lớn và đa dạng đó, *phụ nữ trình bày một giá trị đặc biệt như một nhân vị* và đồng thời như một ngôi vị cụ thể, do chính *nữ tính của mình*. Điều này liên quan đến mỗi và mọi phụ nữ, bất kể bối cảnh văn hóa trong đó thị đang sống, và bất kể các đặc điểm tinh thần, tâm lý và thể lý của thị, như tuổi tác, giáo dục, sức khỏe, việc làm, lập gia đình hay sống độc thân.

Đoạn thư Êphêsô mà chúng ta đã và đang xem xét giúp chúng ta nghĩ đến một loại “trào lưu ngôn sứ” vốn thuộc các phụ nữ trong nữ tính của họ. Loại suy Hôn phu và Hôn thê nói đến tình yêu mà nhờ đó mỗi con người –nam và nữ– được Thiên Chúa yêu mến trong Đức Kitô. Nhưng trong bối cảnh của loại suy Kinh Thánh và lô-gích

nội tại của bản văn, chính phụ nữ –hôn thê– biểu lộ chân lý này cho mọi người. *Đặc tính “ngôn sứ” ấy của phụ nữ trong nữ tính của họ* tìm được biểu thức cao nhất của nó trong Trinh Mẫu Thiên Chúa. Mẹ nhấn mạnh, cách hoàn hảo và trực tiếp nhất, sự liên kết thâm sâu của trật tự tình yêu, vốn đi vào thế giới của loài người nhờ một Phụ nữ – với Chúa Thánh Thần. Vào lúc Truyền tin, Đức Maria đã nghe các lời này: “Thánh Thần sẽ ngự xuống trên bà” (Lc 1,35).

Ý thức về một sứ vụ

30. Phẩm giá của một phụ nữ liên kết chặt chẽ với tình yêu mà thị lãnh nhận do chính nữ tính của mình, và cũng thế *với tình yêu mà thị trao ban lại*. Như thế chân lý về ngôi vị và về tình yêu được xác nhận. Liên quan đến chân lý về ngôi vị, chúng ta phải trở lại với Công đồng Vaticanô II: “Con người, thụ tạo duy nhất ở trần gian được Thiên Chúa dựng nên vì chính họ, chỉ có thể gặp lại bản thân khi chân thành trao ban chính mình” [59]. Điều này áp dụng cho mỗi người như một ngôi vị được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, dù là nam hay nữ. Khẳng quyết hữu thể học này cũng chỉ ra chiều kích luân lý của ơn gọi một con người. *Phụ nữ chỉ có thể gặp được chính mình bằng cách trao ban tình yêu cho những kẻ khác.*

Từ lúc “khởi nguyên”, người nữ –cũng như người nam– đã được Thiên Chúa tạo dựng và “đặt” vào trật tự tình yêu ấy. Tội nguyên tổ đã không phá hủy trật tự này cũng chẳng xóa bỏ nó cách vĩnh viễn. Điều này được minh chứng qua những lời của Tin Mừng Tiên khởi (x. St 3,15). Các suy tư của chúng ta đã và đang tập chú vào *vị trí đặc biệt do “người phụ nữ” nắm giữ* trong bản văn mạc khải then chốt này. Cũng phải lưu ý xem làm sao cùng Người Phụ nữ ấy, vốn đạt được vị trí của một “nguyên mẫu” Thánh Kinh, cũng xuất hiện bên trong viễn tượng cánh chung của thế giới và của nhân loại mà sách Khải huyền đã đưa ra [60]. Bà là “*một người phụ nữ mình khoác mặt trời, chân đạp mặt trăng và đầu đội triều thiên mười*

hai ngôi sao” (x. Kh 12,1). Người ta có thể nói: bà là một Phụ nữ có tầm mức vũ trụ, trên một tầm mức với toàn thể công trình sáng tạo. Nhưng đồng thời “bà có thai, đang kêu la đau đớn và quằn quại vì sắp sinh con” (x. Kh 12,2) như bà Eva, “Mẹ của chúng sinh” (x. St 3,20). Bà cũng đau đớn, vì “trước Người Phụ nữ sắp sinh con” (x. Kh 12,4), có đứng “con măng xà... con rắn xua” (Kh 12,9) mà ta đã biết từ Tin Mừng Tiên khởi: Thần Dữ, “cha sự gian dối” và của tội lỗi (x. Ga 8,44). “Con rắn xua” muốn nuốt “con bà”. Đang khi thấy trong bản văn này một âm vang của Trình thuật Thời thơ ấu (x. Mt 2,13.16), chúng ta cũng có thể thấy cuộc chiến chống sự dữ và Thần Dữ đánh dấu nguyên mẫu “Người phụ nữ” của Thánh Kinh từ khởi đầu đến kết thúc lịch sử. Đây là *một cuộc chiến vì con người, vì thiện hảo đích thực của nó, vì ơn cứu độ của nó*. Chẳng phải Thánh Kinh đang cố gắng nói với chúng ta rằng chính trong “Người phụ nữ” –Eva/Maria– mà lịch sử chứng kiến một cuộc chiến bi thảm vì mọi con người, cuộc chiến vì tiếng “vâng” hay “không” căn bản của y hay thị đối với Thiên Chúa và kế hoạch vĩnh cửu của Người đối với nhân loại sao?

Đang khi phẩm giá của một phụ nữ làm chứng cho tình yêu mà thị lãnh nhận để yêu lại, thì “nguyên mẫu” Người Phụ nữ của Thánh Kinh xem ra cũng mạc khải *trật tự tình yêu đích thực vốn làm nên ơn gọi riêng của phụ nữ*. Ôn gọi ở đây được hiểu trong ý nghĩa cơ bản và có thể nói là phổ quát của nó, một ý nghĩa được thể hiện và diễn tả nơi nhiều “ơn gọi” khác nhau của phụ nữ trong Giáo Hội và trong thế giới.

Sức mạnh luân lý và tinh thần của một phụ nữ được liên kết với ý thức của thị là *Thiên Chúa trao phó con người cho thị theo một cách đặc biệt*. Đương nhiên Thiên Chúa trao phó mọi con người cho mỗi và cho mọi người. Nhưng sự trao phó này liên hệ đến phụ nữ

cách đặc biệt – chính vì nữ tính của họ – và điều này xác định cách đặc biệt ơn gọi của họ.

Sức mạnh tinh thần của phụ nữ, vốn xuất phát từ ý thức ấy và từ việc giao phó ấy, được biểu lộ trong một số lớn khuôn mặt của Cựu Ước, của thời Đức Kitô, và của các thời đại sau đó cho đến hôm nay.

Một phụ nữ được mạnh mẽ nhờ ý thức của thị về sự giao phó đó, mạnh mẽ vì sự kiện Thiên Chúa “trao phó con người cho thị”, trong mọi lúc và trong mọi cách, ngay cả trong những hoàn cảnh kỳ thị xã hội mà thị có thể thấy mình mắc vào. Ý thức ấy và ơn gọi nền tảng ấy nói với phụ nữ về phẩm giá mà họ lãnh nhận từ chính Thiên Chúa, và điều này làm cho họ “mạnh mẽ” và củng cố ơn gọi của họ.

Như thế “người phụ nữ đảm đang” (x. Cn 31,10) trở thành một chỗ dựa bất khả thay thế và nguồn sức mạnh tinh thần cho những kẻ khác, vốn nhận ra các năng lực lớn lao của thị. Những “phụ nữ đảm đang” ấy được gia đình của họ và đôi khi được cả quốc gia chịu ơn nhiều.

Trong thời đại chúng ta, những thành tựu khoa học và kỹ thuật giúp đạt được một sự thoải mái vật chất đến một mức độ chưa từng thấy. Đang khi điều này có lợi cho một số người, nó lại đẩy nhiều kẻ khác ra bên lề xã hội. Bằng cách ấy, tiến bộ một chiều có thể đưa đến việc *đánh mất dần sự nhạy cảm đối với con người, nghĩa là đối với những gì chủ yếu của con người*. Trong nghĩa này, thời đại chúng ta đặc biệt *mong chờ sự biểu lộ “thiên tài” vốn thuộc về các phụ nữ và có thể bảo đảm sự nhạy cảm đối với con người trong mọi hoàn cảnh: vì họ là người! và vì “cao trọng hơn cả là đức mến”* (x. 1Cr 13,13).

Như thế, việc chăm chú đọc nguyên mẫu Người Phụ nữ theo Thánh Kinh – từ sách Sáng Thế đến sách Khải Huyền – khẳng định

cái làm nên phẩm giá và ơn gọi của phụ nữ, cũng như cái gì là bất biến và luôn thích đáng trong họ, vì những cái đó có “nền tảng sâu xa nhất là chính Chúa Kitô, Đấng hôm qua, hôm nay và mãi mãi vẫn là một” [61]. Nếu con người được Thiên Chúa trao phó cách đặc biệt cho phụ nữ, thì điều này chẳng có nghĩa là *Đức Kitô mong đợi họ chu toàn chức “tu tế vương giả”* (1Pr 2,9), vốn là kho tàng mà Người đã và đang ban tặng cho mọi cá nhân sao? Đức Kitô, trong tư cách Tu tế duy nhất và cao cả của Giao ước mới và vĩnh cửu, và trong tư cách Hôn phu của Giáo Hội, không ngừng đệ trình cùng di sản ấy lên Chúa Cha nhờ Thần Khí, để Thiên Chúa có thể là “tất cả trong mọi sự” (1Cr 15,28) [62].

Bấy giờ, chân lý “đức mến cao trọng hơn cả” (1Cr 13,13) sẽ được hoàn tất cách dứt khoát.

IX. KẾT LUẬN

“Nếu chị nhận ra ân huệ Thiên Chúa ban”

31. “Nếu chị nhận ra ân huệ Thiên Chúa ban” (Ga 4,10), Đức Giêsu nói với người phụ nữ Samari suốt một trong những cuộc trò chuyện đáng lưu ý vốn cho thấy Người hết sức tôn trọng phẩm giá của phụ nữ và tôn trọng ơn gọi vốn làm cho họ tham gia được vào sứ vụ Mêsia của Người.

Những suy tư hiện tại, nay đến lúc kết thúc, đã tìm cách nhận ra, bên trong “ân huệ của Thiên Chúa”, cái mà Người, xét như Đấng Sáng Tạo và Cứu chuộc, trao phó cho các phụ nữ, cho mọi phụ nữ. Thật thế, trong Thần Khí của Đức Kitô, phụ nữ có thể khám phá ý nghĩa trọn vẹn của nữ tính mình và từ đó sẵn sàng thể hiện một sự “hiển thân thành thực” cho những kẻ khác, nhờ vậy tìm được chính mình.

Suốt Năm Thánh Mẫu, *Giáo Hội muốn cảm tạ Ba Ngôi Cực Thánh* vì “màu nhiệm phụ nữ” và vì mọi phụ nữ – vì cái làm nên chiều kích vĩnh cửu của phẩm giá phụ nữ, vì “những kỳ công của Thiên Chúa” mà suốt lịch sử nhân loại, đã và đang được hoàn tất trong và nhờ người nữ. Sau tất cả, chẳng phải trong và nhờ người nữ mà biến cố vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại –việc nhập thể của chính Thiên Chúa– đã hoàn tất đó sao?

Bởi thế *Giáo Hội cảm ơn vì mỗi và mọi phụ nữ*: vì các bà mẹ, các chị em, các người vợ; vì các phụ nữ được thánh hiến cho Thiên Chúa trong đức khiết tịnh; vì những phụ nữ tận tụy cho lắm người vốn mong chờ tình thương nhưng không của kẻ khác; vì những phụ nữ đang chăm sóc những người trong gia đình, dấu chỉ nền tảng của cộng đồng nhân loại; vì những phụ nữ đang hoạt động nghề nghiệp và cùng lúc chịu gánh nặng của một trách nhiệm xã hội lớn lao; vì những phụ nữ “đảm đang” và vì những phụ nữ “yếu đuối” – vì mọi

phụ nữ: như họ đã và đang xuất phát từ trái tim của Thiên Chúa trong tất cả vẻ đẹp và sự phong phú của nữ tính họ; như họ đã và đang được tình yêu vĩnh cửu của Người ôm ấp; như cùng với những người nam, họ đang là lữ khách trên trái đất này, “quê hương” tạm bợ của mọi người mà đôi khi bị biến thành “thung lũng nước mắt”; như cùng với những người nam, họ đang đảm *nhận một trách nhiệm chung về vận mệnh của nhân loại* theo những hoàn cảnh bắt buộc thường nhật và theo vận mệnh chung quyết mà gia đình nhân loại có trong chính Thiên Chúa, giữa lòng Ba Ngôi khôn tả.

Giáo Hội cảm ơn vì *tất cả những biểu thị của “thiên tài” nữ giới* vốn đã và đang xuất hiện trong dòng lịch sử, giữa mọi dân tộc và quốc gia; Giáo Hội cảm ơn vì mọi đặc sủng mà Thánh Thần phân phối cho các phụ nữ trong lịch sử Dân Thiên Chúa, vì mọi chiến thắng mà Giáo Hội mắc nợ đức tin, đức cậy và đức mến của họ; Giáo Hội cảm ơn vì mọi *hoa trái do sự thánh thiện của phụ nữ*.

Đồng thời, Giáo Hội cầu xin cho “những sự tỏ mình của Thần Khí” (x. 1Cr 12,4tt) vốn được tuôn ban hết sức quảng đại trên các “con gái” của Giêrusalem vĩnh cửu, có thể được thừa nhận và đánh giá cách kỹ lưỡng, để những sự tỏ mình ấy có thể trở lại vì thiện ích chung của Giáo Hội và nhân loại, đặc biệt trong thời đại chúng ta. Suy niệm mầu nhiệm “người phụ nữ” trong Thánh Kinh, Giáo Hội cầu xin sao cho trong mầu nhiệm này, mọi phụ nữ có thể khám phá chính mình và “ơn gọi cao cả” của mình.

Chớ gì Đức Maria, Đấng “là một kiểu mẫu của Giáo Hội trong vấn đề đức tin, đức ái và sự hợp nhất hoàn hảo với Đức Kitô” [63], xin được cho tất cả chúng ta *cùng “ân sủng” ấy* trong Năm mà chúng ta dâng kính Mẹ khi chúng ta tiến gần thiên niên kỷ thứ ba kể từ lúc Đức Kitô đến.

Với những tâm tình đó, tôi ban Phép lành Tòa thánh cho tất cả mọi tín hữu, cách đặc biệt cho các phụ nữ, những chị em của tôi trong Đức Kitô.

Ban hành tại Rôma, bên cạnh Đền thờ Thánh Phêrô, ngày 15 tháng 08, lễ trọng Đức Trinh Nữ Maria Lên trời, năm 1988, đệ thập niên triều đại Giáo hoàng của tôi.

Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II

GHI CHÚ

1. Sứ điệp của Công đồng gửi các Phụ nữ (8-12-1965): AAS 58 (1966) trang 13-14.
2. X. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 8; 9; 60.
3. X. Công đồng chung Vaticanô II. Sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân “*Apostolicam actuositatem*” số 9.
4. X. ĐGH Piô XII, *Diễn từ cho các phụ nữ Ý* (21-10-1945): AAS 37 (1945) tr. 284-295; *Diễn từ cho Liên hiệp Thế giới các Tổ chức Phụ nữ Công giáo* (24-04-1952) AAS 44 (1952) tr. 420-424; *Diễn từ cho các tham dự viên Hội nghị Quốc tế lần thứ XIV của Liên hiệp Thế giới các Tổ chức Phụ nữ Công giáo* (29-09-1957): AAS 49 (1957) tr. 906-922.
5. X. ĐGH Gioan XXIII, Thông điệp “*Pacem in Terris*” (11-04-1963): AAS 55 (1963) tr. 267-268.
6. Tuyên phong Thánh Têrêsa Giêsu lên “Tiền sĩ Giáo Hội Hoàn vũ” (27-09-1970): AAS 62 (1970), tr. 590-596. Tuyên phong Thánh Catarina thành Siena lên “Tiền sĩ Giáo Hội Hoàn vũ” (04-10-1970): AAS 62 (1970), tr. 673-678.
7. X. AAS 65 (1973), tr. 284-285.
8. ĐGH Phaolô VI, *Diễn từ cho các tham dự viên tại Hội nghị Quốc gia của Trung tâm Phụ nữ Ý* (06-12-1976): “*Insegnamenti di Paolo VI*”, XIV (1976), 1017.
9. X. Thông điệp Mẹ Đấng Cứu Chuộc “*Redemptoris Mater*” (25-03-1987), số 46: AAS 79 (1987), tr. 424tt.
10. Công đồng chung Vaticanô II. Hiến chế Tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*” số 1.
11. Một minh họa về ý nghĩa nhân học và thần học của “khởi nguyên” có thể thấy trong phần đầu các Diễn từ Tiếp kiến chung Ngày Thứ tư, chuyên đề “Thần học về Thân thể”, từ ngày 05-09-1979: “*Insegnamenti II*”, 2 (1979), 234-236.
12. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 22.

13. Công đồng chung Vaticanô II, Tuyên ngôn về liên lạc với các Tôn giáo ngoài Ki-tô giáo “*Nostra aetate*”, số 1.
14. *Như trên*, số 2.
15. Công đồng chung Vaticanô II. Hiến chế Tín lý về Mạc Khải “*Dei Verbum*”, số 2.
16. Theo các Giáo phụ, mạc khải đầu tiên về Ba Ngôi trong Tân Ước đã xảy ra trong cuộc Truyền tin. Người ta đọc thấy trong một bài giảng gán cho Thánh Grêgôriô Thần thông (Gregory Thaumaturgus): “Ôi Maria, Mẹ chói ngời ánh sáng trong vương quốc thiêng liêng cao cả! Trong Mẹ, Chúa Cha, Đấng chẳng có khởi đầu và đã bao phủ Mẹ bằng quyền năng, được tôn vinh. Trong Mẹ, Chúa Con, Đấng Mẹ đã cuu mang trong xác thịt, được tôn thờ. Trong Mẹ, Chúa Thánh Thần, Đấng đã tạo nên trong dạ Mẹ việc sinh ra Vua cao cả, được mừng kính. Và chính nhờ Mẹ, ôi Đấng Đầy ân sủng, mà Ba Ngôi cực thánh và đồng bản thể đã có thể được nhận biết trong thế trần” (*Hom. 2 in Annuntiat. Virg. Mariae*: PG 10, 1169). Cũng xem Thánh André đảo Crète, *In Annuntiat. B. Mariae*: PG 97, 909.
17. X. Công đồng chung Vaticanô II, Tuyên ngôn về liên lạc với các Tôn giáo ngoài Ki-tô giáo “*Nostra aetate*”, số 2.
18. Giáo thuyết thần học về Mẹ Thiên Chúa (Theotokos), do nhiều Giáo phụ chủ trương, được soi sáng và xác định tại Công đồng Êphêsô (DS 251) và Công đồng Calxêđonia (DS 301), đã được tái tuyên bố bởi Công đồng Vaticanô II trong chương VIII Hiến chế Tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*” số 52-69. Xem Thông điệp Mẹ Đấng Cứu Chuộc “*Redemptoris Mater*” các số 4, 31-32 và các chú thích 9, 78-83: loc. cit. 365, 402-404.
19. X. Thông điệp Mẹ Đấng Cứu Chuộc, các số 7-11 và những bản văn của các Giáo phụ trích ở Chú thích 21: loc. cit. 367-373.
20. X. *Như trên*, 39-44: loc. cit. 412-418.
21. X. Công đồng chung Vaticanô II. Hiến chế Tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*” số 36.
22. X. Thánh Irênê, *Adv. haer.* V, 6, 1; V, 16, 2-3: 5. Ch. 153, 72-81 and 216-221; Thánh Grêgôriô thành Nysse, *De hom.* op. 16: PG 44, 180;

In Cant Cant. hom. 2: PG 44, 805-808; Thánh Augustinô, In Ps. 4, 8: CCL 38, 17.

23. “Persona est naturae rationalis individua substantia” (Ngôi vị là bản thể cá nhân của một bản tính có lý trí): M. Séverin Boèce, *Liber de persona et duabus naturis*, III: *PL 64, 1343*; xem Thánh Tôma Aquinô, *Summa Theologiae*, Ia, q. 29, art. 1.
24. Trong số các Giáo phụ khẳng định sự bình đẳng cơ bản giữa nam và nữ trước Thiên Chúa: xem Origene, *In Iesu nave IX, 9: PG 12, 878*; Clémentê thành Alexandria, *Paed. 1, 4: S. Ch. 70, 12-131*; Thánh Augustinô, *Sermo 51, II, 3: PL 38, 334-335*.
25. Thánh Grêgôriô thành Nysse tuyên bố: “Trên hết, Thiên Chúa là tình yêu và là nguồn tình yêu. Thánh Gioan vĩ đại đã nói điều này: ‘Tình yêu xuất phát từ Thiên Chúa’ và ‘Thiên Chúa là tình yêu’ (1Ga 4,7.8). Đấng Sáng Tạo cũng đã ghi sâu đặc điểm đó trên chúng ta. ‘Mọi người sẽ nhận biết anh em là môn đệ của Thầy ở điểm này: là anh em có lòng yêu thương nhau’ (Ga 13,35). Vì thế, nếu điều này không hiện diện, tất cả hình ảnh trở nên méo mó” (*De hom. op. 5: PG 44, 137*).
26. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 24.
27. X. Ds 23,19; Hs 11,9; Is 40,18; 46,5; cũng xem Công đồng Latêranô IV (DS 806).
28. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 13.
29. Ma quỷ, diabolic, do từ Hy-lạp “dia-ballô” = “Tôi phân chia, tôi tách rời, tôi vu khống”.
30. X. Origene, *In Gen. hom. 13,4: PG 12, 234*; Thánh Grêgôriô thành Nysse, *De virg. 12: S. Ch. 119, 404-419; De beat. VI: PG 44, 1272*.
31. X. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 13.
32. X. *Như trên*, số 24.
33. Chính bằng cách nại đến thần luật mà các Giáo phụ thế kỷ IV đã phản ứng mạnh mẽ chống lại sự kỳ thị còn hiệu lực lúc ấy đối với các phụ nữ trong các phong tục và pháp chế dân sự thời các ngài. X. Thánh Grêgôriô thành Nazianze, *Or. 37, 6: PG 36, 290*; Thánh Giêrônimô, *Ad*

- Oceanum* ep. 77, 3: *PL* 22, 691; Thánh Ambrôsiô, *De instit. virg.* III, 16: *PL* 16, 309; Thánh Augustinô, *Sermo* 132, 2: *PL* 38, 735; *Sermo* 392, 4: *PL* 39, 1711.
34. X. Thánh Irênê, *Adv. haer.* III 23, 7: S. Ch. 211, 462-465; V, 21, 1: S. Ch. 153, 260-265; Thánh Êpiphân, *Panar.* III, 2, 78: *PG* 42, 728-729; Thánh Augustinô, *Enarr. in Ps.* 103, S. 4, 6: *CCL* 40, 1525.
35. X. Thánh Giustinô, *Dial. cum Tryph.* 100: *PG* 6, 709712; Thánh Irênê, *Adv. haer.* III, 22, 4: S. Ch. 211, 438-445; v, 19, 1: S. Ch. 153, 248-251; Thánh Cyril thành Giêrusalem, *Catech.* 12, 15: *PG* 33, 741; Thánh Gioan Kim Khẩu, *In Ps.* 44, 7: *PG* 55, 193; Thánh Gioan Đamascênô, *Hom. 2 in dorm.* B.V.M. 3: S. Ch. 80, 130-135; Hesychius, *Sermo 5 in Deiparam*; *PG* 93, 1464f.; Tertulianô, *De carne Christi* 17: *CCL* 2, 904f.; Thánh Giêrônimô, *Epist.* 22, 21: *PL* 22, 408; Thánh Augustinô, *Sermo* 51, 2-3: *PL* 38, 335; *Sermo* 232, 2: *PL* 38, 1108; J. H. Newman, *A Letter to the Rev. E. B. Pusey*, Longmans, London 1865; M. J. Scheeben, *Handbuch der Katholischen Dogmatik*, V/1 (Freiburg 1954), 243-266; v/2 (Freiburg 1954), 306-499.
36. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 22.
37. X. Thánh Ambrôsiô, *De instit. virg.* V, 33: *PL* 16,313.
38. X. Raban Maur, *De vita beata Mariae Magdalena*, XXVII: *PL* 112,1474: “Salvator... ascensionis suae eam (=Mariam Magdalenam) ad apostolos instituit apostolam” (*PL* 112, 1474) (Chúa Cứu Thế đã đặt bà [Maria Mácđala] làm tông đồ của việc Người lên trời bên cạnh các Tông đồ). “Facta est Apostolorum Apostola per hoc quod ei committitur ut resurrectionem dominicam discipulis annuntiet” (Bà đã được đặt làm tông đồ của các Tông đồ do đã được trao nhiệm vụ thông báo sự phục sinh của Chúa cho các môn đệ): Thánh Tôma Aquinô, *In Ioannem Evangelistam Expositio*, c. XX, L. III 6 (“*Sancti Thomae Aquinatis Comment. in Matthaeum et Ioannem Evangelistas*”), Ed. Parmen. X, 629.
39. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 24.

40. Thông điệp Mẹ Đấng Cứu Chuộc “*Redemptoris Mater*” số 18: loc. cit. 383.
41. X. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 24.
42. X. ĐGH Gioan-Phaolô II, Các Diễn từ Tiếp kiến chung Ngày Thứ tư, 7 và 21-4-1982: “*Insegnamenti*” V, 1 (1982), 1126-1131 và 1175-1179.
43. X. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*” số 63; Thánh Ambrôsiô, *In Lc II*, 7: S. Ch. 45, 74; *De instit. virg.* XIV, 87-89: *PL* 16, 326-327; Thánh Cyrilô thành Alexandria, *Hom.* 4: *PG* 77, 996; Thánh Isidôro thành Seville, *Allegoriae* 139: *PL* 83, 117..
44. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*” số 63.
45. *Như trên* số 64.
46. *Như trên* số 64.
47. *Như trên* số 64. Về mối liên hệ Maria–Giáo Hội vốn liên tục trở lại trong suy tư của các Giáo phụ và của toàn thể Truyền thống Ki-tô giáo, x. Thông điệp “*Redemptoris Mater*”, 42-44 và các chú thích 117-127: loc. cit., 418-422. Cũng xem : Clêmentê thành Alexandria, *Paed.* 1, 6: S. Ch. 70, 186f.; Thánh Ambrôsiô, *In Lc II*, 7: S. Ch. 45, 74; Thánh Augustinô, *Sermo 192*, 2: *PL* 38, 1012; *Sermo 195*, 2: *PL* 38, 1018; *Sermo 25*, 8: *PL* 46, 938; Thánh Lêô Cả, *Sermo 25*, 5: *PL* 54, 211; *Sermo 26*, 2: *PL* 54, 213; Thánh Bêđa Khả kính, *In Lc I*, 2: *PL* 92, 330. “Cả hai bà mẹ –Isaac of Stella, đệ tử của Thánh Bênêđô viết– cả hai trinh nữ, cả hai cuc mang nhờ công trình của Chúa Thánh Thần... Đức Maria... đã sinh một đầu cho thân xác; Giáo Hội... đã khiến một thân xác sinh ra cho đầu. Cả hai đều là mẹ của Đức Ki-tô: nhưng không bên nào sinh Người trọn vẹn mà chẳng cần bên kia. Chính vì lẽ đó.... điều được nói cách chung về trinh mẫu Giáo Hội thì cũng áp dụng cách đặc biệt cho trinh mẫu Maria; và điều được nói cách đặc biệt về trinh mẫu Maria thì cũng được gán cách chung cho trinh mẫu Giáo Hội; và tất cả những gì được nói về một trong hai thì có thể được áp dụng mà chẳng cần phân biệt bên này với bên kia” (*Sermo 51*, 7-8: S. Ch. 339, 202-205).

48. X. ví dụ: Hs 1,2; 2,16-18; Gr 2,2; Ed 16,8; Is 50,1; 54,5-8.
49. X. Cl 3,18; 1 Pr 3,1-6; Tt 2,4-5; Ep 5,22-24; 1 Cr 11,3-16; 14,33-35; 1 Tm 2,11-15.
50. X. Bộ Giáo lý Đức tin, Tuyên bố về Vấn đề cho Phụ nữ chịu chức Tu tế thừa tác “*Inter Insigniores*” (15-10-1976): AAS 69 (1977), trang 98-116.
51. X. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*” số 10.
52. X. *Như trên*, số 10.
53. X. *Như trên*, số 18-29.
54. *Như trên*, số 65 và 63; x. Thông điệp “*Redemptoris Mater*,” 2-6; loc. cit., 362-367.
55. “Hình bóng Maria ấy cũng căn bản và đặc trưng đối với Giáo Hội như –thậm chí hơn– hình bóng tông đồ và Phêrô mà nó kết hợp cách sâu xa... Chiều kích Maria của Giáo Hội có trước chiều kích Phêrô, nhưng không cách nào tách rời hoặc kém bổ túc cho chiều kích Phêrô. Đức Maria Vô nhiễm đi trước mọi người khác, kể cả chính Phêrô và các Tông đồ. Điều này phải như vậy, vì không những Phêrô và các Tông đồ, được sinh ra từ dòng dõi nhân loại dưới gánh nặng của tội lỗi, làm nên phần của Giáo Hội vốn ‘thánh thiện từ trong các tội nhân’, nhưng cũng vì chức năng 3 mặt của họ không có mục đích nào khác ngoài việc làm nên Giáo Hội phù hợp với lý tưởng thánh thiện đã lập trình sẵn và tiên trưng trong Đức Maria. Một thần học gia hiện đại đã tuyên bố cách chí lý rằng Đức Maria là ‘Nữ vương của các Tông đồ mà chẳng có tham vọng nào về các quyền lực tông đồ: bà có những quyền lực khác lớn hơn’ (H. U. von Balthasar, “*Neue Klarstellungen*”).” *Diễn từ cho Hồng y và các Chức sắc Giáo triều Rô-ma* (22-12-1987); “*L'Osservatore Romano*”, 23-12-1987.
56. X. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 10.
57. *Như trên* số 10.
58. X. Thánh Augustinô, *De Trinitate*, L. VIII, VII, 10-X, 14: CCL 50, 284-291.

59. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 24.
60. X. phần Phụ lục các tác phẩm của Thánh Ambrôsiô, *In Apoc.* IV, 3-4: *PL* 17, 876; Thánh Augustinô, *De symb ad. catech. Sermo* IV: *PL* 40, 661.
61. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay “*Gaudium et spes*” số 10.
62. Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế Tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*” số 36.
63. X. *Như trên* số 63.

<https://tsthdm.blogspot.com/2018/02/thoi-su-than-hoc-so-79-thang-022017.html>